

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. **Lê Thị Việt Nga** - Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở khu vực ASEAN hiện nay. **Mã số: 123.1IIEM.12** 2
The Current Prevalence of Non-tariff Barriers in ASEAN Region
2. **Vũ Thị Kim Anh** - Phát triển bền vững các khu công nghiệp Việt Nam: nghiên cứu điển hình tại tỉnh Thái Bình. **Mã số: 123.1DEco.11** 13
Sustainable Development of Industrial Zones in Vietnam: a Case Study in Thai Binh Province
3. **Nguyễn Hiệp** - Môi trường quản trị liên kết vùng giữa các địa phương vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: nghiên cứu trường hợp liên kết thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. **Mã số: 123.1SMET.12** 26
Regional Linkage Governance Environment in Central Vietnam's Key Economic Zones: A Case Study of Cooperation in Foreign Direct Investment Attraction

QUẢN TRỊ KINH DOANH

4. **Nguyễn Thái Sơn và Hoàng Thị Thuý Phương** - Chất lượng nguồn nhân lực ngành đóng tàu - nghiên cứu từ các doanh nghiệp điển hình tại Hải Phòng. **Mã số: 123.2HRMg.21** 34
Quality of Human Resources Working in Shipbuilding Industry – A Research from Typical Enterprises in Hai Phong
5. **Hà Nam Khánh Giao và Phạm Hoàng Điệp** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành khách hàng đối với dịch vụ phòng tập Gym tại K.I.M center. **Mã số: 123.2BMkt.21** 46
The Study on Factors that Affect Customers Loyalty on Gym Services at K.I.M Center

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

6. **Phạm Đình Long** - Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với kinh tế tri thức. **Mã số: 123.3OMIs.31** 63
Foreign Direct Investment with Knowledge Economy

MỨC ĐỘ PHỔ BIẾN CỦA RÀO CẢN PHI THUẾ Ở KHU VỰC ASEAN HIỆN NAY

Lê Thị Việt Nga

Đại học Thương mại

Email: vietngaleftu@yahoo.com

Ngày nhận: 18/09/2018

Ngày nhận lại: 22/10/2018

Ngày duyệt đăng: 30/10/2018

Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế có thể được xác định bằng phương pháp kiểm đếm hoặc phương pháp điều tra doanh nghiệp nhằm phản ánh mức độ bao phủ hay mức ảnh hưởng của các rào cản phi thuế tới hoạt động kinh doanh, đặc biệt hoạt động nhập khẩu, của các doanh nghiệp. Theo Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để xác định chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của một quốc gia và được tính toán theo phương pháp điều tra doanh nghiệp. Bởi vậy, nghiên cứu về chỉ số mức độ phổ biến của các rào cản phi thuế và cải thiện chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế là việc làm cần thiết đối với bất kỳ quốc gia nào trong bối cảnh cải thiện môi trường kinh doanh, cải thiện năng lực cạnh tranh toàn cầu nhằm thu hút đầu tư và phát triển kinh tế xã hội. Bằng phương pháp thống kê, mô tả, phân tích, bài viết nghiên cứu về các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế của các nước ASEAN, các hành động của ASEAN trong việc cải thiện chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế, từ đó rút ra những hàm ý chính sách đối với Việt Nam.

Từ khóa: rào cản phi thuế, mức độ phổ biến của rào cản phi thuế, ASEAN.

1. Khái quát về rào cản phi thuế và các phương pháp xác định mức độ phổ biến của rào cản phi thuế

1.1. Khái quát về rào cản phi thuế quan

Hiện nay chưa có khái niệm thống nhất về rào cản phi thuế hay biện pháp phi thuế. Biện pháp phi thuế được đề cập theo nhiều cách khác nhau bởi các tổ chức quốc tế như WTO, WB, OECD,...

Theo WTO, biện pháp phi thuế là những biện pháp không phải thuế quan, do chính phủ hay chính quyền địa phương ban hành, dưới hình thức là các luật, nghị định, quy định cấm hoặc hạn chế thương mại, các quy định về điều kiện,... nhằm kiểm soát hoạt động thương mại. Theo tổ chức này, các biện pháp phi thuế có thể có hoặc có thể không ảnh hưởng đến hoạt động thương mại bởi vì không phải biện pháp phi thuế nào cũng được sử dụng theo cách phân biệt đối xử hoặc với mục đích hạn chế thương mại hay bảo hộ. WTO phân

loại biện pháp phi thuế bao gồm biện pháp phi thuế tại biên giới và biện pháp phi thuế sau biên giới. Biện pháp phi thuế tại biên giới bao gồm những biện pháp áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu như cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu tự nguyện, giấy phép nhập khẩu, giấy phép xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu, quy trình thủ tục và các chi phí hành chính đối với hàng xuất/ nhập khẩu,... Biện pháp phi thuế sau biên giới bao gồm những biện pháp như quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, trợ cấp,...

Theo OECD, rào cản phi thuế là tất cả những rào cản trong thương mại không bao gồm thuế quan¹, bao gồm những biện pháp như thuế chống trợ cấp, thuế chống bán phá giá, rào cản kỹ thuật, những quy định hạn chế việc cung ứng dịch vụ, v.v.

Ngoài ra, UNCTAD đã bắt đầu nghiên cứu và có những chương trình hành động về biện pháp

phi thuế từ đầu những năm 1980. Theo UNCTAD, biện pháp phi thuế nhìn chung được hiểu là tất cả những biện pháp có giá trị pháp lý mà không phải thuế quan thông thường, có thể gây ảnh hưởng về kinh tế đối với thương mại hàng hóa, làm hạn chế số lượng hoặc giá trị hàng hóa hoặc cả hai (UNCTAD/DITC/TAB/2009/3). Để nhận biết một cách rõ ràng hơn về các biện pháp phi thuế quan, tổ chức này đã phân loại các biện pháp phi thuế. Phiên bản phân loại mới nhất hiện nay được công bố năm 2012 bao gồm 16 chương (từ chương A đến chương P, xem Bảng 1 dưới đây), mỗi chương bao gồm các biện pháp phi thuế cụ thể.

chúng nhận vệ sinh, dịch tễ; quy định về chất lượng hàng hóa, bao bì, ký mã hiệu, quy trình và phương pháp sản xuất, quy trình kiểm nghiệm đánh giá sự phù hợp; quy định về quy trình chứng nhận xuất xứ hàng hóa; quy định về chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ thương mại; quy định về bảo hộ sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại; quy định về cấm nhập hoặc cấm xuất khẩu; quy định về hạn ngạch, giấy phép xuất/nhập khẩu; quy định về cạnh tranh, phân phối hàng nhập khẩu;... Những quy định như vậy được xây dựng nhằm thực hiện các mục tiêu khác nhau như bảo vệ

Bảng 1: Phân loại các biện pháp phi thuế theo UNCTAD 2012

Hàng nhập khẩu	Biện pháp kỹ thuật	A - Biện pháp vệ sinh & dịch tễ
		B - Rào cản kỹ thuật trong thương mại
		C - Quy định về kiểm tra trước khi giao hàng và những hình thức khác
	Biện pháp phi kỹ thuật	D - Biện pháp bảo vệ thương mại tạm thời
		E - Những biện pháp kiểm soát số lượng, cấm nhập, hạn ngạch, giấy phép
		F - Những biện pháp kiểm soát giá, bao gồm các loại thuế và phí phụ thu
		G - Những biện pháp tài chính
		H - Các biện pháp ảnh hưởng đến cạnh tranh
		I - Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại
		J - Những biện pháp hạn chế phân phối
		K - Những biện pháp hạn chế dịch vụ sau bán hàng
		L - Những biện pháp trợ cấp (không bao gồm trợ cấp xuất khẩu)
		M - Những biện pháp hạn chế mua sắm của chính phủ
		N - Những quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ
		O - Quy tắc xuất xứ hàng hóa
		Xuất khẩu

(Nguồn: UNCTAD, 2012)

Như vậy, từ những cách tiếp cận trên cho thấy rào cản phi thuế hay biện pháp phi thuế là những quy định được thể hiện dưới hình thức là những văn bản luật như luật, nghị định, thông tư, quyết định của chính phủ, các cơ quan bộ, chính quyền địa phương liên quan đến các vấn đề không phải là thuế quan như quy định về vệ sinh, dịch tễ, quy trình lấy mẫu, kiểm tra và

người tiêu dùng, bảo vệ đời sống động thực vật, bảo vệ môi trường, bảo vệ ngành sản xuất trong nước,... Hay nói cách khác, rào cản phi thuế quan hay biện pháp phi thuế quan chính là những quy định mang tính pháp lý không phải là thuế quan nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định như bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ ngành sản xuất trong nước,... và thường có

1. <https://stats.oecd.org/glossary/detail.asp?ID=1837>.

tác động đến hoạt động thương mại hàng hóa giữa các quốc gia.

Nhìn chung, cho đến thời điểm hiện nay, khái niệm về biện pháp phi thuế và phân loại biện pháp phi thuế của UNCTAD thể hiện đầy đủ, để hiểu về các biện pháp phi thuế được sử dụng trong thương mại quốc tế, bao gồm cả những biện pháp được điều chỉnh bởi những Hiệp định của WTO. Khái niệm và phân loại của UNCTAD cũng được các tổ chức quốc tế, các học giả, các nhà nghiên cứu trích dẫn và sử dụng phổ biến hơn cả.

1.2. Những biện pháp xác định mức độ phổ biến của rào cản phi thuế quan

Để xác định chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế quan, cho đến thời điểm hiện nay, có hai phương pháp được sử dụng, đó là (i) phương pháp kiểm đếm (inventory approach) và (ii) phương pháp điều tra doanh nghiệp (business survey). Dưới đây là nội dung và những ưu/nhược điểm của mỗi phương pháp.

(i) Phương pháp kiểm đếm

Đây là phương pháp tính toán để xác định chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế thông qua 3 công cụ/3 chỉ tiêu: chỉ số tần suất, tỷ lệ bao phủ, điểm số mức độ phổ biến.

Chỉ số tần suất (frequency index) là chỉ tiêu được xác định theo công thức:

$$F_j = \frac{\sum D_i M_i}{\sum M_i} \times 100$$

Trong đó F_j là chỉ số tần suất của quốc gia j . D_i là biến giả phản ánh một hoặc nhiều hơn một biện pháp phi thuế được sử dụng đối với hàng hóa i . Nếu có một hoặc nhiều hơn một biện pháp phi thuế, D_i có giá trị bằng 1; trong trường hợp ngược lại thì D_i có giá trị bằng 0. M_i cũng là biến giả phản ánh hàng nhập khẩu i bị ảnh hưởng bởi biện pháp phi thuế quan. Do vậy, chỉ số tần suất là một chỉ tiêu phản ánh mức độ phổ biến của rào cản phi thuế đối với hàng hóa, là tỷ lệ phần trăm hàng hóa bị ảnh hưởng bởi rào cản phi thuế quan. Chỉ số tần suất càng lớn càng chứng tỏ tỷ lệ số lượng mặt hàng/hoặc nhóm mặt hàng bị ảnh hưởng bởi rào cản phi thuế quan càng lớn.

Tỷ lệ bao phủ (coverage ratio) là chỉ tiêu được xác định theo công thức:

$$C_j = \frac{\sum D_i V_i}{\sum V_i} \times 100$$

Trong đó C_j là tỷ lệ bao phủ tại quốc gia j . V_i là giá trị của hàng hóa nhập khẩu i chịu ảnh hưởng của rào cản phi thuế. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ phổ biến của rào cản phi thuế đối với giá trị hàng nhập khẩu, hay tỷ lệ phần trăm kim ngạch hàng nhập khẩu chịu ảnh hưởng của rào cản phi thuế quan. Chỉ số này càng lớn chứng tỏ tỷ lệ giá trị hàng nhập khẩu chịu ảnh hưởng của rào cản phi thuế càng cao.

Cả hai chỉ tiêu trên chỉ phản ánh tỷ lệ số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng hoặc tỷ lệ giá trị hàng hóa (thường xác định đối với hàng nhập khẩu) chịu ảnh hưởng của rào cản phi thuế nói chung. Tuy nhiên, hai chỉ tiêu trên chưa phản ánh rõ khác biệt về mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hàng hóa trong trường hợp một mặt hàng/một nhóm hàng chịu ảnh hưởng của một loại rào cản phi thuế với trường hợp một mặt hàng/một nhóm mặt hàng chịu ảnh hưởng của nhiều hơn một loại rào cản phi thuế. Nếu hàng hóa chịu ảnh hưởng của nhiều hơn một loại rào cản phi thuế, công cụ điểm số mức độ phổ biến được sử dụng để phản ánh mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hàng hóa.

Điểm số mức độ phổ biến (prevalence score) được xác định theo công thức sau:

$$P = \frac{\sum N_i M_i}{\sum M_i}$$

Trong đó, N_i là số lượng bình quân rào cản phi thuế ảnh hưởng đến hàng hóa M_i . Giá trị P cho biết trung bình một mặt hàng chịu ảnh hưởng bởi bao nhiêu loại rào cản phi thuế.

Như vậy, cả 3 chỉ tiêu hay công cụ được sử dụng để xác định chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế quan được tính toán theo phương pháp kiểm đếm bằng các công thức như trên chỉ đơn giản phản ánh về mặt hình thức tỷ lệ số lượng mặt hàng/nhóm hàng hoặc tỷ lệ giá trị hàng hóa bị ảnh hưởng bởi rào cản phi thuế của một quốc gia hoặc giá trị trung bình một mặt hàng chịu ảnh hưởng của bao nhiêu loại rào cản phi thuế mà chưa phản ánh được mức tác động hay ảnh hưởng về mặt chất lượng của các rào cản phi thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa.

Chỉ số mức độ phổ biến được xác định theo phương pháp kiểm đếm có những ưu điểm như: (i) để tính toán dựa trên công thức đã có và dữ liệu về các rào cản phi thuế được sử dụng đối với hàng hóa; (ii) kết quả được lượng hóa rõ ràng giúp phản ánh mức độ ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hàng hóa; (iii) kết quả được lượng hóa rõ ràng giúp cho việc so sánh về mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế giữa các nhóm hàng trong một quốc gia hoặc giữa các quốc gia về một loại rào cản hoặc giữa các quốc gia về một nhóm hàng một cách thuận lợi, rõ ràng; (iv) có cơ sở dữ liệu qua các năm để đối chiếu và so sánh về mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế thay đổi qua các năm.

Tuy nhiên, nhược điểm cơ bản của phương pháp này là chỉ phản ánh được hình thức về mặt lượng mức độ ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hàng hóa, thông qua tỷ lệ số lượng mặt hàng/nhóm hàng hoặc tỷ lệ giá trị hàng hóa bị ảnh hưởng bởi rào cản phi thuế mà chưa phản ánh được mức độ ảnh hưởng về mặt chất lượng, về mặt kinh tế của các rào cản phi thuế. Hay nói cách khác, phương pháp này chỉ cho phép phản ánh mức ảnh hưởng về chiều rộng, với ý nghĩa có bao nhiêu mặt hàng, bao nhiêu giá trị hàng hóa chịu ảnh hưởng của rào cản phi thuế mà chưa phản ánh mức ảnh hưởng theo chiều sâu tới lợi ích kinh tế của doanh nghiệp, của nền kinh tế. Ngoài ra, phương pháp này sẽ gặp khó khăn khi dữ liệu về các rào cản phi thuế, về kết quả kinh doanh các mặt hàng/nhóm mặt hàng không được thống kê đầy đủ, công khai, cập nhật.

Để xác định mức độ phổ biến của rào cản phi thuế, giúp thấy được mức độ ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt đối với hoạt động nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp, phương pháp điều tra doanh nghiệp cũng được sử dụng. Dưới đây là nội dung và những ưu điểm, nhược điểm của phương pháp đó.

(ii) Phương pháp điều tra doanh nghiệp

Phương pháp điều tra doanh nghiệp được tiến hành dựa trên phiếu điều tra đối với một mẫu doanh nghiệp được lựa chọn, trong đó các doanh nghiệp được yêu cầu đánh giá về mức độ thường xuyên và mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo thang đo likert 3 bậc hoặc 5 bậc hoặc 7 bậc.

Theo Edward E. Marandu, Catherine Phambuka-Nsimbi, Amos O. Thomas (2005), các tác giả này xác định danh sách 10 biện pháp phi thuế được sử dụng nhiều nhất tại Botswana dựa trên kết quả khảo sát ở 84 doanh nghiệp về các biện pháp phi thuế mà các doanh nghiệp thường gặp theo phương pháp sử dụng thang đo likert với 3 mức độ: thường xuyên, đôi khi, hiếm khi. Danh sách các biện pháp này được sắp xếp theo giá trị trung bình của các mức độ trên. Hay nói cách khác, việc xác định mức độ phổ biến và mức độ ảnh hưởng của các biện pháp phi thuế đối với sản phẩm có thể được xác định thông qua phương pháp điều tra trực tiếp doanh nghiệp nhập khẩu trong nước dựa trên bảng hỏi. Ngoài ra, Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) cũng sử dụng phương pháp điều tra doanh nghiệp để có dữ liệu tính toán Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của các nền kinh tế trên thế giới. Chỉ số GCI được đánh giá dựa trên 12 tiêu chí của khả năng cạnh tranh, trong đó có tiêu chí “hiệu quả thị trường hàng hóa” gồm chỉ số về mức độ phổ biến của rào cản phi thuế. Để tính toán chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế, WEF đã sử dụng phương pháp điều tra doanh nghiệp với thang đo likert bao gồm 7 mức độ từ mức ảnh hưởng rất nhiều, nhiều, khá nhiều, trung bình, đến ít, rất ít và hoàn toàn không. Từ đó, WEF tính toán giá trị bình quân của các chỉ số con như chỉ số về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chỉ số về mức độ phổ biến của rào cản phi thuế của mỗi quốc gia để tiến hành xếp hạng cũng như để tính toán GCI của từng quốc gia đó. Theo phương pháp này, chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế càng mang giá trị cao thì mức ảnh hưởng càng thấp và ngược lại.

Phương pháp này có ưu điểm là phản ánh chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế dựa trên đánh giá chủ quan của chính doanh nghiệp, doanh nghiệp là người chịu ảnh hưởng của rào cản phi thuế và họ là người đưa ra ý kiến đánh giá về mức độ thường xuyên và mức độ ảnh hưởng, mức độ gây khó khăn hay gây cản trở của các biện pháp phi thuế đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, độ tin cậy của chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế được tính toán theo phương pháp này phụ thuộc vào phương pháp điều tra, phỏng vấn, phụ thuộc mẫu doanh nghiệp được điều tra, phụ thuộc vào tính trung

thực, nghiêm túc của doanh nghiệp được điều tra và người xử lý dữ liệu.

2. Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở các nước ASEAN

Các nước ASEAN đã đạt được thỏa thuận về lộ trình giảm thuế theo AFTA/CEPT, theo đó, 100% dòng sản phẩm trong ASEAN-6 được hưởng mức thuế suất nhập khẩu 0% từ năm 2010, khoảng 97% dòng sản phẩm ở 4 nước còn lại (Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam) cũng được hưởng 0% từ năm 2018. Mặc dù vậy, thương mại nội khối ASEAN chỉ tăng từ 23% (năm 2000) lên 25,4% (năm 2010) và vẫn duy trì ở mức khoảng 24% từ năm 2012 đến nay. Thống kê của UNCTAD cho thấy số NTMs của các nước ASEAN tăng dần qua các năm. Năm 2000 có khoảng 1.700 NTMs, năm 2005 có khoảng 3.000 NTMs, năm 2010 có khoảng 4000 NTMs, đến năm 2015 số NTMs lên khoảng 6.000 và tính đến tháng 9/2018 có khoảng 5881 NTMs đang được sử dụng bởi các nước ASEAN².

Cũng từ thống kê của UNCTAD cho thấy các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở các nước ASEAN được thể hiện như bảng 2 dưới đây.

Theo Bảng 2, Brunei hiện là nước có chỉ số tần suất và tỷ lệ bao phủ của các rào cản phi thuế ở mức thấp nhất khu vực, trong đó Brunei có chỉ số tần suất và tỷ lệ bao phủ của các quy định kiểm tra trước khi giao hàng và các quy định kiểm soát giá ở mức rất thấp, các chỉ số đó của rào cản kỹ thuật thấp thứ ba trong khu vực. Singapore là nước đứng thứ hai, Việt Nam là nước đứng thứ bảy về chỉ số tần suất của các rào cản phi thuế trong 10 quốc gia trong khu vực. Lào là nước có chỉ số tần suất của các rào cản phi thuế lớn nhất. Mặc dù các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản kỹ thuật, rào cản vệ sinh dịch tễ, rào cản kiểm tra trước khi giao hàng, rào cản hạn chế khối lượng đều ở mức khá thấp song các chỉ số đó của rào cản kiểm soát giá lại ở mức rất cao, cao nhất trong khu vực. Hay nói cách khác khoảng 96% mặt hàng và 84% giá trị hàng nhập chịu ảnh hưởng của các quy định kiểm soát giá của nước này. Trong những rào cản phi thuế điển hình được liệt kê, rào cản kỹ thuật và

rào cản vệ sinh dịch tễ ở các quốc gia có mức độ phổ biến hơn cả với chỉ số tần suất và tỷ lệ bao phủ của hai rào cản này lớn hơn nhiều so với các chỉ số đó của các rào cản còn lại.

Bên cạnh đó, thống kê của UNCTAD cũng cho thấy các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế theo đối tượng nhóm hàng nông sản và nhóm hàng công nghiệp như được thể hiện ở Bảng 3 dưới đây.

Theo Bảng 3, các nước ASEAN đều duy trì các rào cản phi thuế với tần suất và tỷ lệ bao phủ đối với hàng nông sản ở mức rất cao (gần 100%), trong khi các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế đối với hàng công nghiệp ở mức thấp. Brunei là nước có chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế đối với hàng công nghiệp ở mức thấp nhất và Lào là nước có các chỉ số tương ứng đó ở mức cao nhất.

Bên cạnh đó, chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế còn được tính toán theo phương pháp điều tra doanh nghiệp. Theo Báo cáo về năng lực cạnh tranh toàn cầu trong các năm từ 2014-2018 của Diễn đàn kinh tế thế giới, chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở 10 nước ASEAN trong những năm gần đây được mô tả như bảng 4 dưới đây.

Theo Bảng 4, năm 2017, Việt Nam là nước đứng đầu khu vực về chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở mức thấp nhất (3,9), Singapore là nước có chỉ số này ở mức cao nhất (5,9), điều này có nghĩa Singapore là nước có mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu ở mức thấp nhất, trong khi Việt Nam hiện là nước có mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu ở mức cao nhất trong khu vực. Điều đáng nói, Singapore luôn là nước đứng đầu khu vực về chỉ số này ở mức trên 5,0 từ năm 2013 đến nay.

Nếu kết hợp các bảng số liệu trên đây về các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế được xác định bằng cả hai phương pháp của UNCTAD và WEF, Singapore hiện là nước đứng thứ hai trong khu vực có ít rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu (với chỉ số tần suất 29%), đồng thời là nước đứng đầu khu vực có mức ảnh hưởng của rào

2. <http://asean.i-tip.org/Forms/MemberView.aspx?mode=modify&action=search>, truy cập ngày 25/9/2018

Bảng 2: Chỉ số mức độ phổ biến của một số rào cản phi thuế tại các nước ASEAN năm 2018

Quốc gia	Các biện pháp phi thuế (NTMs)			Các biện pháp kỹ thuật (TBT)			Các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS)			Các quy định kiểm tra trước khi giao hàng (pre-shipment)			Các biện pháp hạn chế số lượng (Quantity)			Các biện pháp kiểm soát giá (Price control)		
	Chỉ số lần suất (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Chỉ số lần suất (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Chỉ số lần suất (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Chỉ số lần suất (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Chỉ số lần suất (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Chỉ số lần suất (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)	Chỉ số lần suất (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân (%)
Brunei	27	30	2	23	28	1,9	19	10	4,3	2	3	1	1	1	19	15	1,1	
Sing-ga-po	29	36	2	24	34	0,7	16	7	5	1	11	0,8	2	11	23	23	0,5	
Thái Lan	32	39	3,1	27	31	2	19	11	11	1	10	0,6	3	7	16	8	1,1	
Ma-lay-sia	33	36	2,1	32	35	2,2	17	12	5,8	3	8	0,6	2	2	6	10	0,4	
Mỳ-an-ma	44	59	2,2	19	19	1,7	19	13	5	10	9	1	38	56	11	10	1	
In-đô-nê-sia	58	71	5,4	47	63	3,9	27	26	10	34	42	1,9	3	14	1	2	0,4	
Việt Nam	58	51	4,8	49	49	0,9	20	17	13	3	5	1	0	1	1	0	0	
Phi-líp-pin	69	75	6,3	65	72	2,4	21	20	12	25	30	0,3	36	48	20	36	0,4	
Căm pu chia	72	75	3,7	69	69	3,2	10	6	5,7	2	1	1	4	20	17	20	0,9	
Lào	98	85	3,9	11	10	4	19	18	7	21	21	0,9	5	10	96	84	1,5	

(Nguồn: <http://unctad.org/en/Pages/DITC/Trade-Analysis/Non-Tariff-Measures.aspx>, truy cập 20/9/2018)

Bảng 3: Các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở các nước ASEAN đối với nhóm hàng nông sản và nhóm hàng công nghiệp năm 2018

Quốc gia	Nhóm hàng nông sản			Nhóm hàng công nghiệp		
	Chỉ số tần suất (%)	Tỷ lệ bao phủ (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân	Chỉ số tần suất (%)	Tỷ lệ bao phủ (%)	Tỷ lệ bao phủ bình quân
Brunei	99	97	9	12	22	0,5
Sing-ga-po	88	80	8,3	17	21	0,7
Thái Lan	89	78	14,9	18	29	0,6
Ma-lay-sia	99	100	9,8	19	23	0,5
My-an-ma	100	100	9,7	29	52	0,6
In-đô-nê-sia	97	100	20,5	51	58	2,3
Việt Nam	98	91	22,3	50	44	1,2
Phi-lip-pin	100	100	22,5	61	66	2,6
Căm pu chia	98	92	9,7	67	76	2,6
Lào	100	100	12,6	98	80	1,9

(Nguồn: <http://unctad.org/en/Pages/DITC/Trade-Analysis/Non-Tariff-Measures.aspx>, truy cập 20/9/2018)

cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu ở mức thấp nhất (với chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế theo WEF là 5,9). Việt Nam là nước hiện đứng thứ 7 về chỉ số tần suất các rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu song lại là nước đứng đầu khu vực với mức ảnh hưởng của các rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu ở mức cao nhất. Mặc dù Lào là nước đứng đầu khu vực về chỉ số tần suất và tỷ lệ bao phủ của các rào cản phi thuế song với chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế được xác định theo WEF năm 2018 là 4,3, Lào thuộc nhóm thứ 4 trong khu vực với mức ảnh hưởng của rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu ở mức khá thấp.

Nhìn chung, theo thống kê mô tả của UNCTAD để xác định các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu cho thấy các nước ASEAN vẫn đang duy trì một cách khá phổ biến các rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu (điển hình là Indonesia, Việt Nam, Philipines, Campuchia và Lào), trong đó hàng nông sản được các nước duy trì việc sử dụng các rào cản phi thuế ở mức rất cao, gần như 100% mặt hàng và giá trị hàng nông sản nhập khẩu vào các nước ASEAN đều chịu ảnh hưởng của các rào cản phi thuế, trong khi hàng công nghiệp có các chỉ số mức độ

phổ biến thấp hơn 3 đến 4 lần so với hàng nông sản. Ngoài ra, theo tính toán của WEF cho thấy mặc dù mức ảnh hưởng của các rào cản phi thuế đối với hàng nhập khẩu ở mức khá thấp, song mức ảnh hưởng còn có nhiều khác biệt ở các quốc gia khác nhau và chỉ số mức độ phổ biến của các rào cản phi thuế chưa có sự cải thiện đáng kể ở các quốc gia từ năm 2013 đến nay, ngoại trừ Singapore là nước có sự cải thiện mạnh nhất thể hiện qua sự thay đổi của chỉ số này từ mức 5,6 năm 2013 lên 5,9 vào năm 2017.

3. Thực trạng cải thiện chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở ASEAN

Thực hiện cắt giảm thuế quan đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng thương mại của nội khối ASEAN từ mức 23% năm 2000 lên mức 25,4% vào năm 2010, tuy nhiên mức tăng trưởng đó đã giảm xuống 24,3% vào năm 2012 và duy trì ở mức khoảng 24% trong nhiều năm gần đây. Bộ trưởng thương mại của các nước ASEAN cho rằng cần phải thực hiện chương trình xóa bỏ những rào cản phi thuế gây tác động cản trở thương mại để thúc đẩy hơn nữa thương mại của nội khối ASEAN. Tại cuộc họp lần thứ 19 của Hội đồng AFTA năm 2005, các nước thành viên ASEAN đã nhất trí phân loại các biện pháp phi thuế thành 3 nhóm:

Bảng 4: Chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế của các nước ASEAN từ năm 2016-2018

Quốc gia	2013 - 2014			2014 - 2015			2015 - 2016			2016 - 2017			2017 - 2018		
	Xếp hạng chỉ số NLCT	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu	Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế	Xếp hạng chỉ số NLCT	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu	Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế	Xếp hạng chỉ số NLCT	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu	Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế	Xếp hạng chỉ số NLCT	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu	Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế	Xếp hạng chỉ số NLCT	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu	Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế
Việt Nam	70	4,2	4	68	4,2	4,3	56	4,3	4,1	60	4,3	3,9	55	4,4	3,9
Brunei	26	5	4,3	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a	58	4,3	4	46	4,5	4,1
Căm pu chia	88	4	4,3	95	3,9	4,3	90	3,9	4,2	89	4	4,2	94	3,9	4,1
Lào	81	4,1	4,3	93	3,9	4,3	83	4	4,4	93	3,9	4,3	98	3,9	4,3
In-đô-nê-sia	38	4,5	4,3	34	4,6	4,1	37	4,5	3,9	41	4,5	4,2	36	4,7	4,3
Phi-líp-pin	59	4,3	4,4	52	4,4	4,5	47	4,4	4,5	57	4,4	4,5	56	4,4	4,4
Thái Lan	37	4,5	4,5	31	4,7	4,5	32	4,6	4,3	34	4,6	4,3	32	4,7	4,4
Ma-lay-sia	24	5	4,8	20	5,2	5,1	18	5,2	5,1	25	5,2	4,9	23	5,2	4,8
Sing-ga-po	2	5,6	5,6	2	5,7	5,5	2	5,7	5,6	2	5,7	5,8	3	5,7	5,9
My-an-ma	139	3,2	4	134	3,2	4	131	3,3	4	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a

n.a: không có số liệu
(Nguồn: Báo cáo về năng lực cạnh tranh toàn cầu các năm 2014-2018)

(i) Hộp màu đỏ, bao gồm các biện pháp phi thuế quan không minh bạch, có tính phân biệt đối xử khi áp dụng, không có cơ sở khoa học, phải được loại bỏ ngay.

(ii) Hộp màu hổ phách, bao gồm các biện pháp phi thuế quan có tính minh bạch, nhưng có tính phân biệt đối xử khi áp dụng, làm vô hiệu hóa hoặc giảm thiểu một số lợi ích hoặc nghĩa vụ của quốc gia, làm ảnh hưởng đến các sản phẩm thương mại thường xuyên trong khu vực hoặc thuộc 9 ngành ưu tiên, không thể chứng minh hoặc xác định rõ là một rào cản, thì phải được đưa ra đàm phán.

(iii) Hộp màu xanh, bao gồm các biện pháp phi thuế quan có tính minh bạch, không phân biệt đối xử khi áp dụng, không có các biện pháp thay thế, có cơ sở khoa học, được áp dụng vì sức khỏe cộng đồng và an toàn công cộng hoặc tôn giáo hoặc các lý do an ninh quốc gia, phù hợp với WTO và hợp lý, ví dụ như các quy định về kiểm dịch động thực vật và môi trường, thì được thừa nhận và có thể được duy trì.

Việc phân loại như vậy được coi là cơ sở, tiêu chí để loại bỏ những rào cản phi thuế làm ảnh hưởng đến thương mại giữa các nước, từ đó góp phần cải thiện các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở các nước trong khu vực. Tháng 2 năm 2009, các nước ASEAN đã ký Hiệp định về thương mại hàng hóa (ATIGA) trong đó có những quy định về các biện pháp phi thuế (chương 4). Theo đó, “mỗi quốc gia thành viên phải đảm bảo minh bạch của các biện pháp phi thuế quan và phải đảm bảo rằng những biện pháp tương đương không được chuẩn bị, thông qua hoặc áp dụng với mục đích tạo ra những rào cản không cần thiết trong thương mại giữa các quốc gia thành viên (Điều 40.2). Đồng thời, các thành viên phải đảm bảo dỡ bỏ những biện pháp phi thuế làm cản trở thương mại trừ trường hợp những biện pháp đó phù hợp với quyền và nghĩa vụ trong WTO. Các Quốc gia Thành viên phải rà soát những biện pháp phi thuế quan trong cơ sở dữ liệu² để xác định các rào cản phi thuế quan (NTBs) ngoài các hạn chế định lượng để xóa bỏ. Việc xóa bỏ các NTBs được xác định sẽ được xử lý trong khuôn khổ Ủy ban Điều phối thực hiện Hiệp định ATIGA (CCA), Ủy ban Tham vấn ASEAN về Tiêu chuẩn và Chất lượng (ACCSQ), Ủy ban ASEAN về Vệ sinh và

Kiểm dịch (AC-SPS), các cơ quan công tác trong khuôn khổ Hội nghị các Tổng Cục trưởng Hải quan ASEAN và các cơ quan ASEAN liên quan khác, nếu thích hợp, phù hợp với các quy định của Hiệp định này. Các cơ quan này sẽ đệ trình khuyến nghị về các hàng rào phi thuế quan được xác định cho Hội đồng AFTA thông qua SEOM (Điều 41.1). Ngoài ra, Hiệp định này cũng quy định: “Trừ những trường hợp được Hội đồng AFTA đồng ý, những hàng rào phi thuế quan được xác định phải được xóa bỏ theo ba giai đoạn như sau: (a) Brunei, Indonesia, Malaysia, Singapore và Thái Lan phải loại bỏ theo 3 giai đoạn bắt đầu từ 1 tháng 1 năm 2008, 2009 và 2010; (b) Philippines phải loại bỏ theo 3 giai đoạn bắt đầu từ 1/01/2010, 2011 và 2012; (c) Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam phải loại bỏ trong 3 giai đoạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, 2014 và 2015 với linh hoạt tới năm 2018 (Điều 41.2). Như vậy, ASEAN đã có cơ chế, quy định rõ ràng về quy trình dỡ bỏ những rào cản phi thuế trong thương mại cho các nước thành viên, đặc biệt việc thực hiện dỡ bỏ này được xem xét dựa trên những đặc điểm cụ thể của mỗi quốc gia về trình độ phát triển kinh tế và những yếu tố khác để đảm bảo lợi ích cho các thành viên trong tiến trình hội nhập và tự do hóa thương mại.

Thực tế cho thấy, với nhiệm vụ thực hiện quá trình hài hòa hóa các quy chuẩn kỹ thuật và thực hiện hiệp định thừa nhận lẫn nhau về chứng nhận sự phù hợp hoặc các kết quả kiểm nghiệm, cho đến nay Ủy ban ACCSQ đã giúp các nước ASEAN ký kết và thực hiện 4 Hiệp định thừa nhận lẫn nhau như: Hiệp định thừa nhận lẫn nhau về thiết bị điện tử (ký năm 2000 và bắt đầu thực hiện năm 2004), Hiệp định thừa nhận lẫn nhau về hài hòa hóa quy chuẩn thiết bị điện và điện tử (ký năm 2005), Hiệp định thừa nhận lẫn nhau về mỹ phẩm (ký năm 2008) và Hiệp định thừa nhận lẫn nhau về quy tắc thực hành tốt sản xuất thuốc (ký năm 2009). Bên cạnh đó, Ủy ban ACSPS cũng đang tiến hành những hoạt động rà soát và xóa bỏ những biện pháp phi thuế được coi là rào cản đối với thương mại hàng nông sản và thủy sản. Ngoài ra, để giải quyết rào cản phi thuế trong thương mại giữa các nước ASEAN, các nước này cũng nhất trí cần phải cải thiện các quy trình thủ tục hành chính và hướng tới việc sử dụng cơ chế một cửa ASEAN. Vì vậy, ngày 11-12-2005, tại Kuala Lumpur

2. Cơ sở dữ liệu về các biện pháp phi thuế quan áp dụng ở các Quốc gia Thành viên được xây dựng và lưu trong Cơ sở dữ liệu Thương mại ASEAN (Điều 40.4, Hiệp định ATIGA)

(Malaysia) lãnh đạo các nước thành viên đã ký kết Hiệp định về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN. Trên cơ sở Hiệp định, các nhóm làm việc về kỹ thuật và pháp lý của ASEAN đã xây dựng các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật việc thực hiện một cửa ASEAN (ASW) và một cửa quốc gia (NSW) cũng như kế hoạch hành động ASW và các tài liệu kỹ thuật khác. Năm 2006, Bộ trưởng Bộ Tài chính các nước ASEAN đại diện cho chính phủ các nước đã ký kết Nghị định thư về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN nhằm cụ thể hóa Hiệp định về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN, thông qua các hướng dẫn về kỹ thuật và kế hoạch hành động để triển khai cơ chế một cửa ASEAN. NSW là một hệ thống cho phép xuất trình dữ liệu và thông tin một lần; xử lý thông tin và dữ liệu một lần và đồng thời; ra quyết định một lần cho việc giải phóng và thông quan hàng hóa. Việc ra quyết định một lần được hiểu rằng cơ quan hải quan là một cơ quan ra quyết định duy nhất đối với việc giải phóng hàng hóa trên cơ sở quyết định của các bộ ngành chức năng được kịp thời gửi tới hải quan. Vì vậy, ASW sẽ là một môi trường kết nối bảo mật. Nhưng thay vì kết nối thương nhân, cộng đồng vận tải với các cơ quan chính phủ như NSW tại từng quốc gia, ASW sẽ kết nối tất cả các hệ thống NSW của các nước thành viên. Theo đó, thông tin về thương nhân, đơn vị vận tải, hàng hóa, tình trạng quản lý của các cơ quan Chính phủ sẽ dễ dàng được chia sẻ, tham khảo, đối chiếu tại tất cả các nước thành viên.

Như vậy, các nước ASEAN đã và đang nỗ lực điều chỉnh và dỡ bỏ những biện pháp phi thuế có tác động làm cản trở thương mại hàng hóa giữa các thành viên thông qua hàng loạt các hoạt động liên quan đến hạn chế định lượng, rào cản kỹ thuật, rào cản vệ sinh dịch tễ, rào cản thủ tục hành chính,... đảm bảo phù hợp những quy định của WTO. Việc điều chỉnh hoặc dỡ bỏ các rào cản phi thuế ở các nước thành viên góp phần làm cải thiện các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế của các nước đó, cải thiện mức ảnh hưởng của các rào cản phi thuế đối với doanh nghiệp và tạo nên môi trường kinh doanh trở nên tốt hơn, thuận lợi hơn cho thương mại giữa các nước trong khối.

4. Một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam trong bối cảnh ASEAN thực hiện cải thiện mức độ phổ biến của rào cản phi thuế

Như đã trình bày ở trên, theo số liệu cập nhật năm 2018 của UNCTAD, có 58% mặt hàng nhập khẩu và 51% giá trị hàng nhập khẩu của Việt Nam chịu ảnh hưởng của các rào cản phi thuế, trong đó

đáng kể là rào cản kỹ thuật. Có 49% mặt hàng và 49% giá trị hàng nhập khẩu chịu ảnh hưởng của các rào cản kỹ thuật. Với các chỉ số đó, Việt Nam là nước đứng thứ 7 trong khu vực về các chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế theo thống kê của UNCTAD. Tuy nhiên, theo tính toán của WEF, chỉ số mức độ phổ biến của Việt Nam được WEF công bố đầu năm 2018 là 3,9, điều này thể hiện Việt Nam là nước đứng đầu khu vực về mức ảnh hưởng, gây cản trở của các rào cản phi thuế đối với hoạt động nhập khẩu. Vì vậy, trong bối cảnh các nước ASEAN đang nỗ lực thực hiện việc dỡ bỏ các rào cản phi thuế nhằm tạo một môi trường kinh doanh ngày càng thông thoáng, thuận lợi, Việt Nam thực hiện các biện pháp để cải thiện các chỉ số mức độ phổ biến các rào cản phi thuế là việc làm cần thiết. Chính phủ Việt Nam cần xem xét những biện pháp nhằm cải thiện chỉ số mức độ phổ biến của các rào cản phi thuế như sau:

Thứ nhất, Việt Nam tích cực và chủ động thực thi Hiệp định ATIGA trong đó có những quy định yêu cầu các thành viên đảm bảo minh bạch trong việc sử dụng các biện pháp phi thuế và dỡ bỏ những biện pháp phi thuế được coi là rào cản không cần thiết đối với thương mại. Hay nói cách khác, Việt Nam cần cập nhật những biện pháp phi thuế tới cơ sở dữ liệu chung của ASEAN để thông báo với các thành viên còn lại và hợp tác với các nước ASEAN trong việc loại bỏ biện pháp phi thuế không cần thiết nhằm tạo thuận lợi thương mại hàng hóa giữa các nước trong khối. Việc loại bỏ cần được xem xét dựa trên những lợi ích, thiệt hại về cả kinh tế và xã hội của việc sử dụng các biện pháp phi thuế đối với nền kinh tế cũng như dựa trên những yêu cầu, xu hướng từ bối cảnh hội nhập trong việc sử dụng các biện pháp phi thuế.

Thứ hai, Việt Nam cần chủ động, tích cực thực hiện quá trình rà soát cũng như cần hợp tác với các nước trong khu vực thực hiện rà soát các chính sách thương mại theo định kỳ để có cơ sở cho việc điều chỉnh, loại bỏ những rào cản phi thuế đối với thương mại. Vì vậy, chính phủ Việt Nam cần chỉ đạo các bộ, ngành xây dựng cơ chế rà soát, lộ trình giảm và xóa bỏ các rào cản phi thuế với danh sách ưu tiên các biện pháp phi thuế cần được xóa bỏ.

Thứ ba, Việt Nam cũng cần cập nhật và đảm bảo minh bạch cơ sở dữ liệu quốc gia về các biện pháp phi thuế nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, dễ tiếp cận tới các doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp chủ động trong việc sử dụng, ứng phó với các biện pháp phi thuế. Ngoài ra, có thể tổ chức

hàng loạt các hoạt động như hội thảo, đào tạo để tăng cường việc thông báo, chia sẻ, trao đổi thông tin với doanh nghiệp để giúp doanh nghiệp có nhiều cơ hội tiếp cận, hiểu một cách đầy đủ, đúng đắn về các biện pháp phi thuế được sử dụng ở Việt Nam, hoặc các cơ quan chức năng có thể thực hiện các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp về mặt thông tin, kỹ thuật để doanh nghiệp có thể sử dụng và đáp ứng tốt hơn các quy định của các biện pháp phi thuế.

Thứ tư, Việt Nam cần tích cực trong quá trình thực hiện hài hòa hóa và thừa nhận lẫn nhau các quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp và các biện pháp vệ sinh dịch tễ, đảm bảo những quy định kỹ thuật được xây dựng dựa trên cơ sở khoa học rõ ràng nhằm đảm bảo những biện pháp kỹ thuật và biện pháp vệ sinh dịch tễ không trở thành rào cản không cần thiết trong thương mại quốc tế.

Thứ năm, Chính phủ Việt Nam cần kiên quyết, mạnh mẽ thực hiện cải cách quy trình thủ tục hành chính liên quan mọi hoạt động có ảnh hưởng hoạt động xuất/nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp, đặc biệt những quy trình thủ tục hành chính liên quan quy trình đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật/tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình chứng nhận kiểm dịch động thực vật, quy trình thủ tục kiểm tra hàng trước khi giao, quy trình thủ tục hải quan,... nhằm giảm thiểu mức ảnh hưởng, gây trở ngại đối với các doanh nghiệp khi thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó, Việt Nam cần đẩy mạnh quá trình thực hiện một cửa quốc gia và một cửa ASEAN để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước và trong khu vực.

Như vậy, trong bối cảnh tự do hóa thương mại, đồng thời với việc giảm và dỡ bỏ hàng rào thuế quan trong thương mại, các quốc gia trong khu vực vẫn có xu hướng sử dụng các biện pháp phi thuế - được coi là những công cụ nhằm thực hiện những mục tiêu chính sách cụ thể. Tuy nhiên, các biện pháp phi thuế có thể trở thành rào cản thương mại, làm cản trở dòng lưu chuyển hàng hóa giữa các nước trong khu vực, ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh cũng như năng lực cạnh tranh toàn cầu của quốc gia. Bởi vậy, các nước ASEAN đã đạt được những thỏa thuận nhằm thực hiện những hành động để cải thiện các chỉ số mức độ phổ biến của các rào cản phi thuế, cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó có thể thúc đẩy hơn nữa tăng trưởng thương mại và đầu tư quốc tế của các nước trong khu vực cũng như của toàn khu vực. Là thành viên của ASEAN, Việt Nam cũng đang thực hiện những hành động cụ thể trong khuôn khổ

thỏa thuận với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, để cải thiện chỉ số mức độ phổ biến của rào cản phi thuế đang ở mức bất lợi cao cho Việt Nam, trong thời gian tới, Việt Nam cần tích cực, chủ động và kiên quyết tiếp tục thực hiện những biện pháp cụ thể như rà soát, điều chỉnh các biện pháp phi thuế, đảm bảo minh bạch và cập nhật cơ sở dữ liệu về biện pháp phi thuế, tăng cường ký kết các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau với các nước trong khu vực, cải thiện thủ tục hành chính và hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình sử dụng các biện pháp phi thuế để những mục đích hợp pháp, phù hợp các quy định quốc tế và không thể bị lợi dụng như là rào cản để bảo hộ thương mại. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Edward E. Marandu, Catherine Phambuka-Nsimbi, Amos O. Thomas (2005), *Prevalence of Non-Tariff Barriers to Trade: A conceptual and Empirical Analysis*.
2. Gloria O. Pasadilla (2013), *Addressing Non-tariff Measures in ASEAN*.
3. UNCTAD (2012), *International classification of non tariff measures*.
4. UNCTAD (2013), *The economics behind non tariff measures: theoretical insights and empirical evidence*.

Summary

The prevalence of non-tariff barriers, determined by tally method or enterprise survey methodology, reflects the coverage or impact of non-tariff barriers on business activities, especially import, of enterprises. According to World Economic Forum (WEF), the prevalence index of non-tariff barriers is one of the indicators used to identify a country's global competitiveness index and is calculated basing on enterprise survey method. Therefore, the research on the prevalence index of non-tariff barriers and the improvement of this index is essential for any country in the context of promoting their business environment, strengthening global competitiveness to attract investment and socio-economic development. By using statistical, descriptive, and analyzing methods, the article studies the indicators of prevalence of non-tariff barriers of ASEAN countries, and ASEANs actions aiming at improving that index, thereby draws up policy implications for Vietnam.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH TẠI TỈNH THÁI BÌNH

Vũ Thị Kim Anh

Trường Đại học Công đoàn

Email: kimanhvt@dhcd.edu.vn

Ngày nhận: 08/09/2018

Ngày nhận lại: 18/10/2018

Ngày duyệt đăng: 30/10/2018

Phát triển bền vững các khu công nghiệp (KCN) là việc bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế ổn định, có hiệu quả ngày càng cao của KCN và phát triển hài hòa với các mặt xã hội và bảo vệ môi trường. Như vậy, phát triển bền vững các KCN phải được xem xét trên hai góc độ: tính bền vững, hiệu quả của KCN và tính tác động lan tỏa tích cực của KCN đến các hoạt động kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương, khu vực có KCN hoạt động. Trên cơ sở lý luận về phát triển bền vững các KCN, bài viết sử dụng phương pháp thống kê, mô tả để phân tích thực trạng phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình trong giai đoạn 2013-2017 dựa trên kết quả điều tra của 51 người lao động và 74 nhà quản lý tại các doanh nghiệp đang hoạt động trong các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình trên cơ sở thang đo Likert từ 1 đến 5 điểm (1: Rất không đồng ý đến 5: Rất đồng ý). Kết quả nghiên cứu cho thấy phát triển các KCN bền vững đã đảm bảo kinh tế gắn liền với ổn định đời sống và dân cư, từng bước công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn các KCN tỉnh Thái Bình.

Từ khóa: khu công nghiệp, phát triển bền vững, Thái Bình.

1. Đặt vấn đề

Để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại đưa Thái Bình trở thành một tỉnh công nghiệp thì Thái Bình cần hình thành hệ thống các Khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn đảm bảo sự phát triển bền vững và thật sự trở thành động lực cho sự phát triển chung của toàn tỉnh, tạo hạt nhân để phát triển đồng đều các tiểu vùng và các địa phương trong tỉnh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dân số và lao động, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tăng tỷ lệ đóng góp của công nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh¹.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Thái Bình đã quy hoạch chi tiết 6 KCN với tổng diện tích đã quy hoạch là 1.110,27 ha, trong đó diện tích đất đã thu hồi 619,03 ha, đất đã cho thuê là 397,45 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 84,6% đất công nghiệp đã thu hồi. Các KCN đã có những đóng góp ngày càng lớn vào việc nâng cao tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong GDP của tỉnh Thái Bình. Giá trị sản xuất công nghiệp được tăng dần qua các năm, năm 2017 đạt 18.871,500 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2016 tăng dần qua các năm; doanh thu hàng hóa đạt 22.016,320 tỷ đồng, tăng 0,7% so với năm 2016; giá trị xuất khẩu đạt 805,66 triệu USD, tăng 17% so với năm 2016, giá trị nhập khẩu đạt

1. Quyết định 3494/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ban hành ngày 28/04/2017 về việc phê duyệt đề án điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Thái Bình đến năm 2020 và giai đoạn 2020-2030

658,440 triệu USD, tăng 18% so với năm 2016; thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước năm 2017 đạt 1.685,152 tỷ đồng. Trình độ kỹ thuật và công nghệ của các doanh nghiệp trong các KCN tỉnh Thái Bình nhìn chung ở mức trung bình và tương đối tiên tiến, trong đó tập trung ở hệ thống hạ tầng kỹ thuật khá hoàn chỉnh với hệ thống xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Khoa học - Công nghệ và môi trường. Công tác quản lý môi trường đối với các KCN được quan tâm; công tác kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong các KCN được chú ý ngay từ khi lập dự án thành lập các KCN. Các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các KCN đã đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải tập trung của các KCN, điển hình là trạm xử lý nước thải KCN Phúc Khánh của Công ty Đài Tín, Trạm xử lý nước thải KCN Nguyễn Đức Cảnh của Trung tâm dịch vụ KCN Thái Bình, bãi chôn lấp rác thải rắn KCN Tiên Hải,... đã góp phần hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường².

Mặc dù có những thành công đáng kể trong suốt thời gian qua, nhưng sự phát triển các KCN ở tỉnh Thái Bình đã bộc lộ những bất cập như: (i) Quy hoạch các KCN bị điều chỉnh bởi quy hoạch giao thông; (ii) đầu tư kết cấu hạ tầng các KCN còn nhiều bất cập và chưa đồng bộ, chắp vá, chậm tiến độ; (iii) hiệu quả hoạt động kinh doanh của các KCN chưa thực sự cao; (iv) các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường không ngừng được nâng cao nhưng tình trạng ô nhiễm môi trường tại các KCN đang tăng mạnh và chưa có giải pháp khắc phục đủ mạnh, có hiệu quả và mang tính lâu dài; (v) hệ thống các chính sách nhằm phát triển bền vững các KCN chưa đồng bộ, thiếu vắng và bất cập. Chính vì vậy, bài viết sẽ đánh giá thực trạng phát triển bền vững các KCN của tỉnh Thái Bình trong giai đoạn 2013-2017, qua đó, đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm phát triển bền vững các KCN của Tỉnh Thái Bình.

2. Cơ sở lý thuyết

Phát triển bền vững các KCN của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ là chủ đề đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu và công bố trong nhiều công trình khác nhau. Để có thể làm rõ hệ thống

tri thức khoa học đã có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, trước tiên cần tiếp cận lý thuyết chung về sự hình thành và phát triển KCN.

Lý thuyết định vị công nghiệp: Lý thuyết định vị công nghiệp lý giải sự hình thành các KCN dựa trên nguyên tắc tiết kiệm chi phí vận chuyển. Lý thuyết này do nhà kinh tế Alfred Weber xây dựng với nội dung cơ bản là mô hình không gian về phân bố công nghiệp trên cơ sở nguyên tắc tối thiểu hóa chi phí và tối đa hóa lợi nhuận. Mục tiêu của lý thuyết này là giảm tối đa chi phí vận chuyển trong tổng chi phí giá thành sản xuất toàn bộ để thực hiện mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của các nhà đầu tư. Cơ sở của lý thuyết này là: chi phí vận chuyển chiếm phần khá lớn trong cấu thành chi phí sản xuất vì liên quan đến vận chuyển đầu vào, đầu ra của nhà sản xuất. Vì thế, cần lựa chọn vị trí xây dựng cơ sở sản xuất sao cho tiết kiệm chi phí vận chuyển ở mức cao nhất. Lý thuyết định vị công nghiệp đã làm sáng tỏ lý do hình thành và phát triển các KCN dựa trên các lập luận về tập trung hóa sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ, coi quá trình hình thành các KCN là một quá trình tích tụ sản xuất, thúc đẩy quá trình tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp vào khu vực nhất định. Tuy nhiên, lý thuyết này chưa chỉ ra được những ảnh hưởng của hệ thống cơ chế, chính sách đến phát triển bền vững các khu công nghiệp, ảnh hưởng của các cơ quan quản lý Nhà nước trực tiếp đối với phát triển bền vững các KCN.

Lý thuyết về phát triển công nghiệp theo lợi thế: Porter (2002) đưa ra quan điểm hình thành các vùng kinh tế dựa trên lợi thế cạnh tranh. Theo Porter khả năng cạnh tranh của một quốc gia phụ thuộc vào khả năng sáng tạo và sự năng động của quốc gia đó. Theo Porter, lợi thế cạnh tranh được hiểu là những nguồn lực, lợi thế ngành, quốc gia mà nhờ đó những doanh nghiệp kinh doanh trên thị trường thế giới sẽ tạo ra một số ưu thế vượt trội hơn, ưu việt hơn so với những đối thủ cạnh tranh trực tiếp khác. Lý thuyết cạnh tranh của Porter cung cấp các luận cứ để giải thích tại sao các quốc gia lại tập trung phát triển một số ngành nào đó và tại sao các doanh nghiệp lại có vai trò quan

2. Báo cáo tình hình phát triển KCN, CCN và tình hình phát triển hạ tầng xã hội KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình của Ban quản lý khu kinh tế của các KCN ban hành ngày 27/4/2018

trọng trong quá trình hình thành các trung tâm công nghiệp có tính cạnh tranh toàn cầu. Lý thuyết này cũng gợi mở những ý tưởng về thu hút đầu tư vào KCN dựa trên lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp chứ không phải chỉ là lợi thế cạnh tranh của bản thân KCN.

Lý thuyết định vị trung tâm: Theo Weber (1929) những ưu thế của tập trung hóa theo lãnh thổ với các lợi ích ngoại ứng, tạo cho các doanh nghiệp sản xuất sự gắn kết phù hợp với quy mô thị trường tương ứng với sự tập trung khiến các doanh nghiệp phân bố gần nhau tại trung tâm thị trường. Sự tập trung này, giúp các doanh nghiệp có thể chia sẻ những gánh nặng về chi phí sử dụng hạ tầng chung, trong đó đặc biệt là hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc...). Từ đó, các doanh nghiệp có thể liên kết, hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần tăng năng suất lao động, thực hiện phân công chuyên môn hóa, hợp tác hóa nhằm giảm giá thành sản phẩm, sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn nguyên liệu, năng lượng và các yếu tố đầu vào khác. Lý thuyết định vị trung tâm có điểm đáng lưu ý là xác định quy luật phân bố không gian tương quan giữa các điểm dân cư, để có thể quy hoạch các điểm dân cư và các vùng mới khai thác một cách hợp lý. Lý thuyết này mang ý nghĩa thực tiễn và là cơ sở cho bố trí và xây dựng khu công nghiệp, tạo nền tảng hạt nhân hình thành các khu dân cư, khu đô thị mới tại các khu đất còn trống liền kề KCN.

Lý thuyết cực phát triển: Lý thuyết cực phát triển do nhà kinh tế học người pháp Francois Peroux đưa ra vào năm 1950 và sau đó được Jabnoun và cộng sự (2003) tiếp tục nghiên cứu và phát triển. Lý thuyết cực phát triển cho rằng, một vùng không thể phát triển kinh tế đồng đều ở tất cả các khu vực trên lãnh thổ của nó theo cùng một không gian kinh tế, đồng đều ở tất cả các khu vực trên lãnh thổ theo cùng một thời gian, mà luôn có xu hướng phát triển mạnh nhất ở một vài khu vực trong khi các vùng khác lại phát triển chậm hoặc kém phát triển hơn.

Lý thuyết kinh tế này cũng cho rằng vai trò của công nghiệp và dịch vụ có vai trò lớn đối với sự tăng trưởng của vùng. Sự tập trung công nghiệp và dịch vụ tại các đô thị tạo ra hạt nhân phát triển của vùng. Sự phát triển của một ngành công nghiệp

mũi nhọn như vậy sẽ làm cho lãnh thổ nơi đó phân bổ sự phát triển và theo đó số lượng việc làm mới tăng lên, thu nhập tăng, dẫn đến chi tiêu tăng. Nhờ đó, các ngành công nghiệp mới gắn với các hoạt động dịch vụ và các loại hình đầu tư mới được thu hút vào nơi đó ngày một nhiều hơn.

Tiếp tục lý thuyết này, Myrdal (1957), Hirshman (1958), Salvatore (1972), Harry Richardson (1976,1979) [4] đã đưa ra tác động của sự phát triển tại một điểm cực được xác định bởi cả những hiệu ứng lan tỏa và hiệu ứng thu hút hay hiệu ứng phân cực tới tăng trưởng kinh tế, gia tăng thu nhập bình quân đầu người và tạo ra cơ hội phát triển kinh tế của vùng xung quanh nó. Theo những tác giả này, kết quả tác động lan tỏa của một cực bao gồm một diện rộng như sau: tạo nên một môi trường trao đổi hàng hóa sôi động với tư cách là nguồn cung cấp lớn hay thị trường tiêu thụ lớn chuyển giao và đổi mới công nghệ, nâng cấp cơ sở vật chất và thúc đẩy nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ và ứng dụng khoa học công nghệ tạo ra sự thay đổi về nhận thức, về sinh hoạt văn hóa, về giáo dục đào tạo, về xây dựng thể chế và những đổi mới khác về tâm lý của người sản xuất và người tiêu dùng tạo môi trường hấp dẫn thu hút đầu tư thông qua thiết lập những hoạt động mới trên cơ sở đó thúc đẩy đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đầu tư phát triển đô thị... Như vậy, lý thuyết cực phát triển là lý thuyết phục vụ trực tiếp cho việc lựa chọn lãnh thổ trọng điểm để phát triển.

Trong thực tế, phát triển bền vững các KCN đã được các quốc gia phát triển quan tâm nghiên cứu từ rất sớm. Hầu hết các quốc gia phát triển đều có chiến lược phát triển các KCN, trong đó, sự phát triển bền vững được coi là một yêu cầu mang tính bắt buộc, đặc biệt từ sau những năm 1970 của thế kỷ XX. Nghiên cứu của Roberts (2004) đã đưa ra quan niệm mới trong phát triển bền vững KCN theo hướng sinh thái (EIPs) với các tiêu chí cụ thể và chứng minh trong điều kiện của Australia. Nghiên cứu đã thực hiện các cuộc điều tra về việc ứng dụng mô hình công nghiệp sinh thái tại bang Queensland (Úc) theo hướng bền vững. Từ đó nghiên cứu đã phát triển một tập hợp những nguyên tắc và hướng dẫn lập kế hoạch nhằm tạo điều kiện phát triển các KCN sinh thái. Vấn đề phát triển bền vững các KCN còn được đề cập ở

các khía cạnh cụ thể như vấn đề công nghệ, vấn đề môi trường của KCN. Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là nghiên cứu của Susan (2003) đã xem xét vai trò của các KCN Trung Quốc trong việc thu hút các công nghệ hiện đại để sản xuất hàng hóa có chất lượng đưa ra thị trường trong nước và quốc tế.

Tại Việt Nam gần đây cũng có nhiều nghiên cứu phân tích và đánh giá thực trạng phát triển bền vững các KCN. Các nghiên cứu đã đưa ra những đánh giá khá sâu sắc và nêu bật những thành tựu đạt được; tồn tại, hạn chế cơ bản và nguyên nhân hạn chế trong phát triển KCN, từ đó đề xuất giải pháp nhằm phát triển bền vững KCN: điển hình có nghiên cứu của Vũ Thành Hoàng (2010) đã phân tích được thực trạng phát triển bền vững các KCN vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, chỉ ra những vấn đề không bền vững của KCN và nguyên nhân dẫn tới sự không bền vững, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển các KCN vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ theo hướng bền vững. Nghiên cứu của Lê Thế Giới (2008) đã triển khai đánh giá trên hai khía cạnh: (i) Đánh giá tính chất bền vững nội tại các KCN, (ii) Đánh giá tác động lan tỏa đến nền kinh tế nói chung. Các nghiên cứu cũng đề xuất giải pháp phát triển bền vững các KCN trên ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Lê Văn Định (2009) khẳng định sự phát triển các KCN là một quá trình tất yếu góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới của các địa phương. Tuy nhiên trong nghiên cứu này tác giả chỉ ra quan niệm về những vấn đề xã hội nảy sinh từ quá trình phát triển các KCN, tác giả cho rằng, các vấn đề xã hội nảy sinh từ sự phát triển KCN là những vấn đề xã hội xuất hiện có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến chất lượng cuộc sống của con người, của cộng đồng người đòi hỏi xã hội phải có những biện pháp phát huy hoặc phòng ngừa, ngăn chặn đảm bảo cho sự tồn tại, phát triển bền vững của cộng đồng. Nguyễn Bình Giang (2012) cho rằng sự phát triển các KCN ở Việt Nam là một quá trình tất yếu trong sự nghiệp CNH, HĐH. Cùng với những tác động về mặt kinh tế, nghiên cứu đã xem xét những tác động về mặt xã hội của các KCN theo hai chiều hướng; tích cực và tiêu cực trên các mặt cụ thể như: (i) Tác động đến việc làm và nghề nghiệp; (ii) Tác động đến thu nhập và mức sống; (iii) Tác động về mặt nhân khẩu học; (iv) Tác động tới cơ hội tiêu dùng và các dịch vụ công cộng; (v) Tác động tới đô thị hóa và cơ sở hạ tầng; (vi) Tác

động tới trật tự, an toàn xã hội; (vii) Tác động tới môi trường và sức khỏe; (viii) Tác động tới văn hóa và giá trị truyền thống.

Trên cơ sở phân tích các khung lý thuyết liên quan và tổng quan một số nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến sự phát triển các KCN. Bài viết sẽ tiếp cận trên cơ sở của lý thuyết cực phát triển để xem xét tính bền vững trong phát triển các KCN. Phát triển bền vững các KCN là việc bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế ổn định, có hiệu quả ngày càng cao của bản thân KCN, bên cạnh đó phát triển hài hòa với các mặt xã hội và bảo vệ môi trường. Như vậy, phát triển bền vững các KCN phải được xem xét trên hai góc độ: tính bền vững, hiệu quả của KCN và tính tác động lan tỏa. *Thứ nhất*, bảo đảm duy trì tính bền vững và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ của bản thân KCN thông qua các chỉ số về quy mô và tốc độ gia tăng giá trị sản lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh, kim ngạch xuất khẩu, năng suất lao động, trình độ công nghệ sản xuất được ứng dụng, thu nhập bình quân và các đóng góp với quốc gia và địa phương như các khoản thuế, phí các loại, sự đóng góp an sinh xã hội của các doanh nghiệp trong KCN. *Thứ hai*, phát triển bền vững các KCN phải tạo ra được những tác động mang tính lan tỏa tích cực của KCN đến các hoạt động kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương, khu vực có KCN hoạt động: Hoạt động của KCN trên địa bàn địa phương tạo ra sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu ngành kinh tế địa phương theo xu hướng tăng mạnh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường nội địa và tập trung cho xuất khẩu; Hoạt động của KCN có tác động tích cực trong việc phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và xã hội cho khu vực có KCN; Hoạt động của KCN có tác động tích cực trong việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân địa phương thông qua việc giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực đến các vấn đề xã hội, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động; Sự phát triển các KCN phải đảm bảo hạn chế ô nhiễm và cải thiện môi trường sinh thái.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu: Bài viết sử dụng cả thông tin thứ cấp và sơ cấp. Thông tin thứ cấp được thu thập qua các số liệu liên quan đến KCN,

tình hình phát triển KT - XH trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2013-2017 từ các Niên giám thống kê của tỉnh; từ các Báo cáo của UBND tỉnh, các sở, ngành, BQL KCN Thái Bình, BQL... Thông tin sơ cấp được thu thập qua điều tra, khảo sát được thực hiện đối với các cá nhân và tổ chức đó là: người lao động đang làm việc tại các KCN và các DN hoạt động trong các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình làm cơ sở để phân tích thực tiễn. Đối tượng trả lời bằng cách đánh dấu vào thang đo Likert lựa chọn từ 1 đến 5 điểm (1: Rất không đồng ý đến 5: Rất đồng ý). Ngoài ra, tác giả còn tiến hành trao đổi, phỏng vấn trực tiếp một số lãnh đạo Ban quản lý các KKT, KCN và người lao động nhằm mục đích tiếp cận tốt hơn và sát hơn với tình hình thực tế.

Mẫu nghiên cứu: Bài viết tiến hành điều tra, khảo sát bằng cách phát phiếu điều tra trực tiếp đến 60 lao động đang làm việc và 80 DN đang hoạt động tại các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Số phiếu điều tra thu về để sử dụng phân tích dữ liệu là 51 phiếu của người lao động và 74 phiếu của DN. Sử dụng phần mềm Excel để tổng hợp và xử lý số liệu, sau đó tiến hành phân tích đánh giá kết quả điều tra. Cụ thể mẫu khảo sát dùng để phân tích được chi tiết theo 6 KCN như bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Kết quả khảo sát điều tra

Các KCN	Doanh nghiệp		Người lao động	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
KCN Phúc Khánh	22	30	15	30
KCN Nguyễn Đức Cảnh	23	32	16	31
KCN Tiên Hải	10	14	5	10
KCN Sông Trà	7	9	6	12
KCN Cầu Ngàn	6	8	5	10
KCN Gia Lễ	5	6	4	7
Tổng	74	100	51	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu: Bài viết sử dụng chủ yếu là phương pháp thống kê mô tả, điều tra, so sánh và phân tích theo cấu trúc logic các dữ liệu thu thập về sự phát triển bền vững của các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình trên hai góc độ: tính bền vững, hiệu quả của KCN và tính tác động lan tỏa.

4. Thực trạng phát triển bền vững các KCN tỉnh Thái Bình

4.1. Tính bền vững và hiệu quả trong hoạt động của bản thân KCN

Trong những năm gần đây, Thái Bình đã có nhiều kế hoạch, biện pháp phát triển công nghiệp mà trọng tâm là phát triển các KCN tập trung, làm đầu tàu kéo toàn bộ ngành công nghiệp phát triển. Thái Bình có chính sách khuyến khích thu hút đầu tư vào các KCN của tỉnh như: hỗ trợ nhà đầu tư 50% kinh phí giải phóng, san lấp mặt bằng, giá cho thuê đất ưu đãi theo khung giá thấp nhất do Chính phủ quy định, ưu đãi về thuế và hỗ trợ doanh nghiệp về đào tạo lao động... Tất cả những điều đó, đang là môi trường đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, Thái Bình phấn đấu xứng đáng là điểm hẹn của các nhà đầu tư. Hiện nay, Thái Bình có 6 KCN đang hoạt động trong tổng số 10 KCN quy hoạch đã nói ở trên, đó là các khu: KCN Phúc Khánh, KCN Nguyễn Đức Cảnh, KCN Tiên Hải, KCN Gia Lễ, KCN Cầu Ngàn và KCN Sông Trà. Các KCN Nguyễn Đức Cảnh, Phú Khánh, Gia Lễ đã được lấp đầy, KCN Tiên Hải tỷ lệ lấp đầy khoảng 60-70%, KCN Cầu Ngàn và Sông Trà tỷ lệ lấp đầy khoảng 35-40%.

Để thu hút đầu tư vào KCN, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc triển khai nhanh dự án, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã giao Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp (BQLKKT) khẩn trương triển khai công tác đền bù, giải phóng mặt bằng KCN theo hình thức "cuốn chiếu", nhà đầu tư vào đến đâu thu hồi đất và xây dựng hạ tầng đến đó. Các KCN đã được phân bố ở các địa điểm có nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển (gần các trục đường giao thông chính), quy mô các KCN phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo từng thời kỳ để không làm tăng đột biến về kế hoạch sử dụng. Đến nay tỉnh đã có 174 dự án đầu tư vào các KCN với số vốn đầu tư trên 27.539,49 tỷ đồng, trong đó có 142 dự án đã đi vào hoạt động, 12 dự án đang triển khai xây dựng, 04 dự án chưa xây dựng, 16 dự án tạm ngừng hoạt động.

Giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp tăng bình quân hàng năm từ 15-19%/năm, chiếm trên 40% giá trị sản xuất ngành Công nghiệp của tỉnh. Giá trị xuất nhập khẩu cũng tăng bình quân từ 16 - 17%/năm, đóng góp gần 1.700 tỷ đồng vào ngân sách nhà nước, tạo việc làm cho gần 60.000 lao động³.

Để đánh giá tính bền vững và hiệu quả của các KCN Thái Bình bài viết sẽ xem xét trên một số các tiêu thức sau:

Thứ nhất, vị trí địa lý của khu công nghiệp

Thái Bình là tỉnh thuần nông nằm ở khu vực đồng bằng Sông Hồng, có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng - an ninh; nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của tam giác tăng trưởng kinh tế: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Do đó, việc lựa chọn vị trí của các KCN có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển bền vững của các KCN ở cả hiện tại và tương lai. Vị trí được chọn rất thuận tiện để các KCN tiếp cận với thị trường đầu vào, chuyên chở đầu ra cho các doanh nghiệp công nghiệp và tạo điều kiện để cung cấp dịch vụ từ bên ngoài vào các KCN. Với vị trí tốt, do đó, các doanh nghiệp có thể tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh. Qua khảo sát thực tế vị trí của các KCN tại tỉnh Thái Bình, có thể khẳng định: các nhà đầu tư và các cơ quan quản lý của địa phương đã định vị sản xuất khá tối ưu, đảm bảo cho mục tiêu phát triển bền vững ở hiện tại và trong giai đoạn tiếp theo, kể cả tính đến các phương án mở rộng của các KCN.

Thứ hai, Chất lượng quy hoạch KCN

Về chất lượng quy hoạch các KCN của tỉnh Thái Bình được đánh giá là tương đối hợp lý, có thể đảm bảo cho mục tiêu phát triển bền vững như: có đề xuất, xây dựng các khu chức năng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các dịch vụ cơ bản như điện, nước, thông tin và một số dịch vụ như viễn thông, tài chính ngân hàng. Đối với các dịch vụ như điện, nước được ưu tiên đến tận chân hàng rào KCN nhằm khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi

cho các nhà đầu tư. Các dịch vụ khác như thông tin, viễn thông, tài chính, hải quan... chính quyền địa phương cũng đã tạo mọi điều kiện tốt nhất để các dịch vụ này tiếp cận và phục vụ cho các KCN. Về các khu chức năng, tập trung đầu tư khu thu gom chất thải rắn, trung tâm xử lý nước thải đối với tất cả các KCN.

Thứ ba, Diện tích đất và tỷ lệ lấp đầy KCN

Diện tích mặt bằng KCN cũng là nhân tố quyết định đến số dự án được thu hút, số lao động và lượng cầu các yếu tố nguyên nhiên vật liệu, dịch vụ. Đối với chủ đầu tư hạ tầng KCN, quy mô KCN cũng trực tiếp quyết định các chỉ tiêu kinh doanh như doanh thu và lợi nhuận của nhà đầu tư hạ tầng. Tuy nhiên, nhân tố này bị giới hạn bởi năng lực tài chính của chủ đầu tư, diện tích đất tự nhiên, cũng như quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Đến nay trên địa bàn tỉnh có 6 KCN đã vào hoạt động với tổng diện tích 979,9 ha; diện tích đất tự nhiên đã thu hồi 636,85 ha, trong đó đất công nghiệp cho thuê là 463,25 ha, đã cho thuê 379,8 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân các KCN là 81,34 ha; diện tích còn lại đã thu hồi chưa cho thuê là 77,81 ha, trong đó KCN Sông Trà là 42,61 ha, Cầu Ngàn là 31 ha, Gia Lễ 4,2 ha. Như vậy, các KCN của tỉnh Thái Bình hiện nay đều có diện tích khá nhỏ, trung bình chỉ đạt khoảng 163,3 ha/1 KCN. So với các địa phương khác tại miền Bắc như: Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Vĩnh Phúc,... thì các KCN của tỉnh Thái Bình có diện tích nhỏ hơn khá nhiều (theo khảo sát năm 2017, trung bình các KCN ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng có diện tích trung bình trên 315 ha/khu⁴).

Tỷ lệ lấp đầy trong KCN được phản ánh thông qua mức độ sử dụng đất KCN, được đo bằng tỷ lệ diện tích KCN đã cho các doanh nghiệp thuê so với tổng diện tích KCN. Tỷ lệ lấp đầy KCN là chỉ tiêu phản ánh mức độ hấp dẫn và khả năng thu hút của các chủ đầu tư hạ tầng KCN cũng như các cấp chính quyền địa phương. Trong 6 KCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Bình mới có 3 KCN đã lấp đầy, đạt 100% diện tích quy hoạch (KCN Phúc Khánh, Nguyễn Đức Cảnh và Gia Lễ);

3. Báo cáo tình hình phát triển KCN, CCN và tình hình phát triển hạ tầng xã hội KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình của Ban quản lý khu kinh tế của các KCN ban hành ngày 27/4/2018

4. Báo cáo tình hình phát triển KCN Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2017

Bảng 2: Diện tích và tỷ lệ lấp đầy của các KCN tỉnh Thái Bình đến năm 2017

TT	Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%) so với DTQH	DT đã san lấp (ha)	Tỷ lệ lấp đầy so với DT đã san lấp (%)
1	KCN Phúc Khánh	120	100	114,27	100
2	KCN Nguyễn Đức Cảnh	68,4	100	66,28	100
3	KCN Tiên Hải	446	54,67	74,97	39
4	KCN Sông Trà	200	54,5	94,3	13
5	KCN Cầu Ngàn	214	50,46	156,8	94
6	KCN Gia Lễ	84,7	100	85,0	100
Tổng diện tích các KCN		979,9		229,5	
Diện tích trung bình/1 KCN		163,3			
Tỷ lệ lấp đầy bình quân các KCN		81,34			

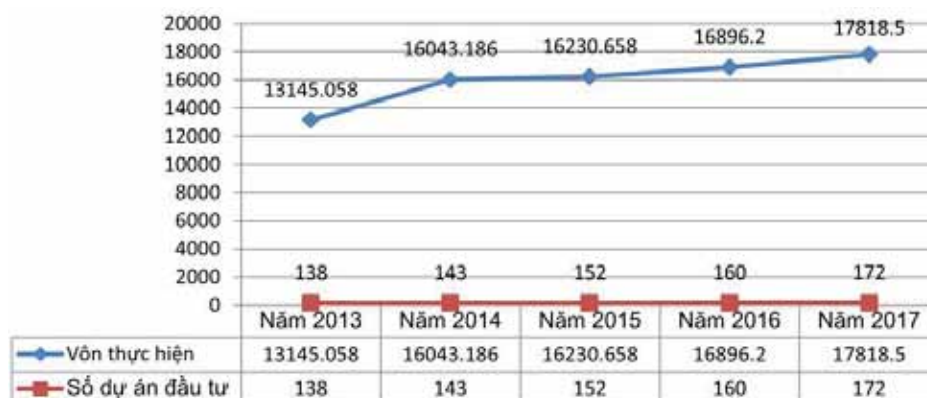
(Nguồn: Ban Quản lý các KKT và KCN tỉnh Thái Bình và tính toán của tác giả)

KCN Cầu Ngàn gần lấp đầy đạt 94% diện tích quy hoạch. Chỉ có KCN Tiên Hải và Sông Trà tỷ lệ lấp đầy khá thấp dưới 50%. Theo khảo sát hầu hết các KCN của tỉnh Thái Bình đều thực hiện đầu tư từng phần, nghĩa là tổ chức san lấp, làm mặt bằng từng phần để cho thuê, sau đó đầu tư tiếp; diện tích san lấp cho thuê tùy thuộc vào nhu cầu của các doanh nghiệp thứ cấp. Thực hiện theo hình thức này, có mặt tích cực là tiết kiệm chi phí đầu tư, sử dụng vốn có hiệu quả; nhưng lại có hạn chế là khó thực hiện đồng bộ các hạng mục của KCN, dẫn đến cản trở các nhà đầu tư về mặt tâm lý.

Thứ tư, Chính sách thu hút/ưu đãi đầu tư

Trong những năm gần đây, tình hình thu hút đầu tư vào các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Ngoài ra, BQLKKT tỉnh Thái Bình đã thực hiện nhiều chương trình xúc tiến đầu tư ở trong và ngoài nước; chủ động phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố nơi có KCN hỗ trợ tháo gỡ khó

khăn, vướng mắc về quy hoạch, chính sách thuế, ưu đãi đầu tư, giá thuê đất, lao động... giúp các doanh nghiệp đang đầu tư trong các KCN tiếp tục khôi phục, đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, BQLKKT cũng tích cực thực hiện công tác quy hoạch phát triển các KCN; chỉ đạo đẩy nhanh công tác đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các KCN để mời gọi thu hút đầu tư. Công tác kiểm tra, giám sát đánh giá đầu tư và thực hiện các quy định của pháp luật cũng được BQLKKT chú trọng thực hiện nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh, cũng như đem lại sự yên tâm cho các nhà đầu tư; công tác cải cách hành chính được thực hiện nghiêm túc, hầu hết các hồ sơ đều được giải quyết đúng và vượt so với thời gian quy định. Vì vậy, trong giai đoạn 2013 - 2017 đã tăng hơn 20% về số dự án và gần 70% về số vốn đầu tư so với giai đoạn 2008 - 2012 (Biểu đồ 1).



(Nguồn: Ban quản lý các KKT và KCN Thái Bình)

Biểu đồ 1: Số lượng dự án và số vốn đăng ký đầu tư vào KCN

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

Thứ năm, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các KCN

Sự hình thành và phát triển của các KCN góp phần tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn tỉnh. Việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào các KCN đã góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương, tăng giá trị sản xuất công nghiệp, sự phát triển nhanh và có chất lượng của các KCN có tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tăng tỷ trọng của các ngành công nghiệp dịch vụ (Biểu đồ 2).

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) của các doanh nghiệp trong các KCN bình quân 5 năm (2013 - 2017) tăng 14,1%/năm. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp trong KCN so với ngành công nghiệp toàn tỉnh:



(Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Biểu đồ 2: Tỷ trọng đóng góp của từng lĩnh vực (%)

Bình quân 5 năm chiếm 40% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Ngoài ra, phải kể đến tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu trong các KCN ngày càng tăng với tốc độ cao và chiếm 49,24% giá trị xuất khẩu toàn tỉnh và chiếm 44% giá trị nhập khẩu của tỉnh (Bảng 3 và 4).

Bảng 3 và 4 cho thấy kim ngạch xuất khẩu luôn lớn hơn kim ngạch nhập khẩu có thể ước tính rằng

Bảng 3: Tình hình kim ngạch xuất khẩu trong các KCN so với toàn tỉnh

Chỉ tiêu	Đơn vị	2013	2014	2015	2016	2017	Cộng/TB
Các DN trong KCN	Triệu USD	428	514	590	688,6	805,66	3.026,26
Toàn tỉnh xuất khẩu	Triệu USD	995,35	1.127,2	1.266,09	1.296,4	1400	6.085,04
Tỷ lệ giá trị hàng xuất KCN/tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh	%	43	45,6	46,6	53	58	49,24

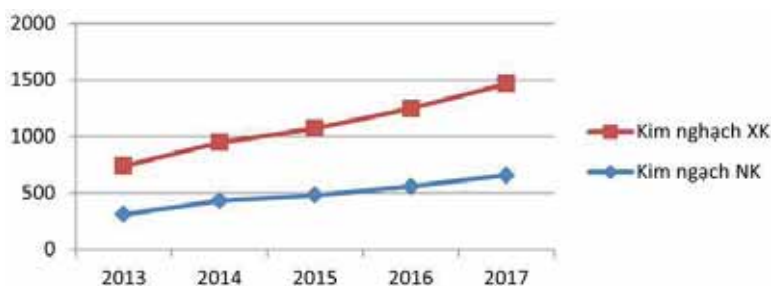
(Tổng hợp từ Niên giám thống kê Thái Bình từ năm 2013-2017)

Bảng 4: Tình hình kim ngạch nhập khẩu trong các KCN so với toàn tỉnh

Chỉ tiêu	Đơn vị	2013	2014	2015	2016	2017	Cộng/TB
Các DN trong KCN	Triệu USD	312	432	480	558	658,44	2.508,44
Toàn tỉnh nhập khẩu	Triệu USD	896,8	1.189,9	1.151,9	1.166,1	1.300	5.704,7
Tỷ lệ giá trị hàng nhập KCN/tổng giá trị nhập khẩu của tỉnh	%	35	36	42	48	51	44

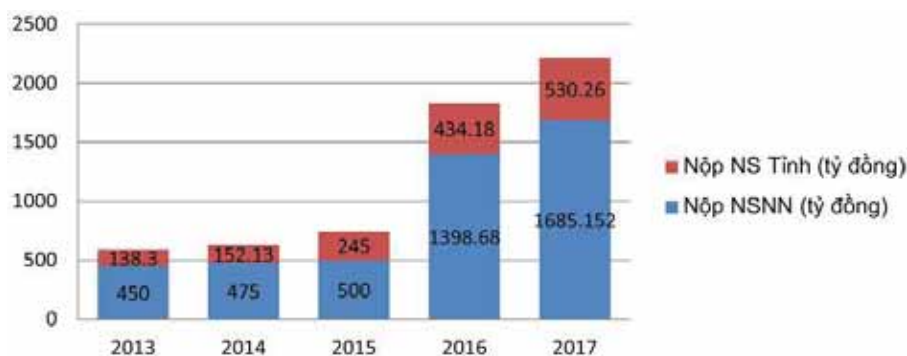
(Tổng hợp từ Niên giám thống kê Thái Bình từ năm 2013-2017)

hàng năm, lượng hàng hóa xuất khẩu khá lớn. Đây là dấu hiệu tốt cho doanh nghiệp trong KCN nói riêng và toàn tỉnh Thái Bình nói chung.



Biểu đồ 3: Lượng hàng hóa nhập, xuất của các doanh nghiệp trong KCN

Giai đoạn 2013 - 2017 các doanh nghiệp KCN nộp ngân sách tỉnh bình quân 5 năm tăng 6,3%/năm. Năm 2013 đạt 138,3 tỷ đồng đến năm 2017 đạt 530,26 tỷ đồng.



Biểu đồ 4: Tình hình thu ngân sách của các KCN giai đoạn 2013-2017

4.2. Tác động lan tỏa tích cực của KCN đến các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình

Thứ nhất, Tạo công ăn việc làm ổn định

Với kết quả khảo sát và đánh giá đối với người lao động đang làm việc tại các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình từ khi có các KCN hầu như gia đình nào cũng có người tham gia lao động tại các doanh nghiệp trong các KCN này. Đặc biệt có nhiều hộ gia đình 100% các thành viên trong độ tuổi lao động đều đang làm việc trong các KCN. Đây là một tín hiệu rất đáng mừng trong việc chuyển dịch cơ cấu lao động tại địa phương, phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của toàn tỉnh. Nhìn từ phía các doanh nghiệp trong

việc đánh giá tác động tích cực đến xã hội, mục "Tạo công ăn việc làm cho người lao động" và mục "Thu hút thêm lao động" cũng là hai mục được các doanh nghiệp đánh giá cao nhất trong những tác động KCN đối với doanh nghiệp, lần lượt ở mức 4.23/5 điểm và 3.92/5 điểm. Điều đó càng khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của các KCN trong việc tạo việc làm cho người lao động.

Thứ hai, Tăng thu nhập cho người lao động

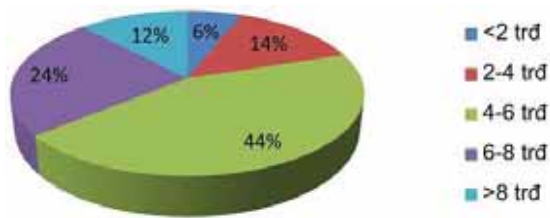
Không thể phủ nhận vai trò tiên phong của các KCN trong việc tạo ra công ăn việc làm, giúp cho người lao động có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng cao hơn hẳn so với nông nghiệp. Đồng thời, sự xuất hiện của các khu công nghiệp cũng thúc đẩy động lực tăng trưởng kinh tế cũng như tăng trưởng mức sống cho người dân, góp phần rất

lớn trong việc thực hiện thành công 1 trong những chỉ tiêu quan trọng trong việc xây dựng nông thôn mới đối với các xã, các huyện có các KCN đóng trên địa bàn. Nhìn từ góc độ doanh nghiệp, mục "tăng thêm thu nhập cho người lao động" là mục có số điểm trung bình do các doanh

ng nghiệp đánh giá cao thứ 2 với mức 4,02/5 điểm. Điều này càng khẳng định rõ ràng sự quan tâm của không chỉ người lao động đối với thu nhập mà doanh nghiệp cũng rất quan tâm và chú trọng trong việc tăng thu nhập cho người lao động trong quá trình lao động và sản xuất.

Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu về ảnh hưởng mức tăng thu nhập của các hộ gia đình so với trước kia được thể hiện qua biểu đồ 5.

Thông qua biểu đồ 5, ta có thể thấy, việc tham gia lao động ở các KCN đã giúp các hộ gia đình nói chung và cá nhân người lao động nói riêng có thu nhập tăng lên ở mức khá cao, phổ biến ở mức từ 4 đến 6 triệu đồng/tháng chiếm 44%.



Biểu đồ 5: Ảnh hưởng mức tăng thu nhập của các hộ gia đình so với trước kia

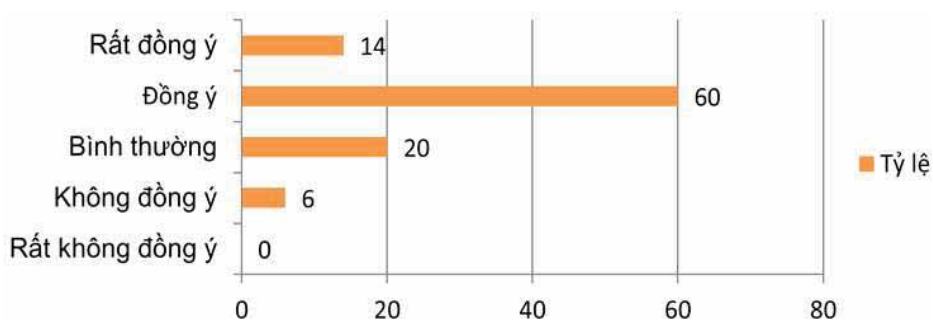
Thứ ba, người lao động được cải thiện chất lượng sống và hưởng các chế độ bảo hiểm

Chất lượng sống được cải thiện là một hệ quả đi cùng với việc thu nhập của người lao động nói riêng cũng như người dân xung quanh khu vực có KCN được tăng lên.

Dựa trên kết quả khảo sát người dân sinh sống tại khu vực tại một số xã có KCN trên địa bàn, hầu hết người dân đều cho rằng nhờ thu nhập từ những người thân trong gia đình đang làm việc tại KCN mà cuộc sống hàng ngày của họ cũng dần đầy đủ hơn. Cùng với đó, các dịch vụ phụ trợ nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho người dân như kinh doanh các mặt hàng thời trang, mỹ phẩm, ăn uống, massage, khu vui chơi, giải trí... cũng ngày một xuất hiện với mật độ nhiều hơn, phong phú hơn cả về loại hình, chất lượng và giá cả dịch vụ. Điều này không chỉ góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động nói riêng mà còn góp phần rất lớn trong việc nâng cao chất lượng đời sống cho toàn vùng. Việc được lao động, làm việc trong các KCN đã giúp cho nhiều người lao động được tiếp xúc và chăm sóc bản thân tốt hơn thông qua các chế độ bảo hiểm. Kết quả khảo sát cho thấy 74% sống người lao động được hỏi đánh giá cao sự kịp thời của chế độ bảo hiểm đối với người lao động tại doanh nghiệp của mình, và chỉ có 6% số lao động không hài lòng với sự kịp thời trong việc thực hiện chính sách bảo hiểm của doanh

nghiệp. Đó là những sự ghi nhận rất tốt từ phía người lao động đối với các chế độ chính sách của doanh nghiệp. Điều này một mặt cũng giúp cho doanh nghiệp nâng cao uy tín đối với người lao động, thể hiện rõ ý thức trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong vấn đề với người lao động (Biểu đồ 6).

Thứ tư, thúc đẩy phát triển hệ thống trường học, bệnh viện và các loại hình dịch vụ khác của địa phương

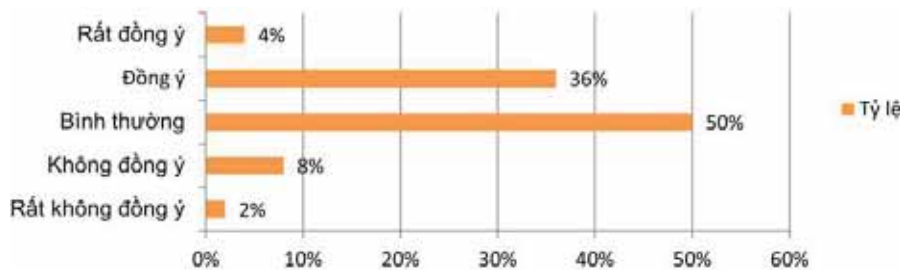


Biểu đồ 6: Tỷ lệ người lao động được đóng bảo hiểm

Tính đến hết năm 2017, toàn tỉnh đã có 30 cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm: 04 trường cao đẳng, 07 trường trung cấp, 19 trung tâm. Ngoài ra còn có các cơ sở khác tham gia hoạt động đào tạo nghề nghiệp gồm: Các doanh nghiệp, trường đại học,... 8/8 huyện, thành phố trên địa bàn Tỉnh đã có cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc. Ngành nghề đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng (do các trường trung cấp, cao đẳng và một số trường khác thực hiện) gồm các nghề: Công nghệ hàn; Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí; Công nghệ ô tô; Điện công nghiệp; Kỹ thuật sửa chữa; lắp ráp máy tính; Điện dân dụng; May thời trang; Thiết kế thời trang, Điện tử công nghiệp; Tin học văn phòng; Kỹ thuật điêu khắc gỗ; Vận hành máy thi công nền; Vận hành máy thi công mặt đường; Kế toán doanh nghiệp; Công tác xã hội; nhóm nghề: nông nghiệp; xây dựng; y tế; văn hóa, nghệ thuật. Hằng năm các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Thái Bình tuyển sinh đào tạo cho 23 nghìn lao động. Trong những năm qua, Sở Y tế Thái Bình đã chủ động phối hợp với Ban quản lý các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong việc chỉ đạo,

tổ chức thực hiện các hoạt động y tế nhằm đảm bảo quyền lợi, phục vụ người lao động tại các KCN như: khám, quản lý sức khỏe người lao động; bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động. Hầu hết các Nhà máy, xí nghiệp tại các KCN đều có phòng y tế, có cá bộ y tế⁵.

Kết quả khảo sát cho thấy 86% số người lao động được hỏi đánh giá cao việc hình thành các KCN đã góp phần thúc đẩy phát triển hệ thống trường học, bệnh viện và các loại hình dịch vụ khác của địa phương. Như vậy, có thể nói hệ thống cơ sở y tế, bệnh viện đã góp phần giải quyết nhu cầu thăm khám, chữa bệnh cho công nhân trong các KCN ngày càng tốt hơn. Đây là sự tác động hai chiều giữa sự phát triển các KCN và việc hình thành các cơ sở trung tâm y tế khám chữa bệnh, phản ánh tính tất yếu của quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động trên địa bàn tỉnh (Biểu đồ 7).



Biểu đồ 7: Tỷ lệ người lao động hài lòng với việc thay đổi môi trường sống tại địa phương nhờ các KCN

Thứ năm, người lao động được tiếp cận với môi trường làm việc chuyên nghiệp

Những người lao động trong các KCN ở tỉnh Thái Bình phần lớn xuất thân từ nông nghiệp, tác phong lao động mạnh mún, cục bộ, thiếu kế hoạch, thiếu khoa học theo kiểu nông nghiệp truyền thống có ảnh hưởng rất sâu đậm tới tư duy và suy nghĩ của người lao động. Nếu như theo tác phong làm việc nông nghiệp truyền thống, người nông dân có thể đi làm muộn, về sớm, tùy chọn thời gian và thời điểm làm việc thích hợp cho bản thân, có thể nghỉ ngơi trong khi làm bất cứ lúc nào, nghỉ không làm việc nếu như thời tiết xấu xảy ra

như mưa lớn, bão, hạn hán, rét đậm rét hại... Tuy nhiên, khi người lao động bước chân vào môi trường làm việc tại các doanh nghiệp, họ buộc phải tuyệt đối tuân thủ các quy định của doanh nghiệp về thời gian làm việc, thời gian nghỉ, các chế độ liên quan đến người lao động như chính sách tiền lương, bảo hiểm, trợ cấp, phạt, kỷ luật...

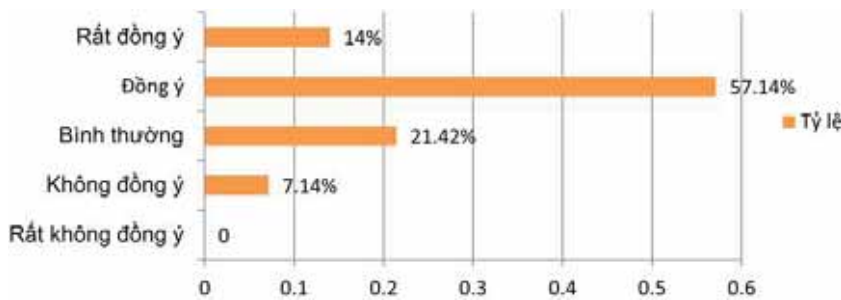
Trong quá trình điều tra khảo sát cho thấy sự thay đổi trong nhận thức và tác phong làm việc của người lao động Việt Nam tại các KCN của tỉnh Thái Bình là khá tích cực. Người lao động Việt Nam có khả năng học hỏi và tiếp thu nhanh, nhanh chóng bắt kịp và hòa nhập với guồng quay làm việc và sản xuất công nghiệp luôn hối hả không ngừng. Theo kết quả khảo sát thì các doanh nghiệp trong KCN đánh giá ở mức tương đối tốt tính kỷ luật và tính chuyên môn hóa cho người lao động trong sản xuất (71,14% đồng ý và rất đồng ý) (Biểu đồ 8).

Thứ sáu, KCN tạo ra những điều kiện thuận lợi để xử lý ô nhiễm môi trường của địa phương

Gần 20 năm, các KCN ở Thái Bình phát triển với tốc độ nhanh gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động, sự gia tăng về số lượng các doanh nghiệp trong các KCN tập trung đã dẫn đến những tác động

không mong muốn về vấn đề môi trường, song nhờ có chủ trương đúng, quy hoạch hiện đại và sự thống nhất đồng lòng từ nhiều phía: chính quyền địa phương, doanh nghiệp, người dân, người lao động trong các KCN nên đã hạn chế và kiểm soát được vấn đề ô nhiễm môi trường. Những điều kiện thuận lợi mà các KCN đã tạo ra để xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Bình đó là: (i) Các KCN hình thành và phát triển, hệ thống chính sách, chế tài, quy định xung quanh mô hình này ngày càng được bổ sung, hoàn thiện và phát triển trên cơ sở tôn trọng và giải quyết hài hòa lợi ích giữa địa phương - doanh nghiệp - người dân, trong

Báo cáo tình hình phát triển KCN, CCN và tình hình phát triển hạ tầng xã hội KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình của Ban quản lý khu kinh tế của các KCN ban hành ngày 27/4/2018.



Biểu đồ 8: Mức độ đánh giá của DN trong KCN tạo điều kiện cho NLD tiếp cận với môi trường làm việc chuyên nghiệp

đó có các chính sách, văn bản quy định về việc bảo vệ môi trường trong và ngoài KCN; (ii) Tỉnh Thái Bình đặc biệt chú trọng đến việc triển khai, đầu tư các dự án xử lý chất thải trên cơ sở quy hoạch các KCN, các dự án này góp phần xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt, môi trường đất và chất thải rắn từ các KCN và khu dân cư lân cận. Hiện nay có 3/6 KCN đã hoàn thành xây dựng hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn loại A đưa vào hoạt động (KCN Phúc Khánh, KCN Nguyễn Đức Cảnh, KCN Gia Lễ), đảm bảo các tiêu chuẩn thiết kế, các trạm này đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải theo quy định, thực hiện thu gom và xử lý triệt để lượng nước thải của 3 KCN này. KCN Cầu Nghìn và Tiên Hải đang xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung KCN; xây dựng hoàn trả kênh tiêu nước. Đối với việc xử lý chất thải rắn, các KCN trên địa bàn thành phố Thái Bình, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được Công ty TNHH Một thành viên môi trường và công trình đô thị thành phố Thái Bình trực tiếp thu gom vận chuyển xử lý; tại KCN Tiên Hải từ khi hoàn thành xây dựng đường Tiên Hải - Đồng Châu các doanh nghiệp đã vận chuyển, chôn lấp rác vào khu chôn lấp tập trung, giải quyết cơ bản tình trạng đổ rác thải bừa bãi hai bên đường.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết nghiên cứu phát triển KCN theo hướng bền vững tất cả các KCN của tỉnh Thái Bình trên các tác động: (i) Phát triển các KCN theo hướng bền vững về kinh tế; (ii) Phát triển các KCN theo hướng bền vững về xã hội; (iii) Phát triển các KCN theo hướng bền vững về môi trường. Bên cạnh đó, bài viết đã sử dụng hệ thống các tiêu chí cụ

thể, bao gồm: (i) Các tiêu chí về kinh tế; (ii) Các tiêu chí về xã hội; (iii) Các tiêu chí về môi trường; (iv) Kết hợp với sử dụng kết quả khảo sát thực tế một số chỉ tiêu có liên quan để đánh giá sự phát triển của các KCN theo hướng bền vững.

Bài viết tập trung nghiên cứu một số nội dung cơ bản sau: (i) Phân tích, làm rõ cơ sở lý thuyết về phát triển các

KCN theo hướng bền vững; (ii) Đưa ra hệ thống các chỉ tiêu đánh giá phát triển các KCN theo hướng bền vững trên cơ sở nội hàm của khái niệm phát triển các KCN theo hướng bền vững gồm: (1) Hiệu quả hoạt động kinh tế của các KCN; (2) Hiệu quả hoạt động kinh tế tác động lan tỏa đến xã hội.

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc phát triển bền vững các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình là tích cực, phù hợp với các lý thuyết và các nghiên cứu trước có liên quan. Thứ nhất, các KCN đóng vai trò chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế, góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển các khu dân cư, đô thị trên địa bàn huyện thành phố. Sự hình thành phát triển các KCN đã thu hút được các thành phần kinh tế tham gia khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, trong đó có vốn đầu tư nước ngoài. Thứ hai, thu hút đầu tư vào KCN ngày càng tăng cả về số dự án, quy mô và công nghệ lý thuật được nâng lên; đồng thời lĩnh vực đầu tư ngày càng đa dạng hóa. Thứ ba, các KCN đã thu hút giải quyết nhiều lao động có thu nhập ổn định. Cơ cấu lao động được chuyển dịch theo chiều hướng tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp nông thôn.

Để đạt mục tiêu phát triển bền vững các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình cần phải thiết kế, lựa chọn và triển khai đồng loạt các giải pháp kinh tế - kỹ thuật như: (i) Đổi mới phương thức thu hút đầu tư. Để huy động và khai thác có hiệu quả nguồn vốn đầu tư, việc đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật các KCN được thực hiện theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hay hình thức đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách;

(ii): Huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng hạ tầng từ phía nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng; vốn ứng trước của các nhà đầu tư hạ tầng trong KCN; Ngân sách của Tỉnh; vốn huy động của các nhà đầu tư thứ cấp và nguồn kinh phí hỗ trợ từ Trung ương; (iii): Cải thiện, đổi mới môi trường đầu tư như: Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng, ban hành chính sách về giá thuê đất, các ưu đãi đối với đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN,...; (iv): Xây dựng các giải pháp chính sách kinh tế để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các KCN và phát triển công nghiệp trong các KCN; (v) Tăng cường công tác quản lý môi trường trong KCN như: triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp; hỗ trợ các nhà đầu tư hạ tầng KCN các thủ tục cần thiết để tiếp cận các nguồn vốn đầu tư bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các KCN như điều kiện bắt buộc đối với các KCN, xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của các KCN; (vi) Các giải pháp đảm bảo nguồn nhân lực cho các KCN như ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương, lao động từ hộ dân trong diện di dời để lấy đất cho phát triển KCN; hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn cho công nhân trong các KCN. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. B.H.Roberts Elsevier (2004), *The application of industrialecology principles and planning guidelines for the development to eco- industrial-parks: an Australian casestudy*.
2. Báo cáo hàng năm của Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp tỉnh Thái Bình (2013-2017).
3. Báo cáo hàng năm của UBND tỉnh Thái Bình về tình hình kinh tế - xã hội (2013-2017).
4. Jabnoun, N., & Al-Tamimi. H. A. (2003), *Measuring perceived service quality at UAE commercial banks*, International Journal of Quality and Reliability Management, 20(4), 458-472.
5. Lê Văn Định (2009), *Một số vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình xây dựng, phát triển các KCN ở vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung hiện nay*, Đề tài cấp bộ. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh KV III.

6. Lê Thế Giới (2008), *Các KCN Việt Nam qua hệ thống đánh giá phát triển bền vững*, Tạp chí Khoa học và công nghệ, (Số 4), tr.17 - 24.

7. Nguyễn Bình Giang (2012), *Tác động xã hội vùng của các khu công nghiệp Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.

8. Porter, Michael E, (2002), *Competitiveness and the Role of Regions, Institute for Strategy and Competitiveness*, Harvard Business School, The Center For Houstons Future, Houston, Texas

9. Susan M. Walcott (2003), *Chinese Scienceand Technology Industrial Parks*.

10. Vũ Thành Huông (2010), *Phát triển các KCN vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ theo hướng bền vững*, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

11. Weber, A, (1929), *Theory of the location of industries* (C. J. Friedrich, Trans), Chicago: University of Chicago Press.

Summary

Sustainable development of industrial zones (IZs) is to ensure the stable and effective economic growth of the industrial zones and harmonious development with social aspects and environmental protection. Thus, the sustainable development of industrial zones must be considered in two aspects: the sustainability and effectiveness of IZs and the positive spillover effects of IZs on socio-economic activities of sectors, localities, or the areas of the industrial zones. Based on the theory of sustainable development of industrial zones, the article uses the statistical and descriptive methods to analyze the current development of industrial zones in Thai Binh province in the period of 2013-2017 based on the survey results of 51 workers and 74 managers in enterprises operating in industrial zones in Thai Binh province, following Likert scale from 1 to 5 points (1: totally disagree to 5: totally agree). The research results show that the sustainable development of industrial zones has led to the ensured economy and peoples stable life, gradually industrialized and modernized rural areas in Thai Binh industrial zones.

MÔI TRƯỜNG QUẢN TRỊ LIÊN KẾT VÙNG GIỮA CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP LIÊN KẾT THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Nguyễn Hiệp

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email: nguyenhiep@due.edu.vn

Ngày nhận: 20/08/2018

Ngày nhận lại: 18/10/2018

Ngày duyệt đăng: 23/10/2018

Nghiên cứu này nhận diện và đo lường mức độ thuận lợi của bối cảnh quản trị liên kết vùng trong thu hút FDI tại Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung. Dựa trên nền tảng lý luận về quản trị liên kết trong khu vực công, nghiên cứu tiến hành khảo sát cảm nhận về bối cảnh quản trị liên kết của những người trực tiếp tham gia vào quá trình thu hút FDI của các địa phương trong Vùng. Kết quả phân tích bằng các công cụ thống kê cho thấy mức độ thuận lợi của các yếu tố trọng yếu còn chưa cao, đặc biệt là môi trường chính trị - hành chính. Nghiên cứu cũng cho thấy có sự khác biệt trong cảm nhận về mức độ thuận lợi giữa các địa phương, giữa các cấp quản lý và giữa các cơ quan thuộc bộ máy chức năng. Dựa trên kết quả này, một số gợi ý cải thiện môi trường quản trị liên kết được đề xuất nhằm thúc đẩy liên kết trong tương lai.

Từ khóa: thu hút FDI, liên kết, bối cảnh quản trị, tính thuận lợi, vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung.

1. Đặt vấn đề

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (KTTĐMT) với 5 địa phương là Đà Nẵng (ĐN), Thừa Thiên - Huế (TTH), Quảng Nam (QNM), Quảng Ngãi (QNG) và Bình Định (BD) được chính phủ nhận định có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Vì thế, liên kết nội vùng luôn được chính phủ thúc đẩy để biến vùng này thành một vùng động lực phát triển cho cả khu vực (Văn phòng Chính phủ, 2014). Bên cạnh đó, tự thân từng địa phương trong Vùng cũng có nhu cầu liên kết lớn, trong đó có liên kết thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (Nguyễn Hiệp, 2017a). Trong thời gian qua, các địa phương Vùng KTTĐMT đã có nhiều động thái hợp tác liên kết nội vùng nhằm tăng cường sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài đến các cơ hội đầu tư trong vùng, lôi kéo các nhà đầu tư tiềm năng thực hiện, duy trì và gia tăng hoạt động đầu tư trong vùng vì mục tiêu gia tăng tiềm lực vốn và các mục tiêu phát triển khác của mỗi địa phương. Tuy vậy, mức độ liên kết nội vùng vẫn còn thấp với nhiều nội dung hợp tác còn sơ khai (Nguyễn Hiệp, 2017b).

Mặc dù đã có một số nghiên cứu phân tích các nguyên nhân, đa số quan tâm đến các nguyên nhân từ công tác quản trị liên kết, chưa có nhiều phân tích sâu về các yếu tố tác động đến công tác quản trị này. Những nghiên cứu hiện tại thường là các nhận định chủ quan về tình hình bối cảnh liên kết nói chung cũng như năng lực quản trị, chưa có các nghiên cứu dựa vào các thông tin đáng tin cậy từ những người trong cuộc. Quá trình liên kết trong thu hút FDI không những đặt ra yêu cầu đối với hoạt động quản trị thu hút mà còn đối với hoạt động quản trị liên kết thu hút. Bản thân hoạt động quản trị liên kết cũng có bối cảnh cụ thể, tạo nên các cơ hội và thách thức mà công tác quản trị liên kết có thể khai thác hoặc phải đối mặt. Làm rõ được bối cảnh này, hoạt động quản trị liên kết có được các thông tin tốt để có được các quyết định hợp lý. Bên cạnh đó, các thông tin này cũng sẽ giúp cho các bên hữu quan có được cơ sở lựa chọn các hướng ưu tiên trong cải thiện, từ đó giúp cho hoạt động quản trị liên kết được tốt hơn.

Nghiên cứu này tập trung giải quyết một phần yêu cầu nói trên bằng nghiên cứu trường hợp thực tế là liên kết vùng trong thu hút FDI. Trên cơ sở

khảo sát nhận thức của những người tham gia vào hoạt động thu hút FDI, nghiên cứu này đo lường cảm nhận về các yếu tố môi trường thuận lợi hoặc ít cản trở cho hoạt động quản trị liên kết vùng trong thu hút FDI của Vùng KTTĐMT. Dựa trên các công cụ thống kê mô tả, kết quả khảo sát sẽ được phân tích nhằm đánh giá mức độ thuận lợi của các nhóm môi trường quản trị chủ yếu. Kết quả phân tích có thể là những gợi ý quan trọng để giải thích thực trạng mức độ liên kết vùng trong hoạt động thu hút FDI hiện nay tại Vùng KTTĐMT, đồng thời cũng là thông tin hữu ích để các bên hữu quan tham khảo khi ra các quyết định có liên quan đến cải thiện môi trường liên kết vùng trong thu hút FDI nói riêng và liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói chung.

2. Cơ sở lý luận

Theo nghĩa của từ, quản trị là hoạt động thông qua nỗ lực củangười khác để đạt được mục tiêu nào đó. Hoạt động quản trị phụ thuộc vào rất nhiều các yếu tố, gồm cả nhóm các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài tổ chức của chủ thể hoạt động quản trị. Do liên kết vùng là hoạt động hợp tác giữa chính quyền các địa phương, vì một mục tiêu chung của các địa phương trong vùng, nên hoạt động liên kết cũng thuộc đối tượng quản trị được nhiều người quan tâm. Mục tiêu của hoạt động quản trị này là đảm bảo đạt được mục tiêu liên kết vùng với chi phí và rủi ro thấp nhất. Điều này đặt ra yêu cầu hoạt động quản trị liên kết phải xác định, đánh giá và xử lý được một cách hợp lý thông tin các yếu tố môi trường hoạt động quản trị liên kết để có thể đưa ra các quyết định quản trị phù hợp. Môi trường quản trị liên kết vùng có phạm vi lớn, chứa đựng nhiều yếu tố tác động khác nhau và cách thức tác động cũng rất phức tạp do liên kết vùng là tập hợp nhiều chủ thể là chính quyền địa phương có đặc trưng khác nhau, nội dung hoạt động liên kết phức tạp, và chủ thể quản trị cũng rất đa dạng và mang tính tập thể cao. Trong các yếu tố môi trường, môi trường tổng thể của vùng là yếu tố then chốt ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động liên kết và hoạt động quản trị liên kết vùng. Bên cạnh đó, môi trường vĩ mô rộng hơn là quốc gia và quốc tế cũng có các ảnh hưởng trực tiếp và đa chiều đến các hoạt động này.

Trong quản trị liên kết khu vực công, Van den Berg, Braun, và Van Der Meer (1997) nghiên cứu

từ thực tiễn hình thức liên kết vùng đặc trưng ở Châu Âu là các khu vực đô thị lớn đã chỉ ra nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản trị liên kết vùng, trong đó có nhấn mạnh đến sự thuận lợi của điều kiện địa lý - kinh tế, sự ủng hộ của hệ thống chính trị và hỗ trợ của xã hội. Các yếu tố này có tác động đến tất cả các giai đoạn của quá trình quản trị cũng như đến từng chức năng quản trị liên kết. Một khi các yếu tố này có tác động thuận lợi, hoạt động liên kết sẽ được triển khai tốt và ngược lại. Trong mô hình quản trị liên kết của Ansell và Gash (2008), các yếu tố môi trường được gọi là điều kiện khởi đầu, trong đó xem xét sự không đồng nhất về quyền lực, nguồn lực và kiến thức cũng như bối cảnh lịch sử của liên kết. Turrini, Cristofoli, Frosini, và Nasi (2010) tổng quan tài liệu nghiên cứu trước đó chỉ ra vai trò của sự sẵn có nguồn lực, quan hệ và sự hỗ trợ của cộng đồng địa phương và tính ổn định của môi trường hoạt động đối với hiệu quả hoạt động của liên kết thông qua hoạt động quản trị. Những lập luận này tạo cơ sở lý luận của nghiên cứu này.

Xem xét điều kiện thực tiễn liên kết vùng ở Việt Nam, nghiên cứu này quan tâm đến các yếu tố môi trường của tổng thể vùng có ảnh hưởng đến quản trị liên kết ở ba nhóm là chính trị - hành chính, địa lý - kinh tế và văn hóa - xã hội. Các nhân tố chính trị - hành chính biểu hiện các đặc trưng của nền chính trị và nền hành chính có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động liên kết vùng. Các yếu tố môi trường địa lý - kinh tế có thể là điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế của từng địa phương và của cả vùng. Các yếu tố môi trường văn hóa - xã hội thể hiện đặc trưng văn hóa, xã hội của các địa phương trong vùng.

Các nội dung cụ thể của từng nhóm nhân tố được lựa chọn dựa trên gợi ý của các nghiên cứu trước đây có tính đến điều kiện Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu quan tâm đến các môi trường chính trị - hành chính ở các khía cạnh: (i) Số lượng các cấp trong tổ chức bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương hiện nay có thể tạo điều kiện tốt cho các địa phương hợp tác với nhau trong thu hút FDI; (ii) Cách thức tổ chức bộ máy hành chính của địa phương hiện nay nhạy cảm với liên kết giữa các địa phương xét ở khía cạnh tính ổn định của tổ chức bộ máy; (iii) Mức độ coi trọng quyền tự chủ của từng địa phương có thể là rào cản đối với liên

kết trong thu hút FDI; (iv) Sự khác biệt về cách thức và văn hóa tổ chức bộ máy hành chính giữa các địa phương có thể là rào cản đối với hợp tác giữa các địa phương; (v) Sự khác biệt về năng lực cán bộ của bộ máy hành chính giữa các địa phương có thể là rào cản đối với hợp tác giữa các địa phương. Về môi trường địa lý - kinh tế, các khía cạnh sau được quan tâm: (i) Do môi trường cạnh tranh thu hút FDI có sự biến đổi bất lợi có thể dẫn đến nhu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh của từng địa phương thông qua liên kết ngày càng lớn; (ii) Tính bổ trợ lẫn nhau từ sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và kinh tế có thể tạo thuận lợi cho các địa phương trong thu hút FDI; (iii) Những điểm tương đồng về điều kiện tự nhiên và kinh tế có thể tạo thuận lợi trong khai thác lợi thế kinh tế theo quy mô của toàn vùng trong thu hút FDI; (iv) Quy mô lãnh thổ địa lý của vùng có thể đạt hay đạt mức tối ưu xét ở góc nhìn điều kiện liên kết thu hút FDI thành công; (v) Sự kết nối của điều kiện cơ sở hạ tầng của Vùng là điều kiện để thực hiện các công việc chung trong thu hút FDI một cách hiệu quả; (vi) Sự sẵn có và dễ tiếp cận của các nguồn lực như tài chính, nhân lực v.v... phục vụ trực tiếp cho hoạt động liên kết thu hút FDI. Ở khía cạnh văn hóa - xã hội, quản trị liên kết vùng trong thu hút FDI có thể chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố chính sau đây: (i) Sự tồn tại các đặc điểm lịch sử đặc biệt giữa các địa phương trở thành điều kiện thúc đẩy hay cản trở hợp tác giữa các địa phương trong thu hút FDI; (ii) Sự tồn tại của truyền thống hợp tác từ trước có thể là điều kiện thuận lợi cho hợp tác giữa các địa phương trong thu hút FDI thời điểm hiện tại; (iii) Thái độ thân thiện với các hoạt động mang tính tập thể giữa các địa phương của người dân, giới doanh nghiệp và chính quyền được cho là tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác giữa các địa phương trong thu hút FDI; (iv) Sự ủng hộ của người dân, giới doanh nghiệp và chính quyền đối với các hoạt động mang tính tập thể giữa các địa phương có thể là điều kiện thuận lợi cho hợp tác giữa các địa phương trong thu hút FDI; (v) Mức độ tương đồng về mặt văn hóa và xã hội giữa các địa phương có thể tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác giữa các địa phương trong thu hút FDI.

3. Phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp, công trình này sử dụng phương pháp thống kê để tổ chức nghiên cứu. Dữ liệu điều tra khảo sát các đối tượng có liên quan

trong quá trình thu hút và liên kết thu hút FDI được sử dụng phục vụ phân tích, đánh giá. Do tác động từ môi trường quản trị là đa dạng và đa chiều, những người tham gia thực tế vào quá trình liên kết mới có thể cảm nhận được cụ thể tác động của các yếu tố này. Vì vậy, thông tin điều tra khảo sát các đối tượng thuộc bộ máy hành chính có liên quan trực tiếp đến hoạt động thu hút và liên kết thu hút FDI của các địa phương trong vùng có ưu thế hơn thông tin từ các nguồn khác. Để khảo sát, các nội dung nghiên cứu cụ thể hóa bằng các câu hỏi khảo sát mức độ đồng ý với các nhận định rằng từng yếu tố đang tạo điều kiện thuận lợi đối với quá trình liên kết. Mức độ đồng ý được đo lường bằng thang đo 5 mức, với mức 1 mà hoàn toàn không đồng ý (hàm ý mức độ thuận lợi thấp nhất) và 5 là hoàn toàn đồng ý (thuận lợi cao nhất). Về thành phần tổng thể nghiên cứu, khảo sát tập trung vào các đối tượng thuộc bộ máy chính quyền địa phương và cơ quan hữu quan thuộc các cơ quan chuyên môn có liên quan trực tiếp đến chính sách thu hút đầu tư của địa phương do hoạt động liên kết chủ yếu được triển khai bởi những đối tượng này. Cụ thể các đáp viên là lãnh đạo UBND tỉnh/thành, các đối tượng có liên quan đến quản lý đầu tư của văn phòng UBND tỉnh/thành, Sở Kế hoạch - Đầu tư (KHĐT), trung tâm hay ban xúc tiến đầu tư và các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao (KKT, KCN, KCNC) của 5 địa phương thuộc Vùng KTTĐMT. Do khó tìm hiểu chính xác quy mô tổng thể, nghiên cứu triển khai tiếp cận mẫu theo phương pháp thuận tiện trong đó tiếp cận tất cả các thành viên tổng thể trong điều kiện có thể nhất, đảm bảo tổng số quan sát, số quan sát ở mỗi địa phương và số quan sát ở mỗi cấp quản lý trong hệ thống quản lý hành chính nhà nước đủ lớn để các phân tích thống kê mô tả đạt độ tin cậy cho phép.

Trong phân tích và đánh giá, nghiên cứu sử dụng chủ yếu phương pháp thống kê mô tả bằng các công cụ so sánh, đối chiếu các chỉ số thống kê thể hiện xu hướng trung tâm của dữ liệu sơ cấp và chỉ số tần suất. Các phân tích sự khác biệt cũng được thực hiện theo các tiêu chí địa phương, loại hình tổ chức và cấp độ quản lý của đáp viên. Các hàm ý được đề xuất sử dụng phương pháp đối chiếu với các quan hệ lý thuyết được cho là phù hợp với dữ liệu thực trạng và dự báo tương lai.

4. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Khảo sát được triển khai trong khoảng thời gian tháng 6 - 9/2015. Có 233 phiếu được thu hồi, trong đó có 227 phiếu hợp lệ. Các phiếu không hợp lệ là phiếu bỏ quá nhiều câu trả lời hoặc câu trả lời có biểu hiện không đáng tin cậy như chọn tất cả một mức cho rất nhiều câu hỏi liên kế nhau và không thể tiếp cận được để xác nhận. Một số thống kê mô tả cụ thể được trình bày trong Bảng 1. Tỷ trọng quan sát của TTH, ĐN, QNM, QNG và BÐ lần lượt là 11,45%, 38,77%, 21,15%, 17,62% và 11,01%. Đáp viên từ Sở KHĐT là lớn nhất (42,73%), tiếp theo là các ban quản lý các KKT, KCN, KCNC (21,15%). Về vị trí công tác của đáp viên, nhóm lãnh đạo gồm lãnh đạo UBND và lãnh đạo văn phòng, giám đốc các sở, ban chiếm 12,77%, còn lại là nhóm nhân viên, gồm trưởng, phó và nhân viên các phòng chức năng của các tổ chức nêu trên.

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu khảo sát cán bộ chính quyền

TT	Địa phương công tác	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
1	Thừa Thiên - Huế (TTH)	26	11.45
2	Đà Nẵng (ĐN)	88	38.77
3	Quảng Nam (QNM)	48	21.15
4	Quảng Ngãi (QNG)	40	17.62
5	Bình Định (BÐ)	25	11.01
Đơn vị công tác			
1	UBND tỉnh/thành	10	4.41
2	Văn phòng UBND	6	2.64
3	Sở KHĐT	97	42.73
4	Trung tâm/ban XTĐT	39	17.18
5	Ban quản lý các KCN, KKT, KCNC	48	21.15
6	Khác	27	11.89
Vị trí công tác			
1	Lãnh đạo UBND	9	3.96
2	Lãnh đạo Văn phòng UBND, đơn vị chức năng	20	8.81
3	Trưởng, phó cấp phòng Văn phòng UBND và các đơn vị chức năng	35	15.42
4	Nhân viên	163	71.81
Tổng		227	100

Ghi chú: () Những bản hỏi điều tra không trả lời cụ thể đơn vị. KHĐT: Kế hoạch - Đầu tư; XTĐT: Xúc tiến đầu tư; KCN: Khu công nghiệp; KKT: Khu kinh tế; KCNC: Khu công nghệ cao; UBND: Ủy ban nhân dân.*

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát.

5. Kết quả nghiên cứu

Kết quả khảo sát trình bày ở các bảng 2, 3 và 4 cho thấy các mức độ đồng ý bình quân xoay quanh và có cao hơn mức trung bình, trong đó các nhận định về mức độ thuận lợi của môi trường liên kết ở nhóm nhân tố địa lý - kinh tế và nhóm văn hóa - xã hội ở mức cao hơn nhóm môi trường chính trị - hành chính. Về bối cảnh chính trị - hành chính, không thấy có sự khác biệt lớn giữa các nhận định về cả 5 yếu tố quan tâm. Đáng chú ý nhất là nhận định "sự khác biệt về cách thức và văn hóa tổ chức bộ máy hành chính giữa các địa phương là rào cản không đáng kể đối với hợp tác giữa các địa phương" với mức đồng ý bình quân cao nhất và tỷ trọng các mức từ 1 đến 3 thấp nhất (Bảng 2). Xét theo địa phương, các đáp viên từ TTH, ĐN và QNG có mức đồng ý cao đối với nhận định về tính rào cản thấp của sự khác biệt về cách thức và văn hóa tổ chức bộ máy hành chính giữa các địa phương, trong khi đối với đáp viên QNM và BÐ là nhận định tính không đáng kể của rào cản của sự khác biệt về năng lực cán bộ của bộ máy hành chính giữa các địa phương. Những yếu tố được đánh giá thấp nhất là tính thuận lợi của "độ dày" của bộ máy hành chính nhà nước, tức số lớp/cấp trong cấu trúc tổ chức bộ máy hành chính (ĐN và BÐ), khả năng chống đỡ bất ổn của tổ chức bộ máy hành chính của địa phương hiện nay (QNM và QNG) hay cản trở của việc coi trọng quyền tự chủ của địa phương mình (TTH). Xét theo cơ quan làm việc, đáp viên ở các cơ quan lãnh đạo cấp cao của địa phương có đánh giá mức độ thuận lợi của môi trường chính trị -

hành chính là thấp nhất, đặc biệt là rào cản của sự khác biệt về năng lực cán bộ của bộ máy hành chính. Việc coi trọng quyền tự chủ của từng địa phương dường như là rào cản khá đáng kể trong mắt các đáp viên các Sở KHĐT và các cơ quan xúc tiến đầu tư. Xét theo đặc trưng công tác quản lý của đáp viên, đánh giá của nhóm lãnh đạo thấp hơn của các đáp viên thuộc nhóm nhân viên. Nhóm lãnh đạo đánh giá mức độ thuận lợi thấp nhất đối với yếu tố sự khác biệt về năng lực cán bộ, trong khi đối với nhóm nhân viên là nhân tố cản trở của việc coi trọng quyền tự chủ của từng địa phương.

Bảng 2: *Đánh giá hiện trạng đặc trưng bối cảnh chính trị - hành chính của liên kết vùng trong thu hút FDI của Vùng KTTĐMT*

Nội dung nhận định: <i>Đặc trưng bối cảnh chính trị - hành chính của Vùng tạo thuận lợi cho liên kết ở các khía cạnh:</i>	(1)	(2)
1 Số lượng các cấp trong tổ chức bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương hiện nay tạo điều kiện tốt cho các địa phương hợp tác với nhau trong thu hút FDI	2.89	79.30
2 Bộ máy hành chính của địa phương hiện nay được tổ chức theo cách thức mà liên kết với các địa phương khác trong thu hút FDI khó gây bất ổn lớn	2.89	80.18
3 Thực tế mức độ coi trọng quyền tự chủ của địa phương hiện nay không phải là rào cản lớn đối với liên kết với các địa phương khác trong thu hút FDI	2.81	77.97
4 Sự khác biệt về cách thức và văn hóa tổ chức bộ máy hành chính giữa các địa phương là rào cản không đáng kể đối với hợp tác giữa các địa phương	3.07	65.64
5 Sự khác biệt về năng lực cán bộ của bộ máy hành chính giữa các địa phương là rào cản không đáng kể đối với hợp tác giữa các địa phương	2.89	70.93

Ghi chú (1): Mức đồng ý bình quân; (2): Tỷ trọng mức đồng ý từ 1 đến 3.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu điều tra

Về môi trường địa lý - kinh tế, các đáp viên đánh giá mức thuận lợi là khá cao đối với tất cả các yếu tố mà nghiên cứu này quan tâm và cao nhất trong 3 nhóm nhân tố môi trường quản trị. Trong đó, động lực thúc đẩy liên kết từ áp lực cạnh tranh thu hút được đánh giá cao nhất, và nguồn lực phục vụ trực tiếp cho liên kết là yếu tố được đánh giá thấp nhất (Bảng 3). Về sự khác biệt trong đánh giá, đáp viên TTH, ĐN và QNG nhận định cao nhất về tính thúc đẩy liên kết của môi trường cạnh tranh, trong khi đối với đáp viên của QNM và BĐ là nhận định về môi trường cơ sở hạ tầng được

kết nối liên vùng. Sự phù hợp về quy mô lãnh thổ địa lý vùng được đáp viên TTH, QNG và BĐ đánh giá ở mức thấp. Đáp viên từ các cơ quan lãnh đạo cấp cao và cơ quan tham mưu trực tiếp là văn phòng UBND có đánh giá cao sự tương đồng về điều kiện địa lý - kinh tế, trong khi các cơ quan chức năng lại đánh giá cao áp lực của môi trường cạnh tranh và sự kết nối của điều kiện cơ sở hạ tầng. Dù có sự tương đồng khá cao, giới lãnh đạo đánh giá mức thuận lợi cao nhất ở áp lực của môi trường cạnh tranh thu hút, còn nhóm nhân viên là sự kết nối điều kiện cơ sở hạ tầng.

Bối cảnh văn hóa - xã hội cũng được đánh giá là tương đối thuận lợi cho hoạt động liên kết. Đặc biệt, hai nhận định liên quan đến thái độ và sự ủng hộ của cộng đồng địa phương có mức đồng ý bình quân cao nhất (Bảng 4). Các địa phương có sự tương đồng lớn trong các đánh giá, trong đó có một số khía cạnh đáp viên từ ĐN và BĐ có mức đồng ý cao hơn và từ QNG là thấp nhất. Nhóm đáp viên từ văn phòng UBND, sở KHĐT, cơ quan xúc tiến đầu tư và các ban quản lý có cách đánh giá khá tương đồng và khá cao môi trường văn hóa - xã hội. Nhóm đáp viên lãnh đạo cao cấp của UBND có đánh giá thấp hơn. Xét sự khác biệt theo nhóm đặc trưng công việc quản lý, các đáp viên là lãnh đạo có đánh giá thấp hơn là đánh giá của nhóm nhân viên ở tất cả các khía cạnh, tuy sự khác biệt là không lớn.

6. Bình luận và đề xuất

Từ thực tế nhu cầu liên kết và các đánh giá môi trường quản trị liên kết, có thể thấy rằng cải thiện theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho hoạt động liên kết là yêu cầu cấp thiết. Mặc dù môi trường địa lý - kinh tế và văn hóa - xã hội có biểu hiện thuận lợi hơn môi trường chính trị - hành chính, tính thuận lợi của tất cả các yếu tố mà nghiên cứu quan tâm đều được đánh giá ở mức

Bảng 3: *Đánh giá thực trạng đặc trưng bối cảnh địa lý - kinh tế của liên kết vùng trong thu hút FDI của Vùng KTTĐMT*

Nội dung nhận định: <i>Đặc trưng bối cảnh địa lý - kinh tế của Vùng hiện đang tạo thuận lợi cho liên kết ở các khía cạnh sau:</i>	(1)	(2)
1 Môi trường cạnh tranh thu hút FDI nói chung ngày càng gay gắt cần thiết phải nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương thông qua liên kết	3.53	47.35
2 Tính hỗ trợ lẫn nhau từ sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và kinh tế tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các địa phương trong thu hút FDI	3.47	48.46
3 Những điểm tương đồng về điều kiện tự nhiên và kinh tế tạo nhiều điều kiện thuận lợi trong khai thác lợi thế kinh tế theo quy mô của toàn vùng trong thu hút FDI	3.41	51.98
4 Quy mô lãnh thổ địa lý của Vùng là vừa đủ để có liên kết thu hút FDI thành công	3.37	55.07
5 Sự kết nối của điều kiện cơ sở hạ tầng của Vùng tạo nhiều thuận lợi trong thu hút FDI	3.55	48.90
6 Sự sẵn có và dễ tiếp cận của các nguồn lực (tài chính, nhân lực...) phục vụ trực tiếp cho liên kết tạo nhiều thuận lợi cho liên kết thu hút FDI	3.21	60.79

Ghi chú (1): Mức đồng ý bình quân; (2): Tỷ trọng mức đồng ý từ 1 đến 3. Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu điều tra.

Bảng 4: *Đánh giá thực trạng đặc trưng bối cảnh văn hóa - xã hội của liên kết vùng trong thu hút FDI*

Nội dung nhận định: <i>Đặc trưng bối cảnh văn hóa - xã hội của Vùng tạo thuận lợi cho liên kết ở các khía cạnh:</i>	(1)	(2)
1 Giữa các địa phương có đặc điểm lịch sử đặc biệt tạo điều kiện thuận lợi đáng kể cho hợp tác giữa các địa phương trong thu hút FDI	3.23	59.91
2 Giữa các địa phương có truyền thống hợp tác sâu rộng từ trước tạo điều kiện thuận lợi đáng kể cho hợp tác giữa các địa phương trong thu hút FDI	3.30	52.86
3 Thái độ thân thiện với các hoạt động mang tính tập thể giữa các địa phương của người dân, giới doanh nghiệp và chính quyền tạo điều kiện thuận lợi đáng kể cho hợp tác giữa các địa phương trong thu hút FDI	3.44	49.34
4 Việc người dân, giới doanh nghiệp và chính quyền sẵn sàng ủng hộ các hoạt động mang tính tập thể giữa các địa phương tạo điều kiện thuận lợi đáng kể cho hợp tác giữa các địa phương trong thu hút FDI	3.49	48.02
5 Thực tế mức độ tương đồng về mặt văn hóa và xã hội giữa các địa phương tạo điều kiện thuận lợi đáng kể cho hợp tác giữa các địa phương trong thu hút FDI	3.27	61.50

Ghi chú (1): Mức đồng ý bình quân; (2): Tỷ trọng mức đồng ý từ 1 đến 3. Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu điều tra.

không cao và vì thế cần thiết phải được xúc tiến cải thiện hơn nữa, trong đó yêu cầu đối với môi

nâng cao năng lực cạnh tranh chung và riêng của các địa phương trong vùng. Điều kiện cơ sở hạ

trường chính trị - hành chính là lớn nhất.

Có thể dự báo rằng môi trường chính trị - hành chính tiếp tục đà cải cách theo hướng hiệu quả, mặc dù khó có những đổi mới đột phá trong thời gian ngắn. Với nỗ lực hiện tại, cản trở đối với quá trình ra quyết định và thực thi hoạt động liên kết từ “độ dày” của tổ chức bộ máy hành chính có thể sẽ được cải thiện nhưng không lớn. Quan ngại về sự bất ổn và mất tính tự chủ của chính quyền các địa phương có thể cũng được giải tỏa nếu cải thiện được tính hiệu quả và tính linh hoạt của bộ máy chính trị - hành chính. Xu hướng chuẩn hóa đội ngũ có thể rút ngắn khoảng cách của sự khác biệt về mặt năng lực con người giữa các bộ máy hành chính của các địa phương. Tuy nhiên, việc mở rộng tính tự chủ của các địa phương có thể mở rộng hơn nữa sự khác biệt này do phụ thuộc vào nỗ lực và ưu tiên của từng địa phương trong từng lĩnh vực hoạt động.

Với tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam hiện nay, có thể nói các điều kiện môi trường địa lý - kinh tế sẽ tiếp tục có những biến đổi lớn. Nhu cầu về vốn nói chung và vốn có chất lượng nói riêng của các địa phương ngày càng cao, sự phân tầng về mặt địa lý kinh tế ngày càng lớn dẫn đến áp lực cạnh tranh cao giữa các khu vực kinh tế chủ chốt của Việt Nam, tạo nên không khí chung về nhận thức phải

tăng kinh tế của các địa phương trong vùng cũng sẽ được cải thiện đáng kể dù rất có thể vẫn không thể sánh kịp các khu vực khác. Tuy vậy, tính đồng bộ và tính kết nối của các cơ sở này sẽ được nâng cấp hơn do kết quả đầu tư trước đây mang lại và đang phát huy tác dụng. Các thị trường cung cấp tài chính, nhân lực cũng sẽ được cải thiện nhưng khó có thể có bước đột phá lớn.

Bối cảnh văn hóa - xã hội được đánh giá là khá thuận lợi cho hoạt động quản trị liên kết và dự báo sẽ tiếp tục xu hướng này trong tương lai. Điều kiện lịch sử, truyền thống hợp tác và sự kết nối văn hóa - xã hội nội vùng là điều kiện đầu tiên tạo các nền tảng niềm tin cho liên kết. Tuy vậy, các điều kiện này dự báo sẽ không thể có những thay đổi lớn để trở thành yếu tố dẫn dắt tạo đột phá trong quan hệ liên kết nội vùng. Ngược lại, xu hướng phân cấp, dân chủ và tư nhân hóa hiện nay sẽ khiến cho vai trò của cộng đồng địa phương được nâng cao hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động liên kết mang tính sự vụ, cụ thể hơn. Đặc biệt, cộng đồng doanh nghiệp sẽ có tiếng nói nhiều hơn, trong đó có doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vì lợi ích chung của cộng đồng này.

Mặc dù xu thế biến động của các yếu tố môi trường là khó kiểm soát hoàn toàn bởi chính quyền địa phương riêng biệt, liên kết với tư cách một vùng thống nhất có thể có những xúc tiến nhằm cải thiện các yếu tố môi trường sao cho thuận lợi nhất với nỗ lực liên kết giữa các địa phương vì mục tiêu thu hút vốn nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói chung. Tuy nhiên, cũng phải nhận định rằng việc cùng nhau cải thiện môi trường chung này cũng sẽ gặp khó khăn do có sự khác biệt, mặc dù không nghiêm trọng, trong việc đánh giá thực trạng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố môi trường này không những giữa các cấp trong bộ máy hành chính, giữa các chức năng trong bộ máy thu hút mà còn giữa các địa phương. Với các phân tích về nhu cầu liên kết, bối cảnh và dự báo bối cảnh môi trường quản trị liên kết, có thể xem xét các đề xuất sau đây trong cải thiện môi trường sau đây.

Về môi trường chính trị - hành chính: (i) Trong các nỗ lực cải thiện các cản trở đối với quá trình ra quyết định và thực thi hoạt động liên kết, khi các cản trở từ “độ dày” của tổ chức bộ máy hành chính nhà nước chưa kịp cải thiện thì cần phải xúc tiến

để Vùng có được cơ chế đảm bảo các “lớp” trong bộ máy này càng gần nhau, cụ thể là có cơ chế phân quyền hữu hiệu trong hoạt động ra quyết định cũng như đảm bảo các dòng thông tin qua các “lớp” này phải nhanh chóng; (ii) Việc chuẩn hóa đội ngũ theo chuẩn mực chung của cả hệ thống hành chính quốc gia hay theo chuẩn mực riêng của Vùng cũng nên là nỗ lực được xem xét xúc tiến để đảm bảo các cản trở của những khác biệt năng lực con người giữa các bộ máy hành chính địa phương được giảm thiểu; (iii) Trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao các công nghệ quản lý hành chính địa phương nên được triển khai mạnh mẽ, bởi điều này không những giúp hạn chế những cách biệt về năng lực con người mà còn rút ngắn được sự khác biệt trong cách thức và văn hóa tổ chức bộ máy hành chính của các địa phương, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác nội Vùng.

Về môi trường địa lý - kinh tế: (i) Cần thiết phải có các hoạt động để tiếp tục giữ vững động cơ hợp tác nội vùng vì mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh. Cụ thể, nên triển khai và truyền thông kết quả các dự án đánh giá năng lực cạnh tranh của cả vùng và từng địa phương, các nghiên cứu đối chiếu so sánh giữa các địa phương trong Vùng và giữa các vùng trọng điểm trong cả nước, các dự báo về thay đổi năng lực cạnh tranh hay các bài học kinh nghiệm nâng cao năng lực cạnh tranh từ các địa phương khác trong và ngoài nước; (ii) Bên cạnh nỗ lực gia tăng tính kết nối và tính đồng bộ giữa các địa phương, cần nghiên cứu và công bố danh mục các lĩnh vực hợp tác theo hai loại hình: lĩnh vực khai thác được sự bổ trợ lẫn nhau giữa các địa phương từ sự khác biệt của điều kiện tự nhiên và kinh tế, và lĩnh vực khai thác được sự tương đồng của điều kiện tự nhiên và kinh tế của các địa phương trong Vùng để tận dụng lợi ích kinh tế theo quy mô; (iii) Nên có chính sách để thị trường tài chính, lao động và công nghệ được thông suốt và liên thông hơn trong phạm vi nội Vùng, khởi đầu là phối hợp quy hoạch và quản lý thị trường; (iv) Với xu hướng hiện nay là các mối quan hệ giữa các địa phương trong Vùng với các địa phương lân cận ngày càng chặt chẽ hơn và có khả năng mở rộng trong thời gian tới, cần thiết phải giữ vững tính trọng điểm của Vùng và giữ quy mô hợp lý, xét theo các tiêu chí để kiểm soát được hoạt động liên kết, chi phí triển khai và rủi ro liên kết.

Về môi trường văn hóa - xã hội: (i) Chú trọng giao lưu về mặt xã hội giữa các địa phương nhằm gia tăng niềm tin bối cảnh lịch sử, truyền thống hợp tác, kết nối văn hóa - xã hội nội vùng là điều kiện thuận lợi cho việc lựa chọn nội dung phát triển để hợp tác cùng có lợi và là điều kiện tạo nên sự tin tưởng lẫn nhau trong hợp tác giữa các địa phương; (ii) Cân bằng tiếng nói của cộng đồng trong việc hoạch định các chính sách liên quan trực tiếp đến việc kết nối các địa phương nói chung và liên kết trong thu hút FDI nói riêng thông qua tạo môi trường thuận lợi cho cư dân và doanh nghiệp địa phương tham gia các liên kết của riêng mình. Mỗi liên kết này sẽ trở nên quan trọng trong việc thiết lập, duy trì và khai thác các mối quan hệ chính thức của chính quyền các địa phương của Vùng. Trong số các mối quan hệ ở cấp cộng đồng, liên kết nội bộ ngành có thể xem là một kênh cân thúc đẩy, bởi kênh này có nhiều điều kiện để hình thành ở phạm vi vùng và phát triển trong dài hạn.

7. Kết luận

Nghiên cứu này là một trong những nghiên cứu đầu tiên dựa trên đánh giá trực tiếp của những người tham gia vào quá trình thu hút FDI của các địa phương trong liên kết vùng để đánh giá các yếu tố môi trường quản trị. Kết quả nghiên cứu cho thấy có các biểu hiện thuận lợi của môi trường quản trị liên kết nhưng ở mức độ chưa cao, đặc biệt là môi trường chính trị - hành chính. Phân tích sự khác biệt cho thấy cảm nhận về mức độ thuận lợi là khác nhau giữa các địa phương, giữa các cơ quan chức năng và giữa các cấp quản lý. Kết quả này có thể là cơ sở quan trọng trong việc giải thích thực trạng mức độ liên kết vùng và quản trị liên kết vùng của Vùng KTTĐMT hiện nay. Dựa trên các kết quả phân tích thực trạng và dự báo sự thay đổi của môi trường trong tương lai, những đề xuất chính sách của nghiên cứu này nhằm khai thác các yếu tố thuận lợi đồng thời cải thiện môi trường này nhằm thúc đẩy hơn nữa liên kết vùng trong thu hút nguồn vốn FDI thời gian tới là có cơ sở và đáng tin cậy. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Ansell, C., & Gash, A. (2008), *Collaborative governance in theory and practice*, Journal of Public Administration Research and Theory, 18(4), 543-571.

2. Nguyễn Hiệp. (2017a), *Nghiên cứu nhu cầu liên kết vùng phục vụ phát triển: Trường hợp hợp tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung*, Tạp chí Khoa học Thương mại, 111, 23-30.

3. Nguyễn Hiệp. (2017b), *Nội dung các hoạt động liên kết vùng trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trường hợp Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung*, Tạp chí Khoa học Kinh tế, 5(3)-2017, 1-11.

4. Turrini, A., Cristofoli, D., Frosini, F., & Nasi, G. (2010), *Networking Literature about Determinants of Network Effectiveness*, Public Administration, 88(2), 528.

5. Van den Berg, L., Braun, E., & Van Der Meer, J. (1997), *The organising capacity of metropolitan region*, Environment and Planning C: Government and Policy, 15(3), 253-272.

6. Văn phòng Chính phủ. (2014), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Summary

This study identifies and measures the convenience degree of regional linkage administration context in FDI attraction at Key Central Economic Zones. Based on the theoretical foundations of linkage governance in public sector, the study conducted a survey on the thoughts of that linking context of those who directly involved in the FDI attraction process in the regions. The results of the analysis using statistical tools show that the degree of convenience of the key factors is not high, especially the political - administrative environment. The study also reveals that there is a difference in perception of the comfort level between localities, between management levels and between functional agencies. Based on these results, some suggestions for improving the linkage environment are proposed to promote future cooperation.

CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH ĐÓNG TÀU - NGHIÊN CỨU TỪ CÁC DOANH NGHIỆP ĐIỀN HÌNH TẠI HẢI PHÒNG

Nguyễn Thái Sơn

Trường Đại học Hải Phòng

Email: nguyenthaison@feba.edu.vn

Hoàng Thị Thuý Phương

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

Email: hoangphuong13111981@gmail.com

Ngày nhận: 20/09/2018

Ngày nhận lại: 24/10/2018

Ngày duyệt đăng: 31/10/2018

Hải Phòng với hơn 125km chiều dài đường bờ biển được xác định là trung tâm đóng tàu khu vực phía Bắc, với các điển hình như đóng tàu Sông Cấm, Bạch Đằng, Phà Rừng, Nam Triệu.... Sau tái cơ cấu, các doanh nghiệp đóng tàu Hải Phòng đã có những chuyển biến đáng kể nhưng vẫn còn rất nhiều khó khăn và thách thức. Để tồn tại và phát triển được trong giai đoạn khó khăn hiện nay buộc các doanh nghiệp đóng tàu phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của mình. Trên cơ sở điều tra, khảo sát thu thập ý kiến từ 04 doanh nghiệp đóng tàu điển hình trên địa bàn Hải Phòng và các chuyên gia trong ngành, bài viết cho thấy việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hiện nay trong các doanh nghiệp đóng tàu Hải Phòng là vấn đề có tính cấp thiết, đảm bảo sự ổn định và bền vững của ngành đóng tàu. Từ đó tác giả đưa ra một số giải pháp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, như đổi mới công tác lựa chọn, bố trí và sử dụng nhân lực có hiệu quả; cơ cấu nhân lực hợp lý, xây dựng cơ chế đãi ngộ phù hợp; xử lý hài hòa số nhân lực dôi dư và nâng cao thể lực cho người lao động...

Từ khóa: đóng tàu, nhân lực, chất lượng nguồn nhân lực, Hải Phòng.

1. Đặt vấn đề

Hải Phòng được xác định là trung tâm đóng tàu khu vực phía Bắc, với 20 công ty đóng tàu lớn nhỏ. Vì vậy, chương trình đầu tư của Tổng công ty công nghiệp tàu thủy cho các doanh nghiệp và các đơn vị thành viên với các điển hình như Bạch Đằng, Sông Cấm, Phà Rừng, Nam Triệu... được thực hiện từ cuối thế kỷ XX. Đến nay, Hải Phòng đã đóng được những con tàu có trọng tải lớn, các sản phẩm thủy đặc chủng, chuyên dụng đòi hỏi kỹ thuật cao phục vụ nhu cầu vận tải biển, quốc phòng, khai thác dầu khí... của các đơn vị trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, do sự tăng trưởng nóng của ngành mà đóng tàu Hải Phòng phải trả cái giá khá đắt cho sự phát triển của mình, thâm hụt vốn nhà

nước hơn 5.000 tỷ đồng. Riêng đối với mảng nhân lực, nợ lương ước khoảng 93 tỷ đồng, nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp khoảng 80 tỷ đồng (Bộ Chính trị, 2010).

Sau tái cơ cấu, bước đầu các doanh nghiệp đóng tàu Hải Phòng đã có đơn hàng, có doanh thu, sản lượng... Tuy nhiên vẫn còn rất nhiều khó khăn và thách thức đối với ngành và mỗi doanh nghiệp. Hiện nay, các doanh nghiệp đóng tàu trên địa bàn đang nỗ lực vươn lên sau quá trình tái cơ cấu, thực hiện thu hẹp các hoạt động đầu tư dàn trải để tập trung chủ yếu vào hoạt động đóng tàu, sửa chữa tàu biển và phát triển công nghiệp phụ trợ. Trước tình hình đó, nhân lực ngành đóng tàu trên địa bàn Hải Phòng có rất nhiều xáo trộn. Việc tuyển dụng,

duy trì nhân lực và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đặt ra những bài toán khó đối với các doanh nghiệp đóng tàu ở Hải Phòng.

Bài viết nhằm đánh giá thực trạng chất lượng nguồn nhân lực ngành đóng tàu tại một số doanh nghiệp đóng tàu điển hình ở Hải Phòng và đưa ra một số giải pháp cho vấn đề này trong tình hình mới.

Nghiên cứu được thực hiện bằng các phương pháp thống kê, so sánh, khảo sát dữ liệu thứ cấp (thông qua các báo cáo của doanh nghiệp, cơ quan quản lý) và dữ liệu sơ cấp (thông qua điều tra xã hội học), được xử lý bằng phần mềm SPSS để đưa ra những kết quả đánh giá khách quan, trung thực.

2. Khái quát về nhân lực, chất lượng nguồn nhân lực và các tiêu chí đánh giá chất lượng nguồn nhân lực ngành đóng tàu

Nhân lực của một tổ chức là toàn bộ các cá nhân trong tổ chức có vai trò khác nhau và được liên kết với nhau theo những mục tiêu nhất định hoặc có thể huy động được nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra.

Chất lượng nguồn nhân lực là tập hợp các yếu tố về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý, đạo đức nghề nghiệp và tác phong làm việc của nhân lực. Chất lượng nguồn nhân lực đóng tàu cũng được đo lường theo tập hợp các yếu tố trên.

Các tiêu chí đánh giá chất lượng nguồn nhân lực:

Tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá
Tính hiệu quả	Mức độ hoàn thành kế hoạch về năng suất lao động
	Mức độ hoàn thành kế hoạch SXKD của doanh nghiệp
	Khả năng mang lại lợi ích khi thực hiện các hoạt động nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
	Khả năng tiết kiệm các chi phí đối với hoạt động SXKD của ngành đóng tàu khi chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao
Phù hợp	Mức độ sử dụng, bố trí NL phù hợp với số lượng, chất lượng trong DN
	Mức độ phù hợp của các mục tiêu trong kế hoạch nâng cao chất lượng nguồn nhân lực với việc sử dụng NL trong DN ĐT
	Mức độ phù hợp của chất lượng nguồn nhân lực ngành ĐT với tiêu chuẩn nhân lực của quốc gia và của thế giới

Nhân lực ngành đóng tàu mang tính đặc thù của ngành:

- Lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, ô nhiễm không khí và ô nhiễm tiếng ồn. Họ lao động trong những điều kiện và mức độ phức tạp

khác nhau (làm việc trên boong tàu hay hầm tàu với nhiệt độ cao, tối và không gian chật hẹp). Điều này đòi hỏi ngoài sự hiểu biết về nghề nghiệp họ còn phải có thể lực tốt, sức chịu đựng.

- Lao động ngành đóng tàu có thể tham gia vào nhiều ngành nghề khác, đặc biệt trong các chuyên ngành cơ khí. Mặt khác, đây là lực lượng lao động có tính quốc tế hóa, có các chứng chỉ chuyên ngành quốc tế, đáp ứng để tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, nên có tính cạnh tranh cao trong hội nhập quốc tế.

- Công nghiệp đóng tàu là ngành công nghiệp nặng; sản phẩm cuối cùng là kết quả của nhiều bộ phận, chất lượng cuối cùng bị ảnh hưởng bởi chất lượng của từng công đoạn nên lao động ngành ĐT có tính tập thể, gắn kết và kỷ luật cao.

3. Khái quát chung về các doanh nghiệp đóng tàu tại Hải Phòng

Thời gian qua, với nỗ lực không ngừng vươn lên tiếp nhận và làm chủ những kỹ thuật công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại, các nhà máy đóng tàu Hải Phòng đã dần khẳng định được thương hiệu, vị thế của mình ở trong nước cũng như thị trường quốc tế. Chỉ trong một thời gian ngắn, ngành đóng tàu Hải Phòng đã có những bước tiến dài vượt bậc bằng việc cho ra đời hàng loạt tàu có trọng tải lớn. Từ chỗ chỉ đóng được những con tàu vận tải cỡ nhỏ từ 400 đến 1.400 tấn, đến nay những người

thợ Hải Phòng đã đóng được những tàu biển có trọng tải lớn, chất lượng cao, mẫu mã đẹp, đạt tiêu chuẩn kiểm định nghiêm ngặt của hàng hải quốc tế từ 22.500 tấn đến 36.000 tấn và 53.000 tấn xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Hiện nay, Hải

Phòng đã xuất khẩu được tàu biển sang các nước: Singapo, Nhật Bản, Đan Mạch, Hy Lạp... và đặc biệt là Vương quốc Anh nơi có nền công nghiệp đóng tàu lâu đời và hiện đại hàng đầu thế giới. Điều này chứng tỏ năng lực của công nghiệp đóng tàu Việt Nam nói chung và của Hải Phòng nói riêng trong thị trường đóng tàu quốc tế. Những thành công trên là sự phối hợp chặt chẽ giữa thành phố và Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VINASHIN), nay là Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy (SBIC) tạo thuận lợi cho các công ty đóng tàu tăng tốc, đầu tư cải tạo, nâng cấp và đầu tư mới nhằm tăng năng lực sản xuất của ngành đóng tàu. Thành phố Hải Phòng tạo điều kiện cho doanh nghiệp đóng tàu (DNĐT) sử dụng hàng trăm hecta mặt bằng sạch để triển khai các dự án đầu tư. Bên cạnh đó, trên cơ sở đầu tư và đào tạo các nguồn nhân lực đủ mạnh, nhiều công ty đóng tàu đã nâng cao chất lượng sản phẩm và đa dạng hóa các dòng sản phẩm, tạo ra sự chuyển dịch mới trong công nghiệp đóng tàu theo hướng chuyên môn hóa cao. Trước năm 2009, các doanh nghiệp đóng tàu lớn của Hải Phòng như: Nam Triệu, Bạch Đằng, Phà Rừng, Sông Cấm... đẩy áp các hợp đồng đóng mới, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 100 triệu USD. Đây chính là sự khẳng định về định hướng đúng đắn của thành phố khi tạo mọi điều kiện thuận lợi phát triển ngành công nghiệp đóng tàu, trở thành một trong những ngành hàng xuất khẩu chủ lực (SBIC, 2012).

Bảng 1: Kết quả SXKD của các DNĐT khu vực Hải Phòng 2013 - 2017

Đơn vị: Tỷ đồng

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Mức tăng bình quân
Giá trị tổng sản lượng	2.442	3.012	3.312	4.662	5.580	23,92%
Tổng doanh thu	1.962	1.137	1.257	1.530	1.850	27,8 %
Lợi nhuận sau thuế	115,8	167,1	198,9	203,7	226,2	19,20%
Nộp ngân sách NN	40,5	70,8	86,7	90	105	29,44%
Thu nhập bình quân	0,005	0,0055	0,0067	0,0075	0,008	10,77%

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tổng kết hàng năm của các DNĐT Hải Phòng)

Số liệu của bảng 1 cho thấy các chỉ tiêu về giá trị tổng sản lượng, giá trị tổng doanh thu, lợi nhuận sau thuế, nộp ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân của người lao động hàng năm của các

DNĐT tiếp tục tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước trong giai đoạn 5 năm từ năm 2013 đến năm 2017. Trong đó, giá trị tổng sản lượng có mức tăng bình quân là 23,92%, tổng doanh thu có mức tăng bình quân là 27,8%, lợi nhuận sau thuế có mức tăng bình quân là 19,20%, nộp ngân sách nhà nước có mức tăng bình quân là 29,44% và thu nhập bình quân của người lao động có mức tăng bình quân là 10,77%.

Hiện nay, Hải Phòng có 20 công ty đóng tàu lớn nhỏ, tuy nhiên 04 DNĐT thuộc SBIC (Bạch Đằng, Phà Rừng, Sông Cấm, Nam Triệu) đã chiếm tới 79% tổng năng lực đóng mới toàn ngành đóng tàu Hải Phòng. Do đó, trong phạm vi bài viết, các tác giả lựa chọn 04 điển hình này để nghiên cứu bởi đây là những doanh nghiệp có quy mô lớn, số lượng nhân lực nhiều và biến động mạnh sau tái cơ cấu.

4. Thực trạng chất lượng nguồn nhân lực tại một số doanh nghiệp đóng tàu điển hình ở khu vực Hải Phòng

4.1. Cơ cấu nhân lực tại các doanh nghiệp đóng tàu điển hình

Sau quá trình tái cơ cấu mạnh mẽ ngành đóng tàu Hải Phòng dư thừa một số lượng lớn nhân lực nên chỉ có Công ty CP đóng tàu Sông Cấm tăng trưởng về số lượng còn hầu hết các công ty còn lại đều cắt giảm nhân lực, cụ thể như trong bảng 2. Số liệu cũng cho thấy nhân lực trong hầu hết các công ty đều được tinh giảm cả

lao động quản lý, nghiệp vụ và lao động sản xuất. Riêng có Sông Cấm số lượng nhân sự tăng đều các năm do tình hình sản xuất kinh doanh tương đối ổn định

và có chút đột biến sau khi sát nhập đóng tàu Bến Kiền. Nhưng đến năm 2017 số lượng lao động giảm xuống do thực hiện việc chuyển giao 307 nhân sự cho nhà máy đối tác Damen. Trong

thời gian qua, cơ cấu tổ chức tại 4 điển hình này thường xuyên thay đổi cho phù hợp với sự suy giảm của thị trường nên hầu hết các DN đều cắt giảm lực lượng quản lý. Điều này cho thấy tính bất ổn định, phát triển theo chu kỳ của ngành đóng tàu.

4.2. Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực các doanh nghiệp đóng tàu điển hình

Để đánh giá chính xác chất lượng nguồn nhân lực về các yếu tố thể lực, trí lực, tâm lực, các tác giả đã tiến hành điều tra qua mẫu phiếu khảo sát đối với các doanh nghiệp nghiên cứu.

Mô tả phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu: sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng. Phương pháp định lượng được sử dụng trong giai đoạn nghiên cứu chính thức là phương pháp trắc nghiệm khách quan kết hợp phỏng vấn chuyên gia được thực hiện thông qua khảo sát tệp mẫu, theo mẫu chọn n1 = 220 trong tổng số DNQL, n2 = 248 trong tổng số nhân lực đang làm việc tại các doanh nghiệp đóng tàu. Mẫu phiếu sử dụng thang đo Likert 5 điểm (1 điểm - không có, rất yếu; 5 điểm - rất tốt, rất cao).

Đối tượng điều tra:

- Đối với lao động quản lý, nghiệp vụ (n1)
 - + Điều tra chất lượng của đội ngũ quản trị cấp cao dựa trên đánh giá chủ yếu của các nhà quản trị cấp trung (trưởng, phó các phòng, ban) và Hội đồng quản trị. Tổng số phiếu phát ra 50, thu về 42 (84%).
 - + Điều tra chất lượng của đội ngũ các nhà quản trị cấp trung dựa trên đánh giá chủ yếu của đội ngũ quản trị cấp cao và các nhân viên cấp dưới. Tổng số phiếu phát ra 50, thu về 43 (86%).
 - + Điều tra chất lượng của đội ngũ các nhà quản trị cấp cơ sở dựa trên đánh giá chủ yếu của đội ngũ quản trị cấp trung (trưởng, phó các phòng, ban và quản đốc các phân xưởng và đội ngũ công nhân). Tổng số phiếu phát ra 50, thu về 49 (98%).
 - Điều tra chất lượng của lao động chuyên môn nghiệp vụ dựa trên đánh giá chủ yếu của các nhà quản trị cấp trung (trưởng, phó các phòng, ban). Tổng số phiếu phát ra 100, thu về 86 (86%).
- Đối với đội ngũ lao động (n2)
 - + Để điều tra trắc nghiệm chất lượng của công nhân kỹ thuật (lao động trực tiếp sản xuất) phải dựa trên đánh giá chủ yếu của đội ngũ quản trị

Bảng 2: Quy mô và cơ cấu nhân lực của các doanh nghiệp đóng tàu điển hình khu vực Hải Phòng

Doanh nghiệp	Lao động quản lý, nghiệp vụ					Lao động sản xuất					Tổng số lao động				
	2013	2014	2015	2016	2017	2013	2014	2015	2016	2017	2013	2014	2015	2016	2017
Sông Cấm	73	86	131	146	118	888	916	1229	1319	1040	941	1002	1360	1465	1158
Bạch Đằng	375	206	121	83	85	1726	1413	820	580	612	2101	1619	941	663	673
Phà Rừng	336	152	125	98	102	2080	948	820	594	704	2416	1100	965	792	806
Nam Triệu	764	275	236	169	174	2697	948	831	674	680	3461	1223	1067	843	854
Tổng	1548	719	613	496	479	7371	4225	3700	3167	3036	8919	4944	4333	3763	3491

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp)

QUẢN TRỊ KINH DOANH

cấp trung (Quản đốc phân xưởng) và đội ngũ quản trị cấp cơ sở (tổ trưởng, nhóm trưởng). Tổng số phiếu phát ra 200, thu về 176 (88%).

+ Để điều tra trắc nghiệm chất lượng của lao động phục vụ phải dựa trên đánh giá chủ yếu của đội ngũ quản trị cấp trung (Quản đốc phân xưởng) và đội ngũ QT cấp cơ sở (tổ trưởng, nhóm trưởng). Tổng số phiếu phát ra 100, thu về 72 (72%).

Cụ thể cơ cấu và số lượng phiếu điều tra được đưa vào phỏng vấn và số lượng phiếu thu về như bảng 3.

Bảng 3: Cơ cấu các phần tử mẫu điều tra

TT	Cơ cấu các phần tử mẫu điều tra chất lượng ĐNNL	Phát ra	Thu về	
			Số lượng	Tỷ lệ %
I	Lao động quản lý, nghiệp vụ	250	220	88
1	Lao động quản lý (Các nhà quản trị cấp cao, cấp trung, cấp cơ sở)	150	134	89,3
2	Lao động chuyên môn nghiệp vụ	100	86	86
II	Lao động sản xuất	300	248	82,6
1	Công nhân kỹ thuật	200	176	88
2	Lao động phục vụ	100	72	72

4.2.1. *Đánh giá chất lượng lao động quản lý, nghiệp vụ*

i. *Đánh giá về trí lực*

Trình độ chuyên môn của lao động quản lý, nghiệp vụ (LĐQLNV) trong các doanh nghiệp nghiên cứu thể hiện trong bảng 4:

Bảng 4: Trình độ chuyên môn của lao động quản lý, nghiệp vụ trong DNĐT điển hình KV Hải Phòng năm 2017

Công ty	Lao động quản lý			Lao động nghiệp vụ		
	ĐH trở lên	Cao đẳng	Trung cấp	ĐH	Cao đẳng	Trung, sơ cấp
Sông Cấm	192	14	0	154	65	29
Bạch Đằng	92	11	0	71	26	27
Phà Rừng	135	13	0	70	47	22
Nam Triệu	131	38	0	64	30	34
Tổng	550	76	0	359	168	112

(Nguồn: Tổng hợp tài liệu của các công ty)

Trên 80% LĐQLNV trong các công ty đều có trình độ đại học, trên đại học. Điều này một phần là do đòi hỏi thực tế của công việc, một phần là do việc học tập nâng cao trình độ hiện nay tương đối

đễ dàng. Để học đại học, ngoài hệ chính quy người học có thể tham gia hệ vừa làm vừa học hay hình thức đào tạo từ xa.

Cụ thể trí lực của LĐQLNV thể hiện thông qua các tiêu chí: kiến thức chung về quản trị DN, sự hiểu biết về môi trường kinh doanh và ngành đóng tàu, các kỹ năng quản trị cơ bản.

Thứ nhất, kiến thức chung về quản trị DN

Theo kết quả điều tra, quản trị nhân sự (4,56); marketing (4,61); quản trị tài chính (4,59) được cho là quan trọng. Cụ thể kết quả điều tra trong

Bảng 5:

Qua bảng 5 cho thấy mức độ kỳ vọng rất lớn đối với các nhà quản lý về kiến thức chuyên môn, khoa học công nghệ và kiến thức về marketing khi thị trường của ngành đóng tàu bị thu hẹp, hầu hết chỉ phục vụ cho nhu cầu trong nước và ít hợp đồng đóng mới được ký kết. Kết quả điều tra cũng cho thấy mức độ năng lực tri thức chung

của các nhà quản trị chủ yếu được đánh giá ở mức trên trung bình, từ 3,13 - 3,96 điểm.

Lực lượng lao động quản lý, nghiệp vụ chưa thực sự am hiểu các kiến thức về chính trị - pháp luật, do một phần là từ phía bản thân nhà quản lý chưa chủ động, tích cực cập nhật các thông tin về các quy định pháp luật mới, một phần khác là do hệ thống luật pháp của chúng ta còn nhiều bất cập trong cả khâu ban hành luật và thực thi luật. Trong giai đoạn tăng trưởng nóng vừa qua đã có rất nhiều nhà quản lý trong các doanh nghiệp đóng tàu lớn khu vực Hải

Phòng mắc sai phạm và bị truy tố trước pháp luật.

Trình độ ngoại ngữ

Do sự hội nhập muộn của ngành đóng tàu nên khả năng sử dụng tiếng Anh của nhân lực

Bảng 5: Những kiến thức cần thiết đối với lao động quản lý, nghiệp vụ ngành đóng tàu

TT	Những kiến thức cần thiết	Mức độ quan trọng		Mức độ đáp ứng	
		Điểm trung bình (ĐTĐB)	Độ lệch chuẩn (ĐLC)	Điểm trung bình (ĐTĐB)	Độ lệch chuẩn (ĐLC)
1	Kiến thức chuyên môn	4,86	0,318	3,44	0,324
2	Ngoại ngữ, tin học	3,77	0,325	3,13	0,305
3	Chính trị - Pháp luật	3,89	0,298	3,24	0,296
6	Khoa học và Công nghệ	4,88	0,312	3,57	0,310
7	Quản trị nhân sự	4,56	0,231	3,82	0,299
8	Quản trị tài chính	4,59	0,315	3,54	0,322
9	Marketing	4,61	0,335	3,69	0,308
10	Quản trị Chiến lược	4,32	0,292	3,38	0,345
11	Quản trị sản xuất	3,91	0,287	3,96	0,285

(Nguồn: Kết quả khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0)

trong các doanh nghiệp đóng tàu còn kém, mức độ đáp ứng thấp nhất (3,13 điểm). Qua nghiên cứu về nhân lực tại các doanh nghiệp cho thấy do thực tế công việc không đòi hỏi nhiều phải giao tiếp với các đối tác nước ngoài nên khi tuyển dụng đội ngũ này doanh nghiệp thường không đặt ra yêu cầu về ngoại ngữ. Đối với những bộ phận tiếp xúc thường xuyên với khách hàng nước ngoài hay tiếp xúc với các tài liệu nước ngoài thì ngoài bằng cấp chuyên môn LĐQLNV chỉ có trình độ C tiếng Anh.

Trình độ tin học

Tin học ít được chú trọng trong các doanh nghiệp đóng tàu, LĐQLNV trên 45 tuổi có trình độ tin học còn yếu. Chỉ có LĐQLNV tuổi từ 30 đến 45 là có trình độ tin học khá hơn, họ có thể sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng văn phòng, số ít có khả năng lập trình cơ bản.

Thứ hai, sự hiểu biết về môi trường kinh doanh của ngành đóng tàu Hải Phòng

Kết quả điều tra (Bảng 6) cho thấy năng lực hiểu biết và cập nhật môi trường chính sách pháp luật Việt Nam và quốc tế được LĐQLNV trong các điển hình đóng tàu lớn của Hải Phòng cho là kém nhất trong năng lực tri thức nền tảng môi trường kinh doanh (2,94 điểm). Điều này giải thích cho một thực tế là hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Ngành đóng tàu Hải Phòng

nói riêng vẫn còn nhiều mặt yếu kém, trong đó có việc thực hiện pháp luật.

Thứ ba, các kỹ năng quản trị cơ bản

Theo kết quả điều tra trắc nghiệm các kỹ năng quản trị của LĐQLNV được đánh giá trung bình khá bao gồm kỹ năng tư duy (3,44 điểm), kỹ năng nhân sự (3,19 điểm) và kỹ năng kỹ thuật được đánh giá ở mức trung bình (Bảng 7).

ii. Đánh giá về thể lực

Thể lực của nhân lực nói chung được phản ánh thông qua độ tuổi, tình trạng sức khỏe, giới tính, chiều cao, cân nặng trung bình....

Qua điều tra nghiên cứu LĐQLNV trong các DNĐT, hầu hết các công ty đều có xu hướng trẻ hóa LĐQLNV. Điều này cũng tạo sự năng động, nhạy bén hơn trong công việc, để tiếp thu các kỹ thuật, công nghệ mới và đảm bảo đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc đòi hỏi, đa số có độ tuổi 30-45 tuổi, tỷ lệ LĐQLNV trên 45 tuổi khá ít và gần như 100% LĐQLNV khi được hỏi về tình trạng sức khỏe hiện nay đều trả lời tốt, đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc (Bảng 8).

iii. Đánh giá về tâm lực

Từ kết quả xử lý (Bảng 9), có thể rút ra 1 số nhận xét sau:

Một là, trong bối cảnh suy thoái hiện nay của ngành đóng tàu thì sự chuyên nghiệp, năng lực tư duy và tạo ý tưởng mới, vượt khó khăn lấy thách

Bảng 6: Đánh giá sự hiểu biết về môi trường kinh doanh

TT	Tiêu chí	Mức độ đánh giá	
		Điểm trung bình (ĐTB)	Độ lệch chuẩn (ĐLC)
1	Năng lực hiểu biết, cập nhật và thích nghi môi trường vĩ mô của doanh nghiệp (chính sách pháp luật Việt Nam và quốc tế, sản phẩm công nghệ sản xuất tàu thủy Việt Nam và thế giới, văn hóa xã hội, kinh tế) có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp	3,42	0,301
2	Năng lực hiểu biết, cập nhật và thích nghi môi trường vi mô của doanh nghiệp (về đối thủ cạnh tranh, các nhà cung ứng và khách hàng của DN)	3,23	0,311

(Nguồn: Kết quả khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0)

Bảng 7: Mức độ kỹ năng quản trị

TT	Các kỹ năng	Mức độ đánh giá	
		Điểm trung bình (ĐTB)	Độ lệch chuẩn (ĐLC)
1	Kỹ năng tư duy	3,44	0,286
2	Kỹ năng nhân sự	3,19	0,314
3	Kỹ năng kỹ thuật	3,56	0,342

(Nguồn: Kết quả khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0)

Bảng 8: Thống kê nhân lực LĐQL theo độ tuổi trong DNĐT điển hình năm 2017

Công ty	LĐQL		
	< 30 tuổi	30-45 tuổi	> 45 tuổi
Sông Cấm	104	68	34
Bạch Đằng	45	37	21
Phà Rừng	67	55	26
Nam Triệu	65	59	45
Tổng	281	219	126

(Nguồn: Tổng hợp tài liệu của các doanh nghiệp)

Bảng 9: Đánh giá về tâm lực của LĐQLNV

TT	Tiêu chí	Mức độ quan trọng		Điểm trung bình Mức độ đánh giá
		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn (ĐLC)	
1	Mức độ chuyên nghiệp	4,25	0,412	3,24
2	Trình độ văn hóa và đạo đức chức nghiệp	4,54	0,376	3,11
3	Năng lực dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong giới hạn năng lực pháp lý	3,99	0,369	2,84
4	Năng lực tự học và sáng tạo	4,31	0,355	2,97
5	Lòng say mê nghề nghiệp	4,121	0,441	3,33

(Nguồn: Kết quả khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0)

thúc làm cơ hội, phá bỏ mọi trì trệ ách tắc, gương mẫu, sáng tạo cái mới của LĐQLNV đặc biệt quan trọng. Tuy nhiên, năng lực này cũng là một trong các điểm yếu nhất 3,24 và 3,11 điểm.

Hai là, về năng lực dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm đạt 3,99 điểm. Đây là một mức điểm rất cao cho thấy LĐQLNV của các điển hình đóng tàu Hải Phòng tương đối mạo hiểm trong các hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

Ba là, nhà quản trị phải là tấm gương về sự tự học, tự sáng tạo để các thành viên trong doanh nghiệp noi theo. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay của ngành công nghiệp tàu thủy nói chung và khu vực Hải Phòng nói riêng thì vấn đề này chưa được ĐNQL chú trọng. Chính vì vậy, việc nâng cao uy tín, khả năng tự học, tự sáng tạo sẽ góp phần tạo dựng lại hình ảnh, niềm tin chiến lược cho đội ngũ nhân viên cấp dưới, góp phần nâng cao chất lượng ĐNQL.

Bốn là, chưa đặt đúng vai trò và rèn luyện thường xuyên các yếu tố năng lực hành vi do quá nóng vội nên dẫn đến sai lầm, đó là các yếu tố: đạo đức chức nghiệp, phong cách nhân văn, nhân bản và phẩm chất bản lĩnh chính trị để tỉnh táo trước những cám dỗ vật chất và tinh thần, tôn trọng và chấp hành pháp luật; phòng chống tham nhũng, lãng phí, thất thoát tài sản.

4.2.2. Đánh giá chất lượng lao động sản xuất

i. Đánh giá về trí lực

Thứ nhất, về trình độ chuyên môn

Đối với lao động chuyên môn nghiệp vụ trên 50% có trình độ đại học, còn lại dưới 50% có trình độ cao đẳng, trung cấp. Riêng đối với khối lao động trực tiếp sản xuất (công nhân kỹ thuật) tỷ lệ công nhân bậc 4 trở lên, bậc 3, bậc 1 và bậc 2 khá đồng đều tại các doanh nghiệp.

Thứ hai, kiến thức chung

Bảng 11: Những kiến thức cần thiết với LĐSX ở DNĐT điển hình KV HP

TT	Những kiến thức cần thiết	Mức độ quan trọng		Mức độ đáp ứng	
		Điểm trung bình (ĐTĐB)	Độ lệch chuẩn (ĐLC)	Điểm trung bình (ĐTĐB)	Độ lệch chuẩn (ĐLC)
1	Kiến thức chuyên môn	4,79	0,293	3,93	0,312
2	Ngoại ngữ, tin học	3,13	0,246	2,66	0,357
3	Kỹ năng mềm	4,39	0,354	3,50	0,334
4	Khoa học và Công nghệ	4,58	0,246	3,61	0,296

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0)

Do công việc của đội ngũ LĐSX không phải trực tiếp tiếp xúc với các chuyên gia nước ngoài, làm việc với các cơ quan chức năng, các chủ hàng, đối tác nước ngoài nên đội ngũ này cũng không thành thạo ngoại ngữ. Đa phần đội ngũ này đều không bị yêu cầu về trình độ ngoại ngữ. Vì

vậy, điểm mức độ quan trọng và mức độ đáp ứng rất thấp lần lượt là 3,13 điểm và 2,66 điểm.

Trong khi đó LĐSX rất chú trọng đến kiến thức chuyên môn và yếu tố khoa học công nghệ. Họ cũng đã tự ý thức được rằng phải có chuyên môn giỏi và luôn cập nhật các kiến thức công nghệ mới để đáp ứng yêu cầu thực tế đòi hỏi đặc biệt trong thời kì khó khăn như hiện nay.

ii. Đánh giá về tâm lực

Kết quả điều tra (Bảng 12) cho thấy nâng cao tâm lực chính là nâng cao phẩm chất đạo đức, tư tưởng, tác phong làm việc. Song song với việc nâng cao trí lực, nền sản xuất công nghiệp đòi hỏi

Bảng 10: Thống kê trình độ chuyên môn của LĐSX trong DNĐT năm 2017

Công ty	LĐSX		
	Công nhân kỹ thuật	Lao động phục vụ	Tổng
Sông Cấm	942	65	1007
Bạch Đằng	410	26	436
Phà Rừng	480	47	527
Nam Triệu	516	30	546
Tổng	2348	168	2516

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của các doanh nghiệp)

con người phải có tinh tự giác, tinh thần hợp tác, tác phong công nghiệp mới mang lại hiệu suất trong lao động. Đó chính là thể hiện của phẩm chất đạo đức, tư tưởng của người lao động trong thời đại mới.

iii. Đánh giá về thể lực

Thể lực của LĐSX được phản ánh qua độ tuổi như sau:

Bảng 13 cho thấy, về độ tuổi, hầu hết các công ty đều có ĐNLĐ với tỷ lệ lao động trẻ cao, tỷ lệ lao động lớn tuổi thấp. Đây là điều kiện rất thuận lợi

Bảng 12: Đánh giá những phẩm chất cần có đối với LDSX

TT	Những phẩm chất cần có	Mức độ quan trọng		Mức độ đáp ứng	
		Điểm trung bình (ĐTB)	Độ lệch chuẩn (ĐLC)	Điểm trung bình (ĐTB)	Độ lệch chuẩn (ĐLC)
1	Kiên nhẫn và quyết tâm	3,65	0,366	3,57	0,288
2	Sáng tạo trong công việc	4,55	0,362	3,24	0,313
3	Thích nghi với cái mới	4,85	0,391	3,04	0,285
4	Tỷ mỉ và chi tiết	3,66	0,397	4,32	0,311
5	Bao quát vấn đề	3,03	0,501	3,43	0,308
6	Kỹ năng làm việc nhóm	4,88	0,327	3,32	0,219
7	Trung thực, tự giác, ý thức tổ chức kỷ luật	4,91	0,275	3,45	0,372
8	Tác phong làm việc chuyên nghiệp	4,77	0,354	3,21	0,471

(Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0)

cho các điển hình đóng tàu Hải Phòng do công việc và môi trường làm việc khá khắc nghiệt cụ thể như sau:

- Lao động thể lực nặng
- Lao động trong môi trường có tiếng ồn. Đây cũng là lý do công nhân trong ngành đóng tàu thường hay mắc bệnh điếc nghề nghiệp.
- Lao động trong môi trường khí hậu khắc nghiệt và bức xạ nhiệt. Nhiệt độ một số nơi làm việc có thể lên tới 40°C.
- Lao động trong môi trường bụi.
- Lao động trong môi trường có rung chuyển.
- Lao động trong môi trường có hóa chất độc hại (sơn, hàn...)

Lao động trong điều kiện thiếu ánh sáng (trong hầm tàu) và tư thế bất lợi (chặt chội).

Tỷ lệ công nhân mắc bệnh nghề nghiệp khá cao (trên 25%) nghĩa là cứ 4 công nhân làm việc trong môi trường độc hại có 1 người mắc

bệnh nghề nghiệp. Số người mắc bệnh điếc nghề nghiệp là nhiều nhất sau đó đến bệnh bụi phổi silic và cuối cùng là bệnh rung chuyển nghề nghiệp. Tỷ lệ công nhân mắc bệnh nghề nghiệp tăng theo tuổi đời và tuổi nghề đặc biệt là công nhân hàn, phun

Bảng 13: Bảng cơ cấu lao động theo độ tuổi

Công ty	Đội ngũ lao động			Tổng
	< 30 tuổi	30-45 tuổi	> 45 tuổi	
Sông Cấm	811	148	48	1007
Bạch Đằng	305	73	58	436
Phà Rừng	319	157	51	527
Nam Triệu	430	64	52	546
Tổng	1865	442	209	2516

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của các doanh nghiệp)

hạt mài, cắt hơi... Điều này ảnh hưởng lớn thể lực của LDSX trong ngành đóng tàu.

Bảng 14: Số lượng LDSX mắc bệnh nghề nghiệp năm 2017

Công ty	Số người mắc bệnh nghề nghiệp					
	Bệnh điếc nghề nghiệp	Tỷ lệ số NL mắc bệnh/ tổng số CNKT	Bệnh rung chuyển nghề nghiệp	Tỷ lệ số NL mắc bệnh/ tổng số CNKT	Bệnh bụi phổi silic	Tỷ lệ số NL mắc bệnh/ tổng số CNKT
Sông Cấm	137	3,9%	2	45%	32	4,8%
Bạch Đằng	117	4,7%	4	49%	38	5,1%
Phà Rừng	104	4,3%	1	47%	26	4,6%
Nam Triệu	94	4,1%	5	51%	21	4,8%
Tổng	502		12		117	

(Nguồn: Trung tâm y tế lao động Giao thông vận tải)

Một số kết luận rút ra về chất lượng nguồn nhân lực từ việc nghiên cứu các đơn vị đóng tàu điển hình khu vực Hải Phòng

Qua nghiên cứu thực trạng chất lượng NL của một số các DNĐT điển hình KV HP có thể thấy hầu hết các DN có hiệu quả hoạt động rất thấp, khó khăn vấn công chất, tình hình sản xuất kinh doanh, thị trường và tài chính có nhiều chuyển biến tích cực song vẫn còn gặp rất nhiều vấn đề. Các DNĐT điển hình KV HP vẫn đang loay hoay tìm hướng đi thích hợp trong trung hạn và dài hạn, cụ thể:

Ngoài điển hình hoạt động hiệu quả là Công ty CP Sông Cấm, hầu hết các DN còn lại đều chưa chú trọng đến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hoặc có quan tâm thì chỉ chú trọng phát triển trí lực mà chưa phát triển một cách đồng bộ cả về tâm lực và thể lực.

Đối với LĐ QLNV: chưa phát triển đầy đủ cấu trúc phân công chuyên môn hóa phù hợp năng lực sở trường và hợp tác đa chức năng của đội ngũ này; chưa thực sự nâng cao điều kiện làm việc về môi trường quản lý phù hợp, đồng thuận và sáng tạo; chưa hoàn thiện hệ thống khuyến khích, tạo động lực cho ĐNQL dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm để đổi mới hiệu quả doanh nghiệp. Bên cạnh đó, hầu hết các DN chưa đồng bộ các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng năng lực quản lý dựa trên giá trị và tri thức, hệ thống đánh giá, kiểm soát hoạt động nội bộ chưa hoàn thiện và chuyên nghiệp dẫn tới nhiều sai phạm nghiêm trọng của đội ngũ quản lý đặc biệt là các nhà quản trị cao cấp. Hầu hết các doanh nghiệp đều chưa tạo lập được nguồn ngân quỹ dành riêng cho việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Đối với LĐSX: do thị trường lao động ngành đóng tàu dư thừa lớn về số lượng sau khủng hoảng nên hầu hết các doanh nghiệp đều chủ quan trong việc nâng cao chất lượng LĐSX. Các hoạt động bồi dưỡng, nâng cao trình độ còn chưa hiệu quả và mang nặng tính hình thức.

5. Một số đề xuất nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại các điển hình đóng tàu khu vực Hải Phòng**5.1. Đổi mới công tác lựa chọn, bố trí, sử dụng nhân lực**

Cần tăng cường công tác quản lý nhân lực, thực hiện tốt việc đánh giá gắn với tiêu chuẩn từng công việc hay chức danh quản trị cụ thể. Thực hiện đúng quy trình 3 khâu giữa công tác quy hoạch; đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nhân lực.

Nâng cao năng lực lãnh đạo của đội ngũ quản lý. Trước hết, phải tiếp tục đổi mới phong cách lãnh đạo: thiết thực, mang tính khả thi cao, xác định khâu trọng tâm, trọng điểm để tổ chức thực hiện. Tiếp tục kiện toàn các cơ quan tham mưu trong công tác xây dựng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp. Các bộ phận nhân sự cần chấn chỉnh, bổ sung quy chế về tổ chức và hoạt động, trong đó hết sức chú ý đến quy chế phối hợp hoạt động giữa các ban và với các cơ quan có liên quan về công tác nhân lực.

5.2. Bố trí cơ cấu nhân lực hợp lý

Tổng số LĐ QLNV (lao động gián tiếp) của các DNĐT điển hình KV HP trung bình chiếm 17% tổng số lao động. Như vậy, tỷ lệ này vẫn tương đối cao cần phải giảm số lượng nhân lực ở những bộ phận như phòng vật tư, tài vụ, kế hoạch và các ban để giảm tỷ lệ này xuống còn khoảng 12% trong tổng số lao động của doanh nghiệp.

Xây dựng và hoàn thiện lại tất cả quy định về tiêu chuẩn bậc thợ của các nghề trong công ty, qua đó có cơ sở để đánh giá, đào tạo mới và đào tạo lại kỹ năng tay nghề cho LĐSX.

Khắc phục tình trạng LĐSX có tuổi cao làm việc hiệu quả thấp, các DNĐT điển hình KV HP cần bố trí những công việc phù hợp với sức khỏe, bố trí ở môi trường và điều kiện làm việc phù hợp, kết hợp với công tác khoán sản phẩm đến từng người lao động.

Để khắc phục tình trạng mất cân đối giữa tỷ lệ thợ sắt trên thợ hàn và các loại thợ khác, các DNĐT điển hình KV HP nên có chính sách ưu tiên đối với những loại thợ làm công việc nặng nhọc, độc hại như thợ hàn, thợ sơn, thợ mộc,... để người lao động yên tâm làm việc.

Để khắc phục tình trạng bố trí lao động không phù hợp giữa tỷ lệ thợ bậc cao, các đơn vị có thể bố trí từ 1 đến 2 thợ 6/7 - 7/7 hoặc bố trí từ 1 đến 2 thợ bậc 4/7 - 5/7 và còn lại là thợ từ 1/7 đến bậc 3/7 trong mỗi tổ sản xuất của các phân xưởng, để đảm bảo có thể chia ra được từ 2 đến 3 nhóm trưởng để nâng cao hiệu quả công việc của các tổ sản xuất.

Tăng cường công tác giáo dục, khen thưởng, kỷ luật và đẩy mạnh công tác khoán sản phẩm tới từng người lao động để giảm thời trễ, gián đoạn và tăng thời gian tác động vào sản phẩm của người lao động.

5.3. Thực hiện chiến lược đào tạo nâng cao chất lượng NL

Một là, triển khai đề án đào tạo và nâng cao chất lượng NL

Hai là, nâng cao vai trò và năng lực của bộ phận nhân sự

Ba là, phát triển chương trình, nội dung đào tạo và phương pháp đào tạo nâng cao trình độ, năng lực NL

5.4. Xây dựng chính sách đãi ngộ phù hợp cho người lao động

Về chế độ tiền lương hiện nay trong các DN ĐT KV HP bình quân là 6 triệu đồng/người/tháng. So với bình quân thu nhập trên đầu người của Hải Phòng thì đây là mức thu nhập trung bình nên chưa đảm bảo nhân lực yên tâm gắn bó với nghề. Do đó phải thực hiện chế độ trả lương thích đáng trên cơ sở tham khảo tỷ lệ phần trăm chi phí tiền lương trong tổng doanh thu của các công ty đóng tàu lớn trong và ngoài nước.

Về chế độ tiền thưởng

Ngoài tiền lương, doanh nghiệp nên xây dựng thêm hệ thống tiền thưởng như thưởng hoàn thành kế hoạch, thưởng theo phong trào thi đua. Để xây dựng được mức thưởng hợp lý doanh nghiệp phải có hệ thống đo lường trách nhiệm, nhiệm vụ công việc và kết quả để quy định mức thưởng một cách chính xác cho từng đối tượng. Điều này sẽ tạo động lực tinh thần cho nhân lực, giúp họ phát huy hết khả năng của mình.

Các khoản trợ cấp, phụ cấp

Áp dụng chế độ thâm niên nghề nghiệp để giữ được nhân lực có trình độ cao, tránh được tình trạng chảy máu chất xám.

Về các phúc lợi khác

Hiện nay, không phải lương cao, thu nhập khá mới giữ được nhân tài, xu hướng cạnh tranh về NL hiện nay chủ yếu dựa vào các phúc lợi lao động. Doanh nghiệp nào xây dựng được mối quan hệ tốt, nhân viên được đối xử công bằng, chính sách phúc lợi thỏa đáng, quan tâm tới nhân viên sẽ giúp họ gắn bó với đơn vị.

Tạo môi trường làm việc

Các doanh nghiệp cần tạo ra một môi trường làm việc tốt, đảm bảo sự công bằng, hợp lý nhằm đem lại sự hài lòng cho nhân viên. Vì khi nhân viên được làm việc trong một môi trường vui tươi, thân thiện, mọi người đều cảm thấy yêu thích công việc, thấy được sự phát triển nghề nghiệp của mình trong tương lai thì chắc chắn sẽ khiến họ gắn bó lâu dài.

Tạo các cơ hội thăng tiến

Việc tạo ra cơ hội thăng tiến phải đảm bảo một cách công bằng, minh bạch cho tất cả mọi đối tượng. Do đó các DN ĐT KV HP phải có chiến lược

về nhân lực nhằm phát hiện, bồi dưỡng nhân tài để đáp ứng các yêu cầu đặt ra phù hợp với chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

Đánh giá nhân lực

Phương pháp nghiên cứu và đánh giá thực trạng năng lực của LĐ QLNV thông thường chỉ cần thông qua bằng cấp, học vị, thâm niên, khen thưởng, nhưng lại rất khó bởi các chỉ số năng lực là trừu tượng khó nắm bắt và thể hiện. Vì vậy, phương pháp được đưa ra thay cho lấy phiếu giới thiệu và tín nhiệm một cách mặc định như trên là phương pháp “đối thoại kết hợp trắc nghiệm đánh giá năng lực trình độ” theo các yếu tố cấu thành năng lực để một LĐ QLNV có thể hoàn thành vai trò, nhiệm vụ, công việc của mình.

Xây dựng văn hoá doanh nghiệp

Văn hóa doanh nghiệp còn là niềm tự hào của tất cả nhân viên trong doanh nghiệp, ở đó các nhà quản lý là những người đi đầu làm gương về văn hóa doanh nghiệp. Văn hóa doanh nghiệp phù hợp sẽ tạo môi trường làm việc, hành vi ứng xử của con người, điều này tạo cơ sở gắn kết nhân viên với tổ chức, tránh trường hợp bị đối thủ cạnh tranh lôi kéo.

Tạo môi trường làm việc năng động, thi đua lành mạnh, đề cao tinh thần hợp tác và chia sẻ giữa các thành viên trong doanh nghiệp với những điều kiện làm việc tốt nhất để khơi dậy từ mỗi thành viên niềm tự hào, muốn cống hiến hết mình đối với doanh nghiệp. Triển khai tích cực, có hệ thống công tác xây dựng và phát triển thương hiệu, trách nhiệm đối với cộng đồng. Xây dựng hình ảnh các DNĐT điển hình KV HP gắn với các giá trị cốt lõi nhằm tăng uy tín, sức cạnh tranh của ngành đóng tàu Hải Phòng trên thị trường trong nước và quốc tế.

5.5. Xử lý hài hòa, hiệu quả số lượng nhân lực dồi dư là giải pháp mang tính xã hội quan trọng

Một là, nếu bộ phận nhân lực này vẫn cần cho doanh nghiệp (qua đánh giá lại chất lượng theo tiêu chí mới), có thể bố trí, sắp xếp vào bộ máy và xây dựng lực lượng dự bị chiến lược cho quá trình phát triển của doanh nghiệp đóng tàu sau này.

Hai là, nếu bộ phận này không còn muốn gắn bó với doanh nghiệp theo điều kiện trên thì tạo điều kiện thuận lợi cho họ để chuyển công tác sang doanh nghiệp khác phù hợp và giải quyết chế độ hỗ trợ một lần.

Ba là, với những người đã có tuổi, sức khỏe không còn tốt và có nguyện vọng có thể giải quyết về hưu trước kỳ hạn với hỗ trợ thỏa đáng.

Bốn là, với bất kỳ trường hợp nào cũng phải đảm bảo cơ sở pháp lý về luật lao động một cách hài hòa và tôn trọng, đây cũng là một biện pháp giữ gìn nhân lực hiện hữu và tiềm năng trên tầm chiến lược từ đó góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

5.6. Nâng cao thể lực cho nhân lực đặc biệt là LĐSX

Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục sức khỏe kết hợp với việc kiểm tra giám sát việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động để công nhân có thái độ tích cực hơn, ý thức hơn trong việc bảo vệ sức khỏe và sự an toàn cho chính bản thân mình đồng thời giữ gìn vệ sinh chung nơi sản xuất.

Do tỷ lệ bệnh nghề nghiệp của công nhân tăng theo tuổi đời và tuổi nghề nên ngành cần xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể đối với đội ngũ công nhân kỹ thuật.

Về chế độ chăm sóc sức khỏe cho người lao động: hiện nay hầu hết các DNĐT điển hình KV HP đều thực hiện việc khám sức khỏe định kỳ một năm một lần.

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, cải thiện môi trường, điều kiện làm việc, đồng thời, hoàn thiện quy trình và công nghệ sản xuất.

6. Kết luận

Với truyền thống và vị trí địa lý thuận lợi, các doanh nghiệp đóng tàu trên địa bàn Hải Phòng nói riêng và Việt Nam nói chung có nhiều điều kiện để phục hồi sản xuất, tạo việc làm, đóng góp nhiều hơn cho kim ngạch xuất khẩu và ngân sách nhà nước. Chất lượng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp đóng tàu là yếu tố cần quan tâm trong quá trình tái cấu trúc và cần được hoàn thiện, nâng cao để đáp ứng những yêu cầu của ngành trong thời kỳ mới. Với những phân tích và đánh giá từ các doanh nghiệp đóng tàu điển hình ở Hải Phòng, các giải pháp đề xuất trong bài viết là những gợi ý hữu ích, có thể hỗ trợ các doanh nghiệp đóng tàu trong việc cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, góp phần phục hồi và đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Chính trị (2010), *Kết luận số 81-KL/TW ngày 06/8/2010 của Bộ Chính trị về Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam.*

2. Nguyễn Minh Châu và Nguyễn Phương (2014), *Tình hình Môi trường lao động và Bệnh*

nghề nghiệp tại các doanh nghiệp đóng tàu khu vực miền Duyên hải.

3. Chính phủ (2013), *Quy hoạch tổng thể phát triển Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, Quyết định số 2290/QĐ-TTg ngày 27/11/2013.

4. SBIC (2012), *Tài liệu tập huấn năm 2012 của Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy.*

5. Vinashin (2010), *Đề án Tái cấu trúc Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam.*

6. Phạm Hải Yến (2014), *Tổng quan môi trường lao động và bệnh nghề nghiệp công nhân ngành đóng tàu Việt Nam*, Hội thảo môi trường lao động ngành công nghiệp tàu thủy và đường sông đường biển.

7. Các website của các doanh nghiệp đóng tàu tiêu biểu khu vực Hải Phòng:

- Website Công ty TNHH MTV đóng tàu Nam Triệu - www.nasico.com.vn

- Website Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng - www.pharung.com.vn

- Website Công ty TNHH MTV đóng tàu Sông Cấm - www.songcam.vn

- Website Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng - www.vinashinbachdang.com.vn

Summary

Hai Phong, with more than 125km of coastline, is defined as the center of shipbuilding factories in the North, with typical names such as Song Cam, Bach Dang, Pha Rung, Nam Trieu. After restructuring, beside remarkable achievements, Hai Phong shipbuilding enterprises have faced many obstacles and challenges. To survive and develop in the current difficult period, those shipbuilders are required to renovate and improve the quality of their human resources. Based on the surveys collected from 04 typical shipyards in Hai Phong and experts in the industry, the article identifies the urgent needs of improving the quality of human resources in Hai Phong shipbuilding firms for the stability and sustainability of the industry. Since then, the author has proposed a number of measures to stimulate the quality of human resources, such as renewing the selection, effectively allocating and using of human resources; reasonable structuring, generating suitable remuneration mechanisms; harmonizing the redundancies and enhancing physical strength for laborers.

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LÒNG TRUNG THÀNH KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ PHÒNG TẬP GYM TẠI K.I.M CENTER

Hà Nam Khánh Giao

Trường Đại học Tài Chính -Marketing

Email: khanggiaohn@yahoo.com

Pham Hoàng Điệp

Hội đồng thành viên K.I.M Center

Email: phamhoangdiep@yahoo.com

Ngày nhận: 07/08/2018

Ngày nhận lại: 18/10/2018

Ngày duyệt đăng: 31/10/2018

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến lòng trung thành khách hàng đối với phòng tập Gym tại Kim Center Tân Phú, bằng việc khảo sát 640 khách hàng đang sử dụng phòng tập Gym tại Kim Center. Các công cụ phân tích Cronbachs alpha, EFA, CFA và SEM được sử dụng trong nghiên cứu.

Kết quả kiểm định mô hình bằng phân tích SEM đã ủng hộ 11 giả thuyết trong tổng số 12 giả thuyết nghiên cứu. Bốn yếu tố gồm (i) Thói quen, (ii) Chi phí chuyển đổi, (iii) Marketing mối quan hệ và (iv) sự hài lòng đến lòng trung thành của khách hàng Trung tâm. Hai nhân tố (i) Chất lượng vô hình, (ii) Chất lượng hữu hình đều có ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng trung tâm. Bên cạnh đó, các mối quan hệ khác trong mô hình cũng được kiểm chứng gồm (1) ảnh hưởng của Marketing mối quan hệ đến chất lượng hữu hình và chất lượng vô hình; (2) ảnh hưởng của chất lượng hữu hình và chất lượng vô hình đến thói quen; (3) và ảnh hưởng của chất lượng hữu hình đến chi phí chuyển đổi của khách hàng. Trong đó, thành phần nhân tố Sự hài lòng thể hiện qua chất lượng hữu hình và chất lượng vô hình có ảnh hưởng mạnh nhất đến lòng trung thành của khách hàng.

Từ khóa: lòng trung thành, yếu tố ảnh hưởng, dịch vụ phòng gym, K.I.M. Center.

Hiện nay, người dân luôn tìm cách để làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn bằng cách giảm căng thẳng, dùng thức ăn lành mạnh và tập thể dục thường xuyên. Các trung tâm thể dục đã trở thành những doanh nghiệp phát triển nhanh trong thời gian qua, nhất là tại các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Tốc độ tăng trưởng của các trung tâm thể dục ở Thành phố Hồ Chí Minh đã tăng nhanh trong 5 năm qua với sự xuất hiện của các trung tâm lớn như California WOW, Get Fit, Fit24, Elite, K.I.M Center... Khi sự cạnh tranh giữa các trung tâm thể dục ngày càng gay gắt, sự hài lòng của khách hàng trở thành một phần không thể tách rời trong loại hình kinh doanh này.

Các phòng tập đã nắm bắt được những suy nghĩ của khách hàng về nhu cầu cung cấp dịch vụ tốt nhất, từ đó, củng cố lòng tin của họ và nâng cao lợi thế cạnh tranh với các đối thủ hiện tại và những cạnh tranh tiềm ẩn trong tương lai, việc K.I.M Center cần phải tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng là việc làm hết sức cấp bách hiện nay.

1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

1.1. Cơ sở lý thuyết

Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng

Chất lượng dịch vụ và sự hài lòng là hai khái niệm khác nhau nhưng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trong nghiên cứu về dịch vụ (Parasuraman &

ctg, 1988). Kết quả nghiên cứu của Parasuraman & ctg (1988) cho thấy nhận thức chất lượng dịch vụ càng cao thì khách hàng càng hài lòng. Các nghiên cứu của Buttle (1998), Lee et al. (2000), Gilbert & Veloutsou (2006) cũng đã chứng minh được chất lượng dịch vụ dẫn đến sự hài lòng của khách hàng. Để đạt được một mức độ cao về sự hài lòng của khách hàng, hầu hết các nhà nghiên cứu cho rằng một mức độ cao về chất lượng dịch vụ sẽ được cung cấp bởi các nhà cung cấp dịch vụ vì chất lượng dịch vụ thường được coi là một tiền đề của sự hài lòng của khách hàng (Mesay, 2012).

Vì chất lượng dịch vụ được cải thiện, khả năng hài lòng khách hàng tăng lên. Chất lượng chỉ là một trong nhiều khía cạnh mà sự hài lòng được dựa vào; sự hài lòng cũng là một ảnh hưởng tiềm năng về nhận thức chất lượng tương lai (Clemes, 2007). Siddiqi (2011) mô tả rằng tất cả các thuộc tính chất lượng dịch vụ được tích cực liên quan đến sự hài lòng của khách hàng và sự hài lòng của khách hàng là tích cực liên quan đến lòng trung thành của khách hàng trong các thiết lập ngân hàng bán lẻ. Hơn nữa, Auka (2012) cũng nói rằng chất lượng dịch vụ sẽ dẫn đến sự hài lòng của khách hàng cao và tăng lòng trung thành.

Mối quan hệ giữa sự hài lòng và lòng trung thành

Các nhà quản lý dịch vụ và nghiên cứu thị trường cho rằng có một nền tảng lý thuyết vững chắc cho một thăm dò thực nghiệm về mối liên hệ giữa sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. Các nghiên cứu tuyên bố rằng có một mối quan hệ mạnh mẽ và tích cực giữa sự hài lòng của khách hàng và lòng trung thành.

Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy khách hàng hài lòng có xu hướng trung thành hơn những người ít hài lòng và do đó quan trọng đối với lợi nhuận của công ty (Reichheld & Sasser, 1990). Ngược lại, sự không hài lòng có thể dẫn đến sự rời bỏ của khách hàng. Sự hài lòng như vậy có liên quan tích cực tới lòng trung thành của khách hàng, và không hài lòng có thể dẫn đến đào tẩu của khách hàng.

Một khách hàng hài lòng có nhiều khả năng mua lại một sản phẩm và chia sẻ kinh nghiệm của mình với năm hoặc sáu người khác (Gronroos, 2000; Zairi, 2000), hơn nữa một điều làm khách hàng không hài lòng có thể làm họ rời khỏi việc kinh doanh với tổ chức dù tổ chức đã làm họ hài lòng mười phần (Mohsan, 2011). Khi sự hài lòng

của khách hàng cao hơn thì mức độ trung thành tăng lên.

Một số nghiên cứu khác đã thực sự tìm thấy sự hài lòng là một yếu tố hàng đầu trong việc xác định lòng trung thành (He & Song, 2009; Mensah, 2010). Tee et al. (2012) tìm thấy một mối quan hệ tích cực giữa sự hài lòng của khách hàng và lòng trung thành của khách hàng.

Mối quan hệ giữa Chi phí chuyển đổi và Lòng trung thành

Một số nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ tích cực giữa các chi phí chuyển đổi và duy trì khách hàng (Lee & Feick, 2001; Julander & Soderlund, 2003; Ranaweera & Prabhu, 2003). Tuy nhiên, điều này cũng cho biết rằng khách hàng sử dụng lại dịch vụ không đồng nghĩa với lòng trung thành của khách hàng. Khách hàng có thể ngừng sử dụng dịch vụ vì những lý do khác nhau (Jones & Sasser, 1995).

Liên quan đến mối liên hệ giữa các chi phí chuyển đổi và lòng trung thành của khách hàng, các nhà nghiên cứu khác đã chỉ ra một mối quan hệ tích cực giữa chi phí chuyển đổi và lòng trung thành của khách hàng (Hirschman, 1970; Julander & Soderlund, 2003; Ranaweera & Prabhu, 2003). Hirschman (1970) nói rằng lòng trung thành khách hàng tăng lên khi các chi phí chuyển đổi cao và đặc biệt khi các tùy chọn chuyển đổi còn hạn chế. Tuy nhiên Colwell & Scott (2004) lập luận rằng hành vi không mong muốn sẽ làm giảm khả năng quan hệ lâu dài giữa khách hàng bởi vì khách hàng sẽ không sử dụng dịch vụ một khi họ không còn cảm thấy sự cần thiết của mối quan hệ.

1.2. Các mô hình nghiên cứu liên quan

Parasuraman & ctg (1985) đã phát triển một mô hình khái niệm về chất lượng dịch vụ mà họ xác định được có năm khoảng cách có thể ảnh hưởng đến đánh giá của người tiêu dùng về chất lượng dịch vụ: (1) Khoảng cách giữa mong đợi của khách hàng và nhận thức của quản lý, (2) Khoảng cách giữa nhận thức của nhà quản lý và được điểm chất lượng dịch vụ, (3) Khoảng cách giữa đặc điểm chất lượng dịch vụ và dịch vụ cung cấp, (4) Khoảng cách giữa dịch vụ cung cấp và truyền thông bên ngoài, (5) Khoảng cách giữa dịch vụ nhận được và dịch vụ mong đợi.

Nghiên cứu của Dagger & ctg (2012) về ảnh hưởng thực tế của chi phí chuyển đổi và mối quan hệ giữa sự hài lòng và lòng trung thành với sự tham gia của khách hàng và lợi ích của khách hàng khi tham gia tại Anh cho 9 lĩnh vực dịch vụ, kết quả cho thấy ảnh hưởng tiêu cực của chi phí chuyển đổi lên tương quan sự hài lòng - lòng trung thành sẽ giảm xuống khi mối quan hệ giữa khách hàng và dịch vụ tăng lên.

Nghiên cứu của Yang & Chao (2017) về marketing mối quan hệ, chi phí chuyển đổi và chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng và trung thành trong ngành giao nhận hàng không của Đài Loan, kết quả nghiên cứu cho thấy marketing mối quan hệ đã tác động tích cực đáng kể đến chất lượng dịch vụ và lòng trung thành của khách hàng; chất lượng dịch vụ có một tác động tích cực đáng kể trong việc chuyển đổi chi phí và sự hài lòng của khách hàng; chi phí chuyển đổi và sự hài lòng của khách hàng là yếu tố quyết định quyết định sự gia tăng lòng trung thành của khách hàng; nghiên cứu chỉ ra rằng tiếp thị mối quan hệ không ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí chuyển đổi và sự hài lòng của khách hàng; chuyển đổi chi phí mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và lòng trung thành của khách hàng cũng như khách hàng sự hài lòng và lòng trung thành.

Mô hình lòng trung thành của Beerli, Martin và Quintana (2004) cho thấy các nhân tố có ảnh hưởng đến sự trung thành của khách hàng là về nhận thức chất lượng, sự hài lòng và chi phí chuyển đổi.

Nghiên cứu của Abdollahi (2008) tạo ra mô hình cho lòng trung thành của khách hàng trong

ngành ngân hàng của Iran, kết quả cho thấy Thái quen, Lựa chọn, Chi phí chuyển đổi, Chất lượng hữu hình, Chất lượng vô hình và Sự hài lòng có ảnh hưởng đến lòng trung thành. Những yếu tố này có mối quan hệ được giải thích hoàn toàn khác với trước đây, và cũng có những yếu tố được thêm vào mô hình chính của Beerli & ctg, 2004.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị An Bình (2016) về các nhân tố tác động đến lòng trung thành của khách hàng trong lĩnh vực bán lẻ tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, đưa ra mối quan hệ giữa chi phí chuyển đổi và lòng trung thành của khách hàng; mối quan hệ giữa giá và lòng trung thành của khách hàng; mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và lòng trung thành của khách hàng;

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai Trang (2006) về chất lượng dịch vụ, sự thỏa mãn và lòng trung thành của khách hàng đối với hệ thống siêu thị của TPHCM cho thấy chất lượng dịch vụ siêu thị là nhân tố tác động đến sự thỏa mãn và Lòng trung thành của khách hàng.

Bảng 1: Bảng tổng hợp các nhân tố tác động đến lòng trung thành

STT	Nhân tố	Nguồn
1	Chi phí chuyển đổi	Fornel (1992); Aydin & Ozer (2005); Burnham et al (2003); Chou et al. (2014); Soh et al.(2015)
2	Chất lượng dịch vụ	Anderson and Sullivan (1993) Parasuraman, Zeithaml, & Berry (1994) Anderson, Fornell & Lehman (1994) Zeithaml et al.(1996)
3	Chất lượng hữu hình	Parasuraman et al.(1988); Hsu et al.(2005); Wang (2007); Meng et al. (2010); Hussain et al.(2015).
4	Chất lượng vô hình	Parasuraman et al. (1988); Hsu et al.(2005); Wang (2007); Meng et al. (2010); Hussain et al.(2015).
5	Thói quen	Lin và Wang (2006); Triandis (1971)
6	Marketing mối quan hệ	Parasuraman et al. (1991); Berry (1995); Chiu et al. (2005); Yang et al. (2016)
7	Giá	Campbell (1994); Mavri & Loanou (2008)
8	Trách nhiệm xã hội	Rujrutana & Yaowalak (2011)
9	Sự hài lòng	Hallowell (1996); Liang & Wang (2009)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Từ việc nghiên cứu lý thuyết và các nghiên cứu trước, nhóm tác giả kế thừa mô hình nghiên cứu

của Abdollahi (2008) và của Yang & Chao (2017) với các yếu tố thói quen, chất lượng hữu hình, chất lượng vô hình, marketing mối quan hệ, chi phí chuyển đổi, sự hài lòng tác động đến lòng trung thành. Bên cạnh đó, thông qua thảo luận nhóm, khảo sát chuyên sâu, mô hình nghiên cứu đề xuất như trong Hình 1.

Các giả thuyết nghiên cứu

H1: Marketing mối quan hệ ảnh hưởng đến Chất lượng hữu hình

H2: Marketing mối quan hệ ảnh hưởng đến Chất lượng vô hình

H3: Chất lượng vô hình ảnh hưởng đến Thói quen

H4: Chất lượng hữu hình ảnh hưởng đến Thói quen

H5: Chất lượng hữu hình ảnh hưởng đến Chi phí chuyển đổi

H6: Chất lượng vô hình ảnh hưởng đến Chi phí chuyển đổi

H7: Chất lượng hữu hình ảnh hưởng đến Hài lòng

H8: Chất lượng vô hình ảnh hưởng đến Hài lòng

H9: Hài lòng ảnh hưởng đến lòng trung thành

H10: Thói quen ảnh hưởng đến lòng trung thành

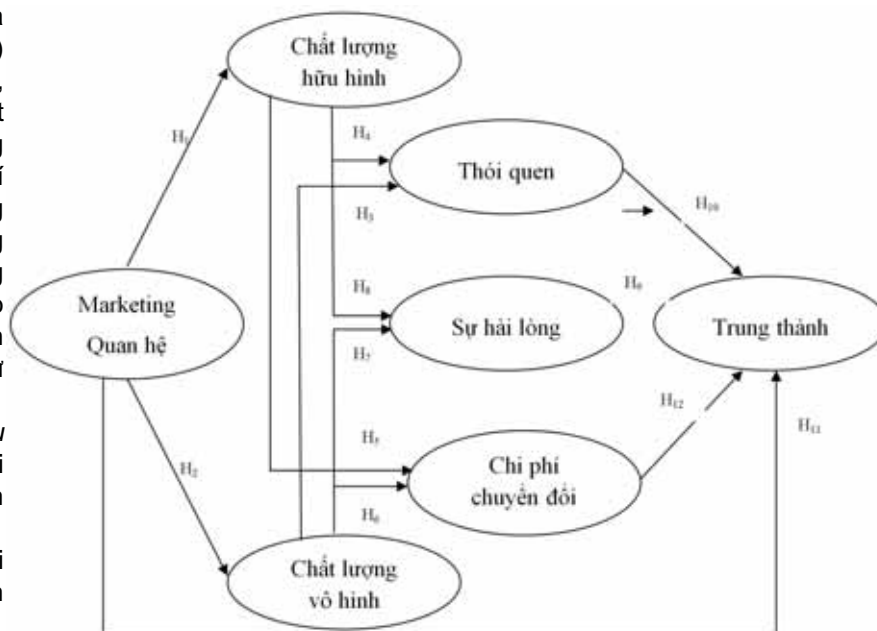
H11: Marketing mối quan hệ ảnh hưởng đến lòng trung thành

H12: Chi phí chuyển đổi ảnh hưởng đến lòng trung thành

2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Đặc điểm mẫu khảo sát

Nghiên cứu sử dụng hình thức khảo sát trực tiếp theo cách chọn mẫu thuận tiện, đối tượng khảo sát là những người đã từng và đang sử dụng dịch vụ phòng tập gym và yoga tại K.I.M. Center, 650 bảng khảo sát phát ra, số phiếu thu về



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

và hợp lệ là 640, được dùng để xử lý. Đặc điểm mẫu như trong Bảng 2.

Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả đánh giá các thang đo bằng Cronbachs Alpha (Bảng 2) cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy Cronbachs Alpha > 0,6 và hệ số tương quan biến - tổng > 0,3 (Nunnally và Burnstein, 1994), tất

Bảng 2: Thông tin mẫu khảo sát

Thông tin mẫu		Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	336	52,5
	Nữ	304	47,5
Tổng		640	100
Tuổi	Dưới 25 tuổi	162	25,3
	Từ 25 đến 35 tuổi	211	33,0
	Từ 35 tuổi đến 50 tuổi	135	21,1
	Trên 50 tuổi	132	20,6
Tổng		640	100
Thu nhập	Dưới 10 triệu	216	33,8
	Từ 10 - 15 triệu	265	41,4
	Trên 15 triệu	159	24,8
Tổng		640	100

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 3: Kết quả Cronbachs Alpha các thang đo

STT	Thang đo	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến-tổng nhỏ nhất
1	Marketing quan hệ	HA	5	0,810	0,460
2	Chi phí chuyển đổi	CP	6	0,870	0,430
3	Chất lượng hữu hình	CLHH	6	0,777	0,332
4	Chất lượng vô hình	CLVH	4	0,870	0,550
5	Thói quen	PRC	4	0,876	0,578
6	Hài lòng	HL	3	0,828	0,649
7	Trung thành	TT	3	0,895	0,784

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

cả các biến quan sát của các thang đo đều thỏa mãn điều kiện để phân tích EFA.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) các biến độc lập

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) lần 2 cho các biến độc lập (Thói quen; Marketing quan hệ; Chất lượng vô hình; Chất lượng hữu hình; Chi phí chuyển đổi) cho thấy giá trị KMO = 0,878 > 0,5 và Sig = 0,000, từ đó kết luận các biến quan sát đưa vào phân tích có mối tương quan với nhau và phân tích nhân tố khám phá EFA thích hợp sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả phân tích nhân tố cũng cho thấy tổng phương sai được giải thích là 55,613% (lớn hơn 50%), nghĩa là 5 nhân tố rút ra giải thích được 55,613% biến thiên của dữ liệu. Do đó, phương sai trích là đạt yêu cầu. Điểm dừng khi trích các nhân tố tại nhân tố thứ 5 với eigenvalue là 1,068. Kết quả phân tích nhân tố là phù hợp (Bảng 4).

Phân tích nhân tố khám phá nhân tố Hài lòng

Thang đo sự hài lòng gồm 3 biến quan sát. Kết quả kiểm định Bartlett với sig = 0,000 cho thấy các biến phải có tương quan với nhau. Chỉ số KMO = 0,700 > 0,5 cho thấy phân tích nhân tố là thích hợp. Tại mức giá trị Eigenvalues là 1,871, phân tích nhân tố đã rút trích được 1 nhân tố từ 3 biến quan sát với phương sai trích là 62,382% (>50%) đạt yêu cầu. Tất cả các hệ số tải nhân tố của các biến đều lớn hơn 0,5 đạt yêu cầu. Lệnh Transform/Compute Variable được sử dụng để nhóm ba biến HL1, HL2, HL3 thành biến sự hài lòng ký hiệu là HL (Bảng 5).

Bảng 4: Kết quả phân tích nhân tố khám phá (lần 2)

BIẾN	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
TQ ₃	0,825				
TQ ₂	0,799				
TQ ₆	0,752				
TQ ₅	0,696				
TQ ₄	0,687				
TQ ₁	0,662				
CLVH ₂		0,814			
CLVH ₄		0,798			
CLVH ₃		0,796			
CLVH ₆		0,716			
CLVH ₁		0,642			
CLVH ₅		0,622			
CP ₂			0,863		
CP ₅			0,823		
CP ₁			0,792		
CP ₆			0,774		
CP ₃			0,702		
HA ₃				0,832	
HA ₂				0,679	
HA ₁				0,643	
HA ₄				0,637	
HA ₅				0,596	
CLHH ₁					0,737
CLHH ₃					0,683
CLHH ₆					0,647
CLHH ₂					0,631
CLHH ₄					0,575

Nguồn: Xử lý dữ liệu từ SPSS

Phân tích nhân tố khám phá nhân tố Lòng trung thành

Thang đo Lòng trung thành gồm 3 biến quan sát. Tại mức giá trị Eigenvalues là 2,248, phân tích nhân tố đã rút trích được 1 nhân tố từ 3 biến quan sát với phương sai trích là 74,937% (> 50%) đạt yêu cầu. Tất cả các hệ số tải nhân tố của các biến đều lớn hơn 0,5 đạt yêu cầu.

Như vậy, dựa vào các kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA (sau khi loại 02 biến quan sát CP4, CLHH5) cho thấy thang đo Lòng trung thành và 8 nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành đều đạt giá trị hội tụ, hay các biến quan sát đại diện được cho các khái niệm cần đo.

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Đánh giá tổng hợp các chỉ số trong phân tích CFA

Bảng 5: Kết quả phân tích nhân tố biến Hải lòng

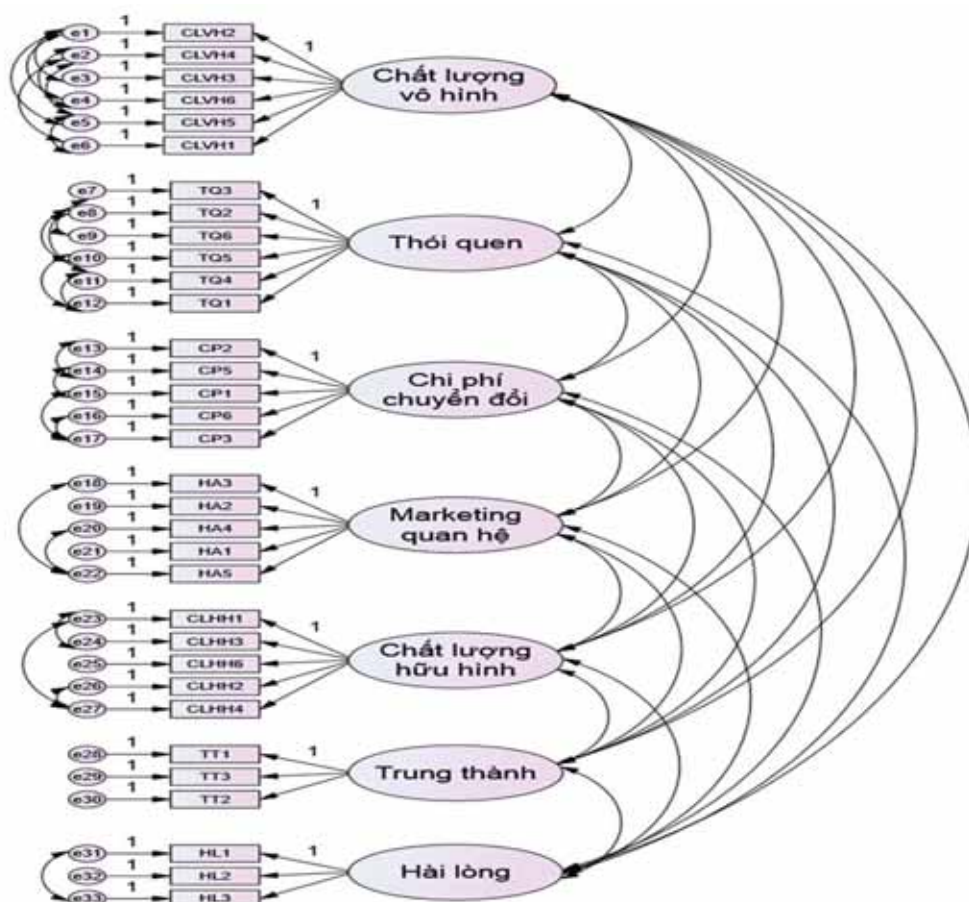
	Nhân tố
	1
HL ₂	0,894
HL ₁	0,740
HL ₃	0,725

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS

Bảng 6: Kết quả phân tích nhân tố biến Lòng trung thành

	Nhân tố
	1
TT ₂	0,867
TT ₁	0,864
TT ₃	0,848

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Hình 2: Sơ đồ kết quả nhân tố khẳng định (CFA)

Bảng 7: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định - CFA

Chỉ số	Giá trị tính toán từ mô hình	Giá trị yêu cầu theo Hair và cộng sự (2010)
CMIN/DF	2,804	< 3
CFI	0,933	> 0,9
GFI	0,896	~ 0,9
AGFI	0,871	> 0,8
RMSEA	0,053	< 0,10

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Do đó, từ kết quả CFA ta có thể kết luận là mô hình lý thuyết chung phù hợp với dữ liệu khảo sát. Kết quả phân tích độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt của các nhân tố thể hiện trong Bảng 8.

Kiểm định độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt của các nhân tố

Bảng 8: Kết quả phân tích độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt

	CR	AVE	MSV	ASV	TT	CLVH	TQ	CP	HA	CLHH	HL
TT	0,831	0,622	0,531	0,467	0,689						
CLVH	0,868	0,525	0,462	0,198	0,680	0,724					
TQ	0,864	0,517	0,314	0,173	0,560	0,369	0,719				
CP	0,866	0,567	0,291	0,159	0,539	0,136	0,324	0,753			
HA	0,826	0,594	0,449	0,259	0,640	0,376	0,344	0,412	0,703		
CLHH	0,801	0,550	0,449	0,260	0,628	0,315	0,403	0,436	0,670	0,671	
HL	0,894	0,739	0,631	0,363	0,965	0,577	0,448	0,423	0,518	0,516	0,759

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Ghi chú: Composite Reliability (CR), Average Variance Extracted (AVE), Maximum Shared Variance (MSV), and Average Shared Variance (ASV)

+ **Độ tin cậy** (Composite Reliability): Các giá trị CR của các nhân tố đều > 0,7: các nhân tố đều đạt độ tin cậy. Vậy mô hình đạt được giá trị tin cậy.

+ **Giá trị hội tụ** (Convergent validity): Tất cả nhân tố đều thỏa mãn 2 điều kiện: - CR > AVE và AVE > 0,5. Trọng số chuẩn hóa của thang đo đều cao > 0,5. Các trọng số chưa chuẩn hóa có ý nghĩa thống kê với $P < 0,05$. Vậy mô hình đạt được giá trị hội tụ.

+ **Giá trị phân biệt** (Discriminant validity): Tất cả đều thỏa mãn 2 điều kiện: MSV < AVE, ASV < AVE, Hệ số tương quan giữa các khái niệm trên phạm vi tổng thể đều khác biệt với 1 với có ý nghĩa thống kê ($P \leq 0,05$). Vậy các thang đo đều đạt được giá trị phân biệt.

+ **Giá trị liên hệ lý thuyết** (Nomological validity): Kết quả tương quan giữa các nhân tố thể hiện trong bảng trên cho thấy: 6 nhân tố đều có tương quan dương với Lòng trung thành (TT) và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Vậy mô hình đo lường phù hợp với lý thuyết.

Phân tích tương quan sau CFA

Các nhân tố nghiên cứu đều có mối quan hệ đồng biến và có ý nghĩa thống kê với lòng trung thành của khách hàng với mức ý nghĩa 5%. Nhân tố Hải lòng có mối liên hệ chặt chẽ nhất đạt 0,837. Nhân tố Chi phí chuyển đổi có hệ số tương quan thấp nhất với mức 0,373 (Bảng 9).

hình. Như vậy, mô hình nghiên cứu là thích hợp với dữ liệu khảo sát.

Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết

Bảng 10 trình bày mối quan hệ tuyến tính giữa các nhân tố (i) Marketing quan hệ, (ii) Chất lượng vô hình, (iii) Chất lượng hữu hình, (iv) Chi phí chuyển đổi, (v) Thói quen, (vi) Hải lòng của khách

Bảng 9: Ma trận hệ số tương quan giữa các nhân tố sau CFA

		TT	CLVH	HA	TQ	HL	CP	CLHH
TT	Pearson	1	.511**	.429**	.396**	.837**	.373**	.417**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000
CLVH	Pearson	.511**	1	.327**	.315**	.585**	.132**	.269**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.001	.000
HA	Pearson	.429**	.327**	1	.280**	.505**	.312**	.503**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000	.000
TQ	Pearson	.396**	.315**	.280**	1	.485**	.286**	.300**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000	.000
HL	Pearson	.837**	.585**	.505**	.485**	1	.468**	.486**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000	.000
CP	Pearson	.373**	.132**	.312**	.286**	.468**	1	.348**
	Sig. (2-tailed)	.000	.001	.000	.000	.000		.000
CLHH	Pearson	.417**	.269**	.503**	.300**	.486**	.348**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Kiểm định độ phù hợp chung của mô hình

Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính cho thấy mô hình có hệ số Chi - Square đạt 1362,483 với 461 bậc tự do và $p = 0,000$, bên cạnh đó khi quan tâm đến giá trị thích hợp tương đối Chi - Square/df thì giá trị này đạt 2,955 nhỏ hơn 3, chứng tỏ mô hình đạt mức thích hợp với dữ liệu khảo sát. Xem xét các chỉ số khác liên quan cho thấy: CFI đạt $0,926 > 0,9$; TLI bằng $0,916 > 0,9$; GFI bằng $0,887$ tương đương $0,9$; RMSEA bằng $0,055 < 0,08$ và $RMR = 0,034 < 0,05$. Tất cả đều thỏa mãn tiêu chuẩn đánh giá độ phù hợp chung của mô

hàng và (vii) Lòng trung thành của khách hàng cá nhân với dịch vụ phòng tập Gym tại K.I.M Center. Dữ liệu thực nghiệm chỉ ra rằng, kết quả ước lượng các hệ số ước lượng chuẩn hóa của các tham số $\beta_1 = 0,699$, $\beta_2 = 0,393$, $\beta_3 = 0,288$, $\beta_4 = 0,346$, $\beta_5 = 0,487$, $\beta_7 = 0,415$, $\beta_8 = 0,504$, $\beta_9 = 0,817$, $\beta_{10} = 0,133$, $\beta_{11} = 0,140$ và $\beta_{12} = 0,130$ có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, tương ứng với giả thuyết $H_1, H_2, H_3, H_4, H_5, H_7, H_8, H_9, H_{10}, H_{11}, H_{12}$; tham số $\beta_6 = 0,023$ không có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, tương ứng với giả thuyết H_6 .

Bảng 10: Kiểm định kết quả của các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng đối với K.I.M Center

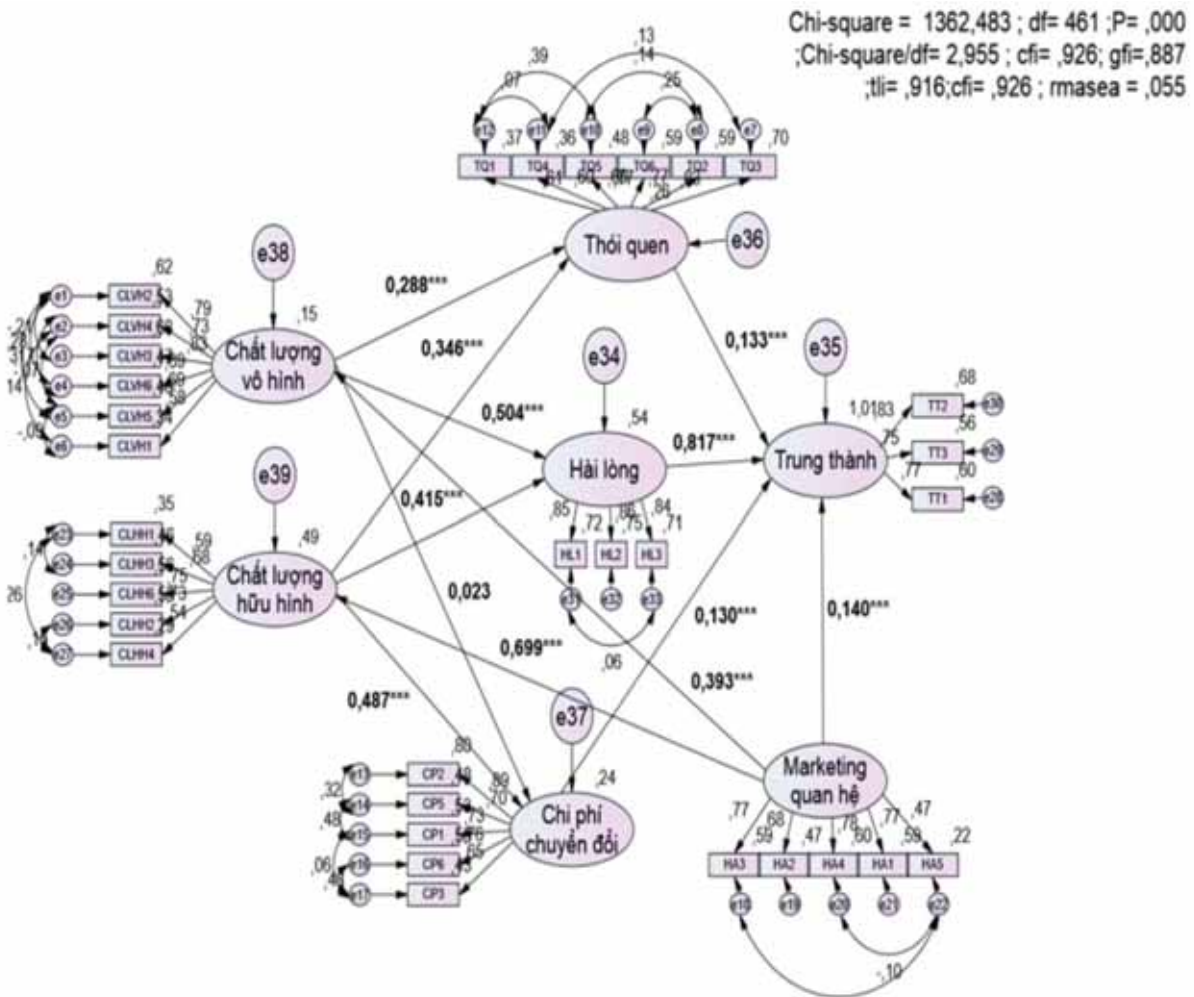
Giả thuyết nghiên cứu	Kỳ vọng dấu	Hệ số chuẩn hóa	Giá trị p	Mức ý nghĩa (%)	Kết quả kiểm định
HA → CLHH	Dương	0,699	0,000	1	Bác bỏ H ₀
HA → CLVH	Dương	0,393	0,000	1	Bác bỏ H ₀
CLVH → TQ	Dương	0,288	0,000	1	Bác bỏ H ₀
CLHH → TQ	Dương	0,346	0,000	1	Bác bỏ H ₀
CLHH → CP	Dương	0,487	0,000	1	Bác bỏ H ₀
CLVH → CP	Dương	0,023	0,590	10	Không Bác bỏ H ₀
CLHH → HL	Dương	0,415	0,000	1	Bác bỏ H ₀
CLVH → HL	Dương	0,504	0,000	1	Bác bỏ H ₀
HL → TT	Dương	0,817	0,000	1	Bác bỏ H ₀
TQ → TT	Dương	0,133	0,000	1	Bác bỏ H ₀
HA → TT	Dương	0,140	0,000	1	Bác bỏ H ₀
CP → TT	Dương	0,130	0,000	1	Bác bỏ H ₀
Các chỉ số mô hình					
<i>Bậc tự do</i>		461			
<i>Chi-square/df (p_value)</i>		2,955 (0,000)			
<i>CFI</i>		0,926			
<i>TLI</i>		0,916			
<i>GFI</i>		0,887			
<i>RMR</i>		0,034			
<i>RMSEA</i>		0,055			

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát

Kết quả mô hình SEM

Từ phân tích SEM, kết quả ước lượng tác động của các nhân tố đến lòng trung thành của khách hàng đối với dịch vụ phòng tập Gym tại K.I.M Center được thể hiện ở Hình 3.

ở Bảng 11. Cột Estimate cho thấy ước lượng bình thường với phương pháp Maximum Likelihood, các cột còn lại được tính từ phương pháp Bootstrap, trong đó cột Mean cho ta trung bình các ước lượng Bootstrap; Bias (độ chệch) bằng cột Mean -



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Hình 3: Mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng với trung tâm

Ghi chú: * biểu thị P < 10%, ** biểu thị P < 5%, *** biểu thị P < 1%.

—————> Biểu thị mối quan hệ có ý nghĩa

-----> Biểu thị mối quan hệ không có ý nghĩa

Kiểm định Bootstrap

Kiểm định Bootstrap với số lượng mẫu bootstrap là 200 cho kết quả kiểm định được trình bày

Estimate. Cột CR do ta tự tính theo công thức: CR = Bias/SE - Bias. Trị tuyệt đối của CR rất nhỏ so với 2 nên ta có thể nói là độ chệch giữa hai kiểu

ước lượng là rất nhỏ, không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%.

Bảng 11: Kết quả kiểm định Bootstrap

Tham số	Ước lượng	SE	SE-SE	Trung bình	Bias	SE-Bias	CR = Bias/SE-Bias
CLHH <--- HA	0,583	0,031	0,002	0,701	0,001	0,002	0,500
CLVH <--- HA	0,439	0,047	0,002	0,394	0,001	0,003	0,333
HL <--- CLVH	0,560	0,036	0,002	0,504	0,000	0,003	0,000
TQ <--- CLVH	0,331	0,045	0,002	0,289	0,000	0,003	0,000
TQ <--- CLHH	0,534	0,040	0,002	0,346	0,000	0,003	0,000
HL <--- CLHH	0,619	0,043	0,002	0,415	0,000	0,003	0,000
CP <--- CLHH	0,672	0,044	0,002	0,485	-0,003	0,003	-1,000
CP <--- CLVH	0,024	0,048	0,002	0,027	0,004	0,003	1,333
TT <--- HL	0,795	0,027	0,001	0,818	0,001	0,002	0,500
TT <--- TQ	0,125	0,028	0,001	0,130	-0,002	0,002	-1,000
TT <--- HA	0,169	0,031	0,002	0,139	-0,001	0,002	-0,500
TT <--- CP	0,137	0,026	0,001	0,129	0,000	0,002	0,000

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát

Phân tích cấu trúc đa nhóm

Bảng 12, 13, và 14 cho thấy kết quả của phân tích cấu trúc đa nhóm theo giới tính, độ tuổi, và thu nhập đều cho phép chọn mô hình bất biến, nghĩa là không có sự khác biệt giữa các nhóm trong các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng đối với K.I.M. Center

Kiểm định mô hình lý thuyết

Giả thuyết H7: Chất lượng hữu hình và Hải lòng của khách hàng

Trong việc xây dựng và nâng cao chất lượng dịch vụ phòng tập Gym tại K.I.M Center, nhân tố *Chất lượng hữu hình* có tác động tích cực đến hải lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tại trung

Bảng 12: Phân tích cấu trúc đa nhóm nam và nhóm nữ

	Chi square	df	Khác biệt	P_Value	Kết luận
MH khả biến	3415.162	1756	16.634	0.055	Chấp nhận MH bất biến
MH bất biến	3431.796	1765	9		

Nguồn: Khảo sát của nhóm nghiên cứu

Bảng 13: Phân tích cấu trúc đa nhóm độ tuổi

	Chi square	df	Khác biệt	P_Value	Kết luận
MH khả biến	6366.992	3512	39.383	0.058	Chấp nhận MH bất biến
MH bất biến	6406.375	3539	27		

Nguồn: Khảo sát của nhóm nghiên cứu

Bảng 14: Phân tích cấu trúc đa nhóm thu nhập

	Chi square	df	Khác biệt	P_Value	Kết luận
MH khả biến	6168.191	3512	20.68	0.801	Chấp nhận MH bất biến
MH bất biến	6188.871	3539	27		

Nguồn: Khảo sát của nhóm nghiên cứu

tâm. Kết quả kiểm định mối quan hệ trong mô hình này cho kết quả như kỳ vọng ($\beta_7 = 0,415$ và $p = 0,000$). Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Oliver (1997, 1999), Caruana (2002), Zeithaml (1988), Caruana (2002), Chumpitaz (2004), Abdollahi (2008).

Giả thuyết H8: Chất lượng vô hình và Hải lòng của khách hàng

Nhân tố *Chất lượng vô hình* có tác động tích cực đến hải lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tại trung tâm. Kết quả kiểm định mối quan hệ trong mô hình này cho kết quả như kỳ vọng ($\beta_8 = 0,504$ và $p = 0,000$). Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Oliver (1997, 1999), Caruana (2002), Zeithaml (1988), Caruana (2002), Chumpitaz (2004), Abdollahi (2008).

Giả thuyết H9: Hải lòng và Lòng trung thành của khách hàng

Nhân tố *Hải lòng* có tác động tích cực đến lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tại trung tâm. Kết quả kiểm định mối quan hệ trong mô hình này cho kết quả như kỳ vọng ($\beta_9 = 0,817$ và $p = 0,000$). Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Jamal và Kamal (2002), Jamal và cộng sự (2002), Egan (2004), Lin (2003), Lowell (1996), Liang & Wang (2009), Abdollahi (2008).

Giả thuyết H10: Thói quen cá nhân và Lòng trung thành của khách hàng

Nhân tố *Thói quen* có tác động tích cực đến lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tại trung tâm. Kết quả kiểm định mối quan hệ trong mô hình này cho kết quả như kỳ vọng ($\beta_{10} = 0,133$ và $p = 0,000$). Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Lin và Wang (2006), Triandis (1971) và Trafimow (2000).

Giả thuyết H11: Marketing mối quan hệ và Lòng trung thành của khách hàng

Nhân tố *Marketing* mối quan hệ có tác động tích cực đến lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tại trung tâm. Kết quả kiểm định mối quan hệ trong mô hình này cho kết quả như kỳ vọng ($\beta_{11} = 0,140$ và $p = 0,000$). Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Petty và Cacioppo (1997), Bloemer và Ruyter (1998), Beerli, Quintana, Martin (2004), Beerli et al. (2004), Dick và Basu (1994), Solomon (1992), Abdollahi (2008).

Giả thuyết H12: Chi phí chuyển đổi và Lòng trung thành của khách hàng

Nhân tố *Chi phí chuyển đổi* có tác động tích cực đến lòng trung thành của khách hàng khi sử dụng dịch vụ tại trung tâm. Kết quả kiểm định mối quan hệ trong mô hình này cho kết quả như kỳ

vọng ($\beta_{12} = 0,130$ và $p = 0,000$). Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Fornel (1992); Aydin & Ozer (2005); Burnham et al (2003); Chou et al., (2014); Soh et al.,(2015), Nguyễn Thị An Bình (2016), Abdollahi (2008).

Với 4 nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành và 2 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ của trung tâm được xây dựng từ mô hình lý thuyết, các giả thuyết từ mô hình nghiên cứu được khẳng định, theo đó cả 4 nhân tố trong mô hình có ảnh hưởng đồng biến đến lòng trung thành của khách hàng với Trung tâm và 2 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ phòng Gym tại K.I.M Center. Trong đó, Sự hài lòng của khách hàng có ảnh hưởng mạnh vượt trội nhất trong việc đẩy mạnh lòng trung thành của khách hàng với Trung tâm. Sự hài lòng này hoàn toàn phụ thuộc vào chính năng lực của trung tâm thể hiện qua Chất lượng dịch vụ của trung tâm. Ngoài ra, các nhân tố Thói quen, Marketing mối quan hệ, Chi phí chuyển đổi được kiểm chứng từ mô hình có ảnh hưởng khá tốt đến lòng trung thành của khách hàng cá nhân với Trung tâm.

3. Kết luận và hàm ý quản trị

3.1. Kết luận

Nghiên cứu “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành khách hàng đối với dịch vụ phòng tập Gym tại K.I.M Center” đã giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra là làm rõ tác động của các yếu tố đến lòng trung thành của khách hàng.

Từ lý thuyết và lược khảo công trình nghiên cứu liên quan, nhóm nghiên cứu đã thiết kế nghiên cứu, xây dựng thang đo, kiểm định thang đo, kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Với Cronbachs Alpha đủ lớn và thông qua EFA, các thang đo đã được kiểm định độ tin cậy và sự phù hợp. Tiếp theo, phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và kiểm định mô hình bằng phân tích SEM đã cho thấy toàn bộ mô hình thích hợp. Bốn nhân tố gồm (i) Thói quen, (ii) Chi phí chuyển đổi, (iii) Marketing mối quan hệ và (iv) Sự hài lòng đến lòng trung thành của khách hàng

Trung tâm. Hai nhân tố (i) Chất lượng vô hình, (ii) Chất lượng hữu hình đều có ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng trung tâm. Bên cạnh đó, các mối quan hệ khác trong mô hình cũng được kiểm chứng gồm (1) ảnh hưởng của Marketing mối quan hệ đến chất lượng hữu hình và chất lượng vô hình, (2) ảnh hưởng của chất lượng hữu hình và chất lượng vô hình đến thói quen; và (3) ảnh hưởng của chất lượng hữu hình đến chi phí chuyển đổi của khách hàng.

Kết quả kiểm định mô hình bằng phân tích SEM đã ủng hộ 11 giả thuyết trong tổng số 12 giả thuyết nghiên cứu. Trong đó, 6 giả thuyết chính của mô hình đều có ý nghĩa thống kê. Tất cả 11 nhân tố có ý nghĩa thống kê đều có ảnh hưởng dương đến khả năng lòng trung thành của khách hàng. Trong đó, thành phần nhân tố Sự hài lòng thể hiện qua Chất lượng hữu hình và Chất lượng vô hình của trung tâm có ảnh hưởng mạnh nhất đến lòng trung thành của khách hàng.

3.2. Hàm ý quản trị

Về Hài lòng

Bảng 15 cho thấy các biến trong thành phần hài lòng được khách hàng đánh giá ở mức trên trung bình (Mean > 3), biến thấp điểm nhất là HL2 “Anh/Chị hài lòng với trung tâm hiện tại của Anh/Chị hơn với các trung tâm khác Anh/Chị tham gia tập luyện”. Trong nghiên cứu này, thành phần Hài lòng có hệ số $\beta_9 = 0,817$ để tăng giá trị trung bình (Mean) của “Hài lòng”, K.I.M Center nên:

- Thường xuyên làm vệ sinh phòng tập thoáng, sạch sẽ; Thay đổi cơ sở vật chất, trang thiết bị cũ.
- Nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng cho đội ngũ nhân viên đặc biệt là đội ngũ huấn luyện viên cá nhân.
- Truyền tải đến khách hàng những thông tin dịch vụ, giá một cách nhanh nhất.
- Có kế hoạch đào tạo thường xuyên cho nhân viên để nâng cao khả năng phục vụ, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc cho khách hàng vì với những máy móc và thiết bị mới sẽ luôn thay đổi theo từng ngày và nhu cầu của khách hàng cũng sẽ luôn thay đổi.

Bảng 15: Giá trị trung bình của thang đo Hải lòng

Yếu tố		Giá trị trung bình
HL ₁	Nói chung, Anh/Chị hài lòng với hiệu quả tập luyện hiện tại của Anh/Chị với các dịch vụ cung cấp bởi trung tâm	3,39
HL ₂	Anh/Chị hài lòng với trung tâm hiện tại của Anh/Chị hơn với các trung tâm khác Anh/Chị tham gia tập luyện	3,32
HL ₃	Anh/Chị hài lòng với giá trị hữu hình hoặc vô hình mà Anh/Chị nhận được so với giá và chi phí Anh/Chị đã trả	3,39
HL	Hải lòng	3,3677

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS

VỀ Marketing mối quan hệ

Bảng 16: Giá trị trung bình của thang đo Marketing mối quan hệ

Yếu tố		Giá trị trung bình
HA ₁	K.I.M Center cung cấp mức giá tốt hơn cho Anh/Chị khi đăng ký theo nhóm	3,07
HA ₂	K.I.M Center cung cấp mức giá tốt hơn cho Anh/Chị trong dài hạn	3,37
HA ₃	K.I.M Center được cung cấp dịch vụ thanh toán linh hoạt	3,57
HA ₄	K.I.M Center cung cấp đủ thông tin luyện tập cho Anh/Chị	3,48
HA ₅	K.I.M Center cung cấp dịch vụ mới theo nhu cầu của Anh/Chị	3,31
HA	Marketing mối quan hệ	3,3600

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS

Bảng 16 cho thấy các biến trong thành phần Marketing mối quan hệ được khách hàng đánh giá ở mức trên trung bình (Mean > 3), biến thấp điểm nhất là HA1 “K.I.M Center cung cấp mức giá tốt hơn cho Anh/Chị đăng ký theo nhóm”. Trong nghiên cứu này, thành phần Marketing mối quan hệ có hệ số $\beta_{11} = 0,140$. Để tăng giá trị trung bình (Mean) của “Marketing mối quan hệ”, K.I.M Center nên:

- Cung cấp mức giá tốt hơn nữa cho nhóm khách hàng thường xuyên tập luyện tại trung tâm.
- Mở rộng hình thức thanh toán, những chính sách thanh toán hợp lý cho khách hàng.
- Cập nhật, truyền tải nhanh nhất những gói dịch vụ mới của trung tâm, cũng như nhu cầu của khách hàng.
- Có chính sách ưu đãi khi đăng ký nhóm, chính sách cho người giới thiệu

Bảng 17: Giá trị trung bình của thang đo Thói quen

Yếu tố		Giá trị trung bình
TQ ₁	Anh/Chị sử dụng dịch vụ trung tâm K.I.M Center bởi vì bạn bè và gia đình Anh/Chị cũng sử dụng	3,38
TQ ₂	Anh/Chị sử dụng dịch vụ trung tâm K.I.M Center bởi vì Anh/Chị được thừa nhận như là thành viên	3,43
TQ ₃	Anh/Chị sử dụng dịch vụ trung tâm K.I.M Center này bởi vì nó gần với nhà/văn phòng của Anh/Chị	3,30
TQ ₄	Anh/Chị sử dụng dịch vụ trung tâm K.I.M Center bởi vì nó có nhiều dịch vụ lựa chọn	3,31
TQ ₅	Anh/Chị sử dụng dịch vụ trung tâm K.I.M Center bởi vì nó là trung tâm đầu tiên Anh/Chị sử dụng dịch vụ	3,42
TQ ₅	Anh/Chị sử dụng dịch vụ tại trung tâm K.I.M Center thường xuyên	3,38
TQ	Thói quen	3,3701

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS

Về Thói quen

Bảng 17 cho thấy các biến trong thành phần Thói quen được khách hàng đánh giá ở mức trên trung bình (Mean > 3), biến thấp điểm nhất là TQ3 “Anh/Chị sử dụng dịch vụ trung tâm K.I.M Center này bởi vì nó gần với nhà/văn phòng của Anh/Chị”. Trong nghiên cứu này, Thói quen có hệ số $\beta_{10} = 0,133$. Để tăng giá trị trung bình (Mean) của “Thói quen”, K.I.M Center nên:

- Có những chiến lược thích hợp để tìm hiểu thói quen của khách hàng đã và đang sử dụng các dịch vụ của đối thủ cạnh tranh, từ đó phát triển ra những dịch vụ có khả năng thu hút khách hàng và tạo ra cho họ những thói quen tương tự.

- Hiểu được thói quen của người tiêu dùng giúp cho trung tâm có cơ hội chiến thắng đối thủ cạnh tranh nên trung tâm phải đầu tư đội ngũ, công

nghệ để tìm hiểu thói quen của người tiêu dùng về dịch vụ hiện nay của trung tâm.

- Có kế hoạch mở rộng thêm một số chi nhánh ở khu vực lân cận nhằm tiếp cận thêm các khách hàng mới và đáp ứng nhu cầu luyện tập của họ.

- Có chính sách, cung cấp nhiều gói dịch vụ hơn nữa để khách hàng lựa chọn

Về Chi phí chuyển đổi

Bảng 18 cho thấy các biến trong thành phần Chi phí chuyển đổi được khách hàng đánh giá ở mức trên trung bình (Mean > 3), biến thấp điểm nhất là CP4 “Anh/Chị có thể không còn hưởng mức giá tốt hơn do K.I.M Center cung cấp”. Trong nghiên cứu này, Chi phí chuyển đổi có hệ số $\beta_{12} = 0,130$. Để tăng giá trị trung bình (Mean) của “Chi phí chuyển đổi”, K.I.M Center nên:

- Gia tăng các khoản phí khi khách hàng chuyển đổi qua trung tâm khác

Bảng 18: Giá trị trung bình của thang đo Chi phí chuyển đổi

Yếu tố		Giá trị trung bình
CP ₁	Anh/Chị cần phải dành nhiều thời gian hơn tìm kiếm các trung tâm khác để đánh giá lại các dịch vụ	3,28
CP ₂	Anh/Chị cần phải dành nhiều thời gian hơn để xây dựng lại mối quan hệ với Trung tâm mới	3,44
CP ₃	Anh/Chị cần phải dành nhiều thời gian để đọc và hiểu các dịch vụ mới	3,28
CP ₄	Anh/Chị có thể không còn hưởng mức giá tốt hơn do trung tâm K.I.M Center cung cấp	3,03
CP ₅	Anh/Chị nghĩ rằng chi phí cho Trung tâm mới cùng một dịch vụ sẽ cao hơn	3,34
CP ₆	Anh/Chị cần phải trả chi phí bổ sung để chuyển đến Trung tâm mới	3,38
CP	Chi phí chuyển đổi	3,3431

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS

- Có chính sách ưu đãi về khách hàng VIP, tích điểm

- Ưu đãi về tài chính, khuyến mãi

3.3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này còn một số hạn chế: (1) Nguồn tài liệu tham khảo, các công trình nghiên cứu trong nước về tác động các yếu tố đến lòng trung thành của khách hàng sử dụng dịch vụ phòng Gym rất ít, nên chủ yếu dựa vào các tài liệu điều tra và mô hình lý thuyết từ nước ngoài, chưa làm nghiên cứu định tính chi tiết nên có thể còn một số yếu tố mới tác động vào sự thỏa mãn và lòng trung thành của khách hàng cần bổ sung vào mô hình lý thuyết, (2) Nghiên cứu chỉ tập trung vào khách hàng tại K.I.M Center, mà chưa thu thập thông tin ở các phòng tập khác trên địa bàn TPHCM cũng như mở rộng phạm vi nghiên cứu ra nhiều khu vực khác nhau

trên cả nước. Đó cũng chính là đề xuất cho những nghiên cứu xa hơn.◆

Tài liệu tham khảo:

1. Anderson, E.W., C. Fornell, and D. R. Lehmann, 1994. "Customer Satisfaction, Market Share, and Profitability: Findings from Sweden", Journal of Marketing, (July), pp.53-66.
2. Anderson, R.D., Granbois, D.H. and Rosen, D.L, 1994. "The effects of onsumer ship onfinancial satisfaction: are good consumers more satisfied?", Developments in Marketing Science, Vol. 17, pp. 427-31.
3. Beerl, A., Martin J.D., Quintana A.(2004), "A model of customer loyalty in the retail banking market", European Journal of Marketing ,Vol. 38 No. 1/2, pp. 253-275.

4. Berry, L.L, 1983. "Relationship marketing", in Berry, L.L. et al. (Eds), *Emerging perspectives in Services Marketing*, AMA, Chicago, IL.
5. Berry, L.L. and Parasuraman, A., 1991. *Marketing Services: Competing through Quality*, Free Press, New York, NY.
6. Bitner M.J., Fisk R.P. and Brown S.W. (1993), "Tracking the Evolution of the Services Marketing Literature", *Journal of Retailing*, vol. 69 No.1, pp. 61-103
7. Dagger, Tracey S; David, Meredith E, 2012. "Uncovering the real effect of switching costs on the satisfaction loyalty association", *European Journal of Marketing*, Vol. 46 No 3/4, pp. 447 - 468
8. Dick, A.S. and Basu, K., 1994. "Customer loyalty: toward and integrated conceptual framework", *Journal of the Academy of Marketing Science*, Vol. 22 No. 2, pp. 99-103.
9. Fornell, C, 1992. "National satisfaction barometer: the Swedish experience", *Journal of Marketing*, Vol. 56, January, pp. 6-21.
10. Fornell, C, 1992. *A method for improving customer satisfaction and measuring its impact on profitability*. *International Public Relations Review*, Vol. 15 No 3, pp. 6-10.
11. Golrou Abdollahi, 2008. "Creating a Model for Customer Loyalty in Banking Industry of Iran", MBA. Tarbiat Modares University Faculty of Engineering.
12. Gronroos, C. 1990. "Relationship approach to marketing in service contexts: The marketing and organizational behavior interface", *Journal of Business Research*, No. 20, pp. 3-11.
13. Hair, J. F., B. Black, B. Babin, R. E. Anderson, and R. L. Tatham, 2010. *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective*. (7th ed.). Upper Saddle River, New Jersey: Pearson Education, Inc.
14. Hallowel, R (1996), "The relationships of customer satisfaction, customer loyalty and profitability: An empirical study", *Journal of Management Decision*, Vol. 35 No. 4, pp. 322-339.

Summary

This research aims at identifying and measuring the influence of factors influencing customer loyalty on the Gym at Kim Center Tan Phuby surveying 640 customers using the Gym at Kim Center. The analysis tools as Cronbach's alpha, EFA, CFA and SEM were used in the study.

The results of the model test with SEM analysis supported 11 hypotheses out of a total of 12 hypotheses. The four factors, (i) Habits, (ii) Conversion Costs, (iii) Relationship Marketing, and (iv) Customer Satisfaction, have influence on customers loyalty to the Center. Two factors (i) Intangible quality, (ii) Visible quality also have an impact on customer satisfaction. In addition, other relationships in the model are also verified: (1) the impact of marketing on tangible and intangible quality; (2) the effect of tangible and intangible quality on habits; (3) and the impact of tangible quality on customer conversion costs. Among those, the factor of Satisfaction expressed through tangible and intangible quality has the strongest impact on customer loyalty.

VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VỚI KINH TẾ TRI THỨC

Phạm Đình Long

Trường Đại học Mở Tp. HCM

Email: long.pham@ou.edu.vn

Ngày nhận: 16/07/2018

Ngày nhận lại: 31/10/2018

Ngày duyệt đăng: 07/10/2018

Dầu tư trực tiếp nước ngoài là kênh chuyển giao công nghệ quan trọng góp phần phát triển kinh tế tri thức. Nghiên cứu này tìm hiểu tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến kinh tế tri thức theo hai chiều hướng: chiều hướng tiếp nhận đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và hướng ngược lại là thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong các năm 2007-2009 từ 34 quốc gia được công bố chỉ số Kinh tế tri thức và các số liệu liên quan khác từ UNCTAD và Ngân hàng Thế giới. Phân tích hồi quy dữ liệu bảng cho thấy đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tác động ngược chiều đến Kinh tế tri thức, ngược lại đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có tác động cùng chiều đến Kinh tế tri thức.

Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, chuyển giao công nghệ, kinh tế tri thức.

1. Giới thiệu

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta giai đoạn 2011 - 2020 đã xác định “Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, coi chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh là ưu tiên hàng đầu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức”. Theo Ngân hàng thế giới (WB), một quốc gia muốn chuyển sang nền kinh tế tri thức cần hình thành bốn trụ cột chính đó là: hệ thống thể chế các chính sách kinh tế; đổi mới công nghệ; giáo dục và nguồn nhân lực; cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông. Để đánh giá mức độ phát triển Kinh tế tri thức của các quốc gia, WB đã đưa ra chỉ số Kinh tế tri thức (KEI), giá trị KEI là trung bình các chỉ số của bốn trụ cột nền kinh tế tri thức. Một quốc gia được coi là đạt đến nền kinh tế tri thức khi

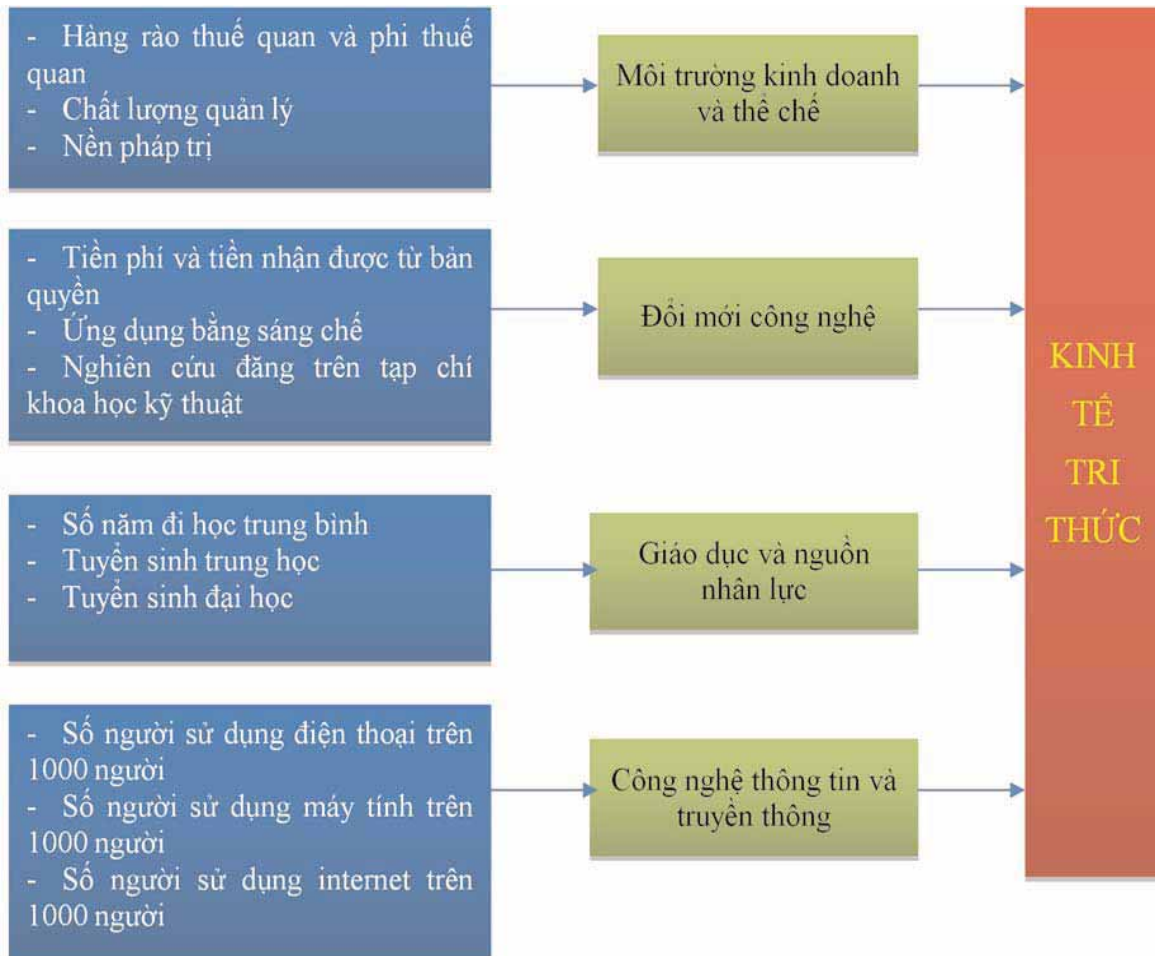
có chỉ số kinh tế tri thức (KEI) đạt từ 8.0 trở lên (thang điểm từ 0-10).

Nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra vốn FDI có rất nhiều vai trò như góp phần phát triển kinh tế, tạo việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu, tăng nguồn thu ngân sách,... trong đó có một vai trò quan trọng là chuyển giao, phát triển và lan tỏa khoa học công nghệ đến các quốc gia tiếp nhận FDI. Bài viết này phân tích, đánh giá xem liệu FDI có giúp nâng cao trình độ khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực góp phần phát triển nền kinh tế tri thức như kỳ vọng.

2. Lý thuyết về FDI và kinh tế tri thức

Theo WTO “Đầu tư trực tiếp nước ngoài xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương

Ý KIẾN TRAO ĐỔI



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo thường niên của Ngân hàng thế giới 2012

Hình 1: Bốn trụ cột của nền kinh tế tri thức

diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác.

Theo APEC (2000) “Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế mà trong đó quá trình sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức trở thành động lực chính cho tăng trưởng, cho quá trình tạo ra của cải và việc làm trong tất cả các ngành kinh tế” (trích bởi Đặng Hữu, 2001). Trong nền kinh tế tri thức, chiếm đa số là các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của khoa học công nghệ. Đó có thể là các ngành mới như công nghiệp thông tin (phần cứng, phần mềm), các ngành công nghiệp,

dịch vụ mới dựa vào công nghệ cao và cũng có thể là những ngành truyền thống (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) được cải tạo bằng khoa học, công nghệ cao.

Hầu hết các nghiên cứu trước tìm ra tác động tích cực của FDI đối với các thành phần của Kinh tế tri thức như: phát triển và chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, phát triển công nghệ thông tin, tác động đến môi trường kinh doanh và thể chế. Ví dụ nghiên cứu của Sinani & Meyer (2004) cho Estonia; Seghi (2012) cho Tunisia. Sử dụng dữ liệu cấp độ doanh nghiệp, các kết quả

thực nghiệm cung cấp bằng chứng cho thấy mối liên kết ngược là cơ chế quan trọng nhất của chuyển giao công nghệ từ nước ngoài cho các doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp trong nước có liên kết ngược từ các ngành công nghiệp với các doanh nghiệp của nước ngoài thì có năng suất cao hơn, so với các công ty khác. Lan tỏa ngược này bị ảnh hưởng bởi kích thước của các công ty trong nước, chất lượng của lực lượng lao động và khoảng cách công nghệ. Ngoài ra, các nghiên cứu cũng cho thấy tác động lan tỏa từ chuyển giao công nghệ phụ thuộc vào kích thước các công ty của nước tiếp nhận, định hướng thương mại và cơ cấu sở hữu của nó.

Glass và Saggi (2008) khi nghiên cứu về vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển giao công nghệ quốc tế đã kết luận rằng chuyển giao công nghệ quốc tế là một hiện tượng đa diện phức tạp. Nghiên cứu cho thấy nổi bật vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài và các tập đoàn đa quốc gia trong quá trình chuyển giao công nghệ quốc tế và FDI là kênh quan trọng nhất, nhưng không có nghĩa là các kênh khác không có tầm quan trọng đáng kể.

Phạm Thị Hoàng Anh và Lê Hà Thu (2013) đánh giá tác động giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình VAR với số liệu theo quý từ quý 1/2004 đến quý 3/2012 cho thấy FDI có tác động tích cực đến chất lượng nhân lực của Việt Nam mặc dù mức độ tác động là chưa cao. Nghiên cứu trên cũng cho thấy FDI có tác động tích cực đến trình độ công nghệ.

Như vậy, hầu hết các nghiên cứu trước tìm ra tác động tích cực của FDI đối với phát triển và chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực. Tuy nhiên các nghiên cứu này chưa chỉ ra các tác động đó có góp phần phát triển kinh tế tri thức của

nước tiếp nhận FDI hay không. Nghiên cứu này tiếp tục làm rõ thêm liệu các tác động lan tỏa tích cực của FDI có góp phần vào việc phát triển kinh tế tri thức của các nước tiếp nhận luồng vốn FDI.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được sử dụng là dữ liệu bảng của 34 quốc gia trong 3 năm 2007-2009, tổng cộng có 102 quan sát. Nhóm quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức (chỉ số KEI $\geq 8,0$) bao gồm 14 quốc gia với 42 quan sát. Nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức (chỉ số KEI $< 8,0$) bao gồm 20 quốc gia với 60 quan sát. Dữ liệu về chỉ số Kinh tế tri thức (KEI) được lấy từ báo cáo thường niên của website Ngân hàng Thế giới. Giá trị KEI nằm trong khoảng từ 0-10. Có khoảng 145 quốc gia và vùng lãnh thổ được WB khảo sát và công bố chỉ số kinh tế tri thức trong giai đoạn 2007-2009. Dữ liệu về vốn FDI tiếp nhận từ nước ngoài (FDIin), Vốn FDI đầu tư ra nước ngoài (FDIout) được thu thập từ báo cáo đầu tư toàn cầu được công bố hàng năm bởi UNCTAD. Vốn FDI lấy theo giá trị thực tế giải ngân hàng năm. Có khoảng 220 quốc gia và vùng lãnh thổ được UNCTAD thống kê dữ liệu về FDIin, FDIout.

Dữ liệu về Đầu tư trong nước; Chi tiêu cho hoạt động Nghiên cứu và phát triển; Số lượng nhà khoa học; Số lượng bài báo khoa học; Chi tiêu cho giáo dục; Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin được thu thập từ báo cáo hàng năm của WB. Đối với các số liệu này, nhiều quốc gia không có số liệu hoặc số liệu không đầy đủ cả ba năm 2007-2009, do đó khi tổng hợp với các số liệu KEI, FDIin, FDIout ta được bộ số liệu hoàn chỉnh gồm 34 quốc gia trong 3 năm 2007-2009, tổng cộng có 102 quan sát.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp định lượng để tìm ra tác động của

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

FDI và một số yếu tố khác đối với Kinh tế tri thức với ba phương pháp khác nhau: phương pháp bình phương bé nhất (OLS), phương pháp tác động ngẫu nhiên (random effects-RE), phương pháp tác động cố định (fixed effects-FE).

Mô hình nghiên cứu đề xuất theo cách tiếp cận của Sinani & Meyer (2004), Glass & Saggi (2008) và Seghi (2012) như sau:

$$KEI_i = \alpha + \beta_1 FDI_{lin} + \beta_2 FDI_{out} + \beta_3 DI + \beta_4 RDE + \beta_5 Researcher + \beta_6 Article + \beta_7 EE + \beta_8 ICT_{Exports} + u_i$$

KEI: Chỉ số kinh tế tri thức là chỉ số đo lường trình độ phát triển kinh tế tri thức của một nước do WB công bố hàng năm theo thang điểm 0-10.

FDI_{lin}: lượng vốn FDI đầu tư vào một quốc gia trong năm, tính theo phần trăm của GDP. Các quốc gia muốn thu hút FDI thì phải cải cách thể chế, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực trong nước. Khi lượng vốn FDI vào quốc gia tăng thì làm cho khoa học công nghệ, trình độ nhân lực phát triển, tác động kinh tế tri thức. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

FDI_{out}: lượng vốn FDI đầu tư ra nước ngoài của một quốc gia trong năm, tính theo phần trăm của GDP. Khi một quốc gia đầu tư ra nước ngoài càng nhiều cũng có thể học hỏi được những công nghệ tiên tiến của nước khác. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

DI (Đầu tư trong nước - Domestic Investment): tính theo phần trăm của GDP. Đầu tư trong nước góp phần cải tiến công nghệ từ đó có tác động đến kinh tế tri thức. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

RDE (Chi tiêu cho hoạt động Nghiên cứu và phát triển - Research and development expenditure). Chi tiêu cho hoạt động R&D được tính theo phần trăm GDP. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

Researcher (Số lượng nhà khoa học): Được tính bằng số lượng nhà khoa học trên 1 triệu dân. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

Article: Số lượng bài báo khoa học được xuất bản trong năm. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

EE (Chi tiêu cho giáo dục - Education expenditure): Tỷ lệ % của Chi tiêu cho giáo dục so với Tổng chi tiêu chính phủ. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

ICT_{Exports}: Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin, đo lường mức độ phát triển công nghệ thông tin của quốc gia. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

4. Phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích định lượng

Phân tích hồi quy dữ liệu bảng bằng các phương pháp ước lượng: hồi quy OLS thông thường, mô hình các ảnh hưởng cố định (FE), mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên (RE). Kết quả hồi quy bằng 3 phương pháp được thể hiện như Bảng 1 sau đây.

So sánh kết quả giữa các phương pháp ước lượng FE, RE, OLS ta thấy có sự khác nhau về giá trị và mức ý nghĩa của các hệ số hồi quy. Để lựa chọn mô hình hồi quy thích hợp nhất cần thiết phải thực hiện thông qua các kiểm định. Kiểm định nhân tử Lagrange. Giả thuyết H₀: Phương sai của các ảnh hưởng đặc thù bằng không, nghĩa là $var(u_i) = 0$. Kết quả kiểm định nhân tử Lagrange cho thấy $Prob > \chi^2_{(2)} = 0.000 < 0.05$ do đó bác bỏ giả thuyết H₀, nghĩa là lựa chọn phương pháp hồi quy RE sẽ hiệu quả hơn Pool OLS. Kiểm định tiếp theo là kiểm định Hausmang giữa mô hình FE và RE. Giả thuyết H₀: không có sự tương quan giữa các biến giải thích và sai số ngẫu nhiên. Kết quả kiểm định Hausman cho thấy $Prob > \chi^2 = 0.000 < 0.05$ do

Bảng 1: Kết quả hồi quy bằng 3 mô hình OLS gộp, RE, FE, FE với sai số chuẩn ước lượng vững Driscoll-Kraay

Biến phụ thuộc	Kinh tế tri thức	Kinh tế tri thức	Kinh tế tri thức	Kinh tế tri thức
Phương pháp ước lượng	OLS	RE	FE	FE Driscoll- Kraay
1. Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) (%GDP)	-0.0206 (-0.87)	-0.0142 [*] (-1.83)	-0.0205 ^{***} (-3.00)	-0.0205 ^{***} (-4.57)
2. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) (%GDP)	0.0318 (1.51)	0.00923 (1.37)	0.0223 ^{***} (3.23)	0.0223 ^{***} (3.86)
3. Đầu tư trong nước (%GDP)	0.0112 (0.43)	0.00514 (0.43)	-0.00790 (-0.73)	-0.00790 (-0.37)
4. Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (%GDP)	0.534 (1.88)	0.888 ^{***} (3.03)	0.782 ^{**} (2.36)	0.782 ^{**} (2.17)
5. Số lượng nhà khoa học (tính trên 1 triệu dân)	0.000406 ^{**} (2.49)	0.0000436 (0.31)	-0.000197 (-1.34)	-0.000197 (-1.58)
6. Số lượng bài báo khoa học	-0.00000334 (-0.31)	0.0000116 (0.73)	0.0000693 (0.98)	0.0000693 ^{**} (2.46)
7. Chi tiêu cho giáo dục (%GDP)	-0.158 ^{***} (-4.86)	-0.0240 (-0.67)	0.105 ^{**} (2.53)	0.105 ^{**} (2.55)
8. Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin	-0.00122 (-0.14)	0.0231 ^{**} (2.18)	0.0496 ^{***} (3.47)	0.0496 ^{***} (3.71)
Hằng số	7.370 ^{***} (7.68)	5.366 ^{***} (7.49)	3.406 ^{***} (3.51)	3.406 ^{***} (3.87)

⁂

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

đó bác bỏ giả thuyết H0, nghĩa là lựa chọn phương pháp hồi quy FE sẽ hiệu quả hơn.

Từ các kết quả kiểm định kiểm định trên cho thấy mô hình FE là mô hình tốt nhất được sử dụng để phân tích kết quả hồi quy. Thêm vào đó, do đặc tính của mô hình dữ liệu bảng ảnh hưởng cố định FE chịu các khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan giữa các phần dư, nên mô hình nghiên cứu FE sẽ được ước lượng Driscoll - Kraay cho sai số chuẩn và kết quả được thể hiện trên cột 5 của bảng 1. Kết quả từ cột này sẽ được dùng để phân tích.

Kết quả có 06 biến có ý nghĩa thống kê và 02 biến không có ý nghĩa thống kê. Trong 06 biến có ý nghĩa thống kê ta thấy các biến Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out), Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển, Số lượng bài báo khoa học, Chi tiêu cho giáo dục, Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin có tác động cùng chiều đến Kinh tế tri thức, phù hợp với kỳ vọng dấu ban đầu. Biến Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) có tác động ngược chiều với Kinh tế tri thức, trái ngược với kỳ vọng dấu ban đầu và chưa tìm thấy tác động của 02 biến Đầu tư trong nước, Số lượng nhà khoa học đến Kinh tế tri thức.

Đánh giá định lượng tác động của từng biến giải thích có ý nghĩa thống kê đến chỉ số kinh tế tri thức, khi chỉ số Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) tăng lên 1 đơn vị thì Chỉ số kinh tế tri thức giảm 0,0205 với mức ý nghĩa 1%; Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) tăng lên 1 đơn vị thì Chỉ số kinh tế tri thức tăng 0,0227 với mức ý nghĩa 1%; Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển tăng lên 1 đơn vị thì Chỉ số kinh tế tri thức tăng 0,7824 với mức ý nghĩa 5%; Số lượng bài báo khoa học tăng lên 1 đơn vị thì Chỉ số kinh tế tri thức tăng 0,00007 với mức ý nghĩa 5%; Chi tiêu cho giáo dục tăng lên 1 đơn vị thì Chỉ số kinh tế tri thức tăng 0,1046 với

mức ý nghĩa 5%; Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin tăng lên 1 đơn vị thì Chỉ số kinh tế tri thức tăng 0,0496 với mức ý nghĩa 1%.

Tiến hành phân chia các nước thành hai nhóm quốc gia để đánh giá. Nhóm 1: Các quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức, có chỉ số kinh tế tri thức $KEI \geq 8$. Nhóm 2: Quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức, có chỉ số kinh tế tri thức $KEI < 8$. Nhóm 1 gồm 14 quốc gia với 42 quan sát, nhóm 2 gồm 20 quốc gia với 60 quan sát. Kết quả ước lượng được thể hiện trong bảng 2.

Kết quả hồi quy có sự giống nhau và khác nhau đối với từng biến độc lập giữa hai nhóm quốc gia. Hệ số của biến Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) đều mang dấu âm ở cả hai nhóm quốc gia, điều đó có nghĩa Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) tác động tiêu cực đến chỉ số Kinh tế tri thức, mức ý nghĩa 1%.

Hệ số của biến Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) có dấu dương đối với nhóm quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức, nghĩa là Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) có tác động tích cực đến Kinh tế tri thức với mức ý nghĩa 1%, ngược lại đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức thì hệ số của biến Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) có dấu âm, tuy nhiên hệ số này không có ý nghĩa thống kê.

Đối với biến Đầu tư trong nước, hệ số hồi quy mang dấu dương đối với nhóm quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức nhưng không có ý nghĩa thống kê. Ngược lại hệ số hồi quy mang dấu âm đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức, có nghĩa Đầu tư trong nước tác động tiêu cực đến chỉ số Kinh tế tri thức, mức ý nghĩa 5%.

Biến Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển đều có hệ số dương ở cả hai nhóm quốc gia. Như vậy, Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển đều có tác động tích cực đối với Kinh tế tri thức ở hai

Bảng 2: Kết quả hồi quy FE Driscoll - Kraay theo nhóm dữ liệu

Biến phụ thuộc Nhóm	Kinh tế tri thức	Kinh tế tri thức
	KEI \geq 8	KEI < 8
1. Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) (%GDP)	-0.0160*** (-5.17)	-0.0414*** (-5.87)
2. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) (%GDP)	0.0116*** (3.39)	-0.00283 (-0.16)
3. Đầu tư trong nước (%GDP)	0.0136 (1.44)	-0.0384** (-2.12)
4. Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (%GDP)	0.698*** (3.59)	2,107* (1.98)
5. Số lượng nhà khoa học (tính trên 1 triệu dân)	-0.0000899 (-1.17)	-0.000741** (-2.38)
6. Số lượng bài báo khoa học	0.0000278 (0.99)	0.000163 (1.64)
7. Chi tiêu cho giáo dục (%GDP)	0.0989*** (3.73)	0.0366 (0.69)
8. Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin	0.0287*** (4.75)	0.0616** (2.16)
Hằng số	4.409*** (8.39)	4.436*** (4.46)

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1% nhóm quốc gia với mức ý nghĩa lần lượt là 1% đối với nhóm quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức và 10% đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức.

Biến Số lượng nhà khoa học đều có hệ số âm ở cả hai nhóm quốc gia. Tuy nhiên đối với nhóm quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức thì hệ số này

không có ý nghĩa hồi quy, đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức, hệ số này có mức ý nghĩa 5%.

Đối với biến Số lượng bài báo khoa học, hệ số hồi quy mang dấu dương đối với hai nhóm quốc gia nhưng cả hai đều không có ý nghĩa thống kê.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Biến Chi tiêu cho giáo dục đều có hệ số dương ở cả hai nhóm quốc gia. Đối với nhóm quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức hệ số này có mức ý nghĩa 1%, tuy nhiên đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức thì hệ số hồi quy không có ý nghĩa thống kê.

Biến Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin đều có hệ số dương ở cả hai nhóm quốc gia. Như vậy Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin đều có tác động tích cực đối với Kinh tế tri thức ở hai nhóm quốc gia với mức ý nghĩa lần lượt là 1% đối với nhóm quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức và 5% đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức.

4.2. Thảo luận kết quả

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) có tác động ngược chiều đối với Kinh tế tri thức. Điều này có thể giải thích dựa trên lý thuyết việc thúc đẩy FDI của các nước phần lớn là để tìm kiếm tài nguyên, tìm kiếm hiệu quả, tận dụng nguồn nhân lực giá rẻ. Việc chuyển giao công nghệ tiên tiến là rất ít, thông thường đi theo FDI là việc xuất khẩu các công nghệ cũ, lạc hậu. Mặc khác các doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung vào các ngành khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ vì vậy họ cũng không chú trọng vào việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nước tiếp nhận đầu tư. Vì vậy, FDI có tác động ngược chiều đến chỉ số Kinh tế tri thức của nước tiếp nhận FDI. Khi phân các quốc gia thành 02 nhóm để phân tích thì kết quả vẫn cho thấy Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) có tác động ngược chiều đối với Kinh tế tri thức, không có sự khác biệt giữa hai nhóm quốc gia.

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) có tác động tích cực đối với kinh tế tri thức của nước đi đầu tư, kết quả đúng với kỳ vọng dấu ban đầu. Điều này có thể giải thích vì các quốc gia đầu tư

ra nước ngoài để đạt các mục tiêu như để tìm kiếm tài nguyên, tìm kiếm hiệu quả, tận dụng nguồn nhân lực giá rẻ... thì còn một mục tiêu quan trọng là khai thác chuyên gia và công nghệ của các quốc gia tiên tiến (ví dụ như Nhật Bản, Trung Quốc tích cực đầu tư, thu tóm các công ty đa quốc gia của Mỹ để khai thác nguồn chuyên gia và công nghệ tiên tiến của Mỹ). Việc khai thác chuyên gia và công nghệ tiên tiến của nước ngoài giúp các nước này tiếp cận nhanh các công nghệ mới của thế giới từ đó góp phần nâng cao chỉ số kinh tế tri thức của chính các quốc gia đi đầu tư. Khi phân nhóm các quốc gia để phân tích thì đối với các quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức, Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) có tác động tích cực đối với kinh tế tri thức của nước đi đầu tư, tuy nhiên không có tác động đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức. Điều này có thể do quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức là các quốc gia có trình độ trung bình và thấp nên khả năng học hỏi, chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư ra nước ngoài còn nhiều hạn chế.

Đối với Đầu tư trong nước không có tác động đối với Kinh tế tri thức. Tuy nhiên khi phân tích theo nhóm thì đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức, Đầu tư trong nước có tác động âm. Điều này có thể do đây là các quốc gia đang phát triển nên vốn đầu tư trong nước của các quốc gia này chỉ mới chú trọng vào chiều rộng, chưa chú trọng đầu tư vào khoa học công nghệ, cải tiến kỹ thuật công nghệ.

Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển có tác động tích cực đối với kinh tế tri thức, kết quả đúng với kỳ vọng dấu. Điều này là phù hợp. Đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển giúp phát triển khoa học công nghệ, cải tiến công nghệ giúp nâng cao chỉ số Kinh tế tri thức. Các quốc gia có hoạt động R&D mạnh luôn là các quốc gia có chỉ số

Kinh tế tri thức cao. Kết quả phân tích vẫn đúng kỳ vọng dấu theo từng nhóm quốc gia.

Kết quả hồi quy chưa tìm thấy mối liên hệ giữa số lượng nhà khoa học đối với sự phát triển kinh tế tri thức. Điều này cho thấy số lượng nhà khoa học không phải là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đối với phát triển kinh tế tri thức. Tuy nhiên khi phân tích đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức thì số lượng nhà khoa học có tác động âm đối với Kinh tế tri thức, điều này phản ánh các quốc gia này có số lượng nhà khoa học nhiều nhưng chất lượng nghiên cứu khoa học chưa tương xứng.

Ngược lại, kết quả hồi quy cho thấy Số lượng bài báo khoa học càng nhiều thì chỉ số kinh tế tri thức của quốc gia đó càng cao, kết quả đúng với kỳ vọng dấu. Điều này cho kết luận rằng chất lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học mới là yếu tố có ảnh hưởng đến phát triển Kinh tế tri thức chứ không phải số lượng nhà khoa học.

Chi tiêu cho giáo dục có tác động dương đến Kinh tế tri thức. Kết quả này đúng với kỳ vọng dấu. Điều này cho thấy giáo dục mang lại hiệu quả tích cực đối với phát triển kinh tế tri thức. Tuy nhiên khi hồi quy riêng lẻ đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức thì tác động của Chi tiêu cho giáo dục không có ý nghĩa thống kê.

Xuất khẩu dịch vụ Công nghệ thông tin cho kết quả tác động cùng chiều đến Kinh tế tri thức. Các quốc gia có trình độ công nghệ thông tin phát triển cũng là các quốc gia có chỉ số kinh tế tri thức cao. Điều này hoàn toàn đúng khi phân tích đối với từng nhóm quốc gia.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) có tác động tiêu cực đối với kinh tế tri thức của các nước tiếp nhận đầu tư. Ngược lại, việc đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài lại có tác động tích cực đến kinh tế

trí thức của quốc gia đi đầu tư. Tuy nhiên, khi phân nhóm thành các quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức và các quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức thì kết quả có sự khác biệt. Đối với nhóm các quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức thì việc đầu tư ra nước ngoài có tác động tiêu cực đến kinh tế tri thức của nước tiếp nhận đầu tư và có tác động tích cực đến kinh tế tri thức của nước đi đầu tư. Đối với nhóm các quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức thì việc đầu tư ra nước ngoài vẫn cho kết quả có tác động tiêu cực đến kinh tế tri thức của nước tiếp nhận đầu tư nhưng không có tác động đến kinh tế tri thức của nước đi đầu tư.

Hàm ý chính sách

Chính sách đối với Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in): Mặc dù nghiên cứu này cho thấy Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) có tác động tiêu cực đối với kinh tế tri thức của các nước tiếp nhận đầu tư nhưng chúng ta không thể phủ nhận vai trò to lớn của Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) đối với các quốc gia tiếp nhận đầu tư trên toàn cầu. Vấn đề đặt ra đối với các quốc gia khi tiếp nhận FDI là phải định hướng được dòng vốn FDI vào những ngành công nghệ cao, có sức lan tỏa công nghệ đến những ngành khác. Tránh tình trạng việc tiếp nhận FDI đồng nghĩa với việc tiếp nhận công nghệ thấp, lạc hậu từ nước ngoài.

Chính sách đối với đầu tư ra nước ngoài: Đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực khai khoáng, sản xuất điện, viễn thông, tài chính ngân hàng, bất động sản, chế biến chế tạo. Bên cạnh việc đẩy mạnh và duy trì hoạt động kinh doanh tại các địa bàn truyền thống ở Lào, Campuchia, Nga và Angiêri, các doanh nghiệp Việt Nam đã khai phá thành công một số thị trường mới có mức độ cạnh tranh và yêu cầu cao về công nghệ, cũng như năng lực triển khai và quản lý dự án tại Mỹ, Nhật Bản,

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Hồng Kông, Đài Loan. Đây là cơ hội tốt để các doanh nghiệp Việt Nam khai thác chuyên gia và công nghệ của các nước phát triển, từ đó giúp nâng cao năng lực công nghệ, trình độ khoa học các doanh nghiệp trong nước, góp phần phát triển kinh tế tri thức của quốc gia.

Ngoài ra, để đạt đến nền kinh tế tri thức, ngoài các chính sách định hướng về FDI thì quốc gia cần có chính sách thích hợp đối với giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thông tin từ đó tạo nên tác động tổng hợp đến phát triển kinh tế tri thức. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.

2. Chu Tiến Quang (2013), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với quá trình thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020*, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

3. Đặng Hữu (2001), *Kinh tế tri thức với chiến lược phát triển của Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học Kinh tế tri thức, Tập 1, Trung tâm thông tin tin liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

4. Glass, A. J., & Saggi, K. (2008), *The Role of Foreign Direct Investment in International Technology Transfer*, International Handbook of Development Economics.

5. Phạm Thị Hoàng Anh & Lê Hà Thu (2013), *Đánh giá tác động giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam*, Học viện Ngân hàng.

6. Phùng Xuân Nhạ (2008), *Nhìn lại vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh*

phát triển mới của Việt Nam, Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ 3 (12/2008), Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Seghi, S. (2012), *Impact of FDI on innovation in Tunisias high-tech industries*, Investment Management and Financial Innovations, Volume 9, Issue 4. Business Perspectives.

8. Sinani, E & Meyer, K. (2004), *Spillovers of Technology Transfer from FDI: The Case of Estonia*, Journal of Comparative Economics, Center for East European Studies, Copenhagen Business School.

9. United Nations Conference On Trade And Development (UNCTAD), *World Investment Report., 2010, 2011, 2012 (WIR)*.

10. World Bank, *Knowledge Economy Index (KEI) Rankings 2000-2012*, The World Bank Knowledge for Development Program.

Summary

Foreign direct investment is an important technology transfer channel which contributes to the development of the knowledge economy. This study explores the impact of foreign direct investment on the knowledge economy in two opposite directions: receiving direct foreign investment and the reverse one of directly investing abroad. Research data collected in period 2007-2009 from 34 countries announced Knowledge Economy Index and other relevant data from UNCTAD and the World Bank. The regression analysis of table data shows that foreign direct investment has a reverse effect on knowledge economy, whereas direct investment abroad has the same effect on knowledge economy.